

LUẬT CẠNH TRANH CANADA

Chương C- 34

Một đạo luật nhằm cung cấp những quy định chung về thương mại liên quan đến hành vi thông đồng, các hành vi thương mại và việc sáp nhập ảnh hưởng đến cạnh tranh.

Tiêu đề

1. Đạo luật này có thể được trích dẫn là Luật Cạnh tranh
Bản sửa đổi, bổ sung 1985, chương C-34, Điều 1; Bản sửa đổi, bổ sung 1985, chương -19 (bổ sung lần 2), Điều 19.

Phần I

Mục đích và giải thích từ ngữ

Mục đích

Mục đích của Luật

1.1 Mục đích của Luật này là để duy trì và khuyến khích cạnh tranh ở Canada nhằm tăng cường hiệu quả và khả năng thích nghi của nền kinh tế Canada, mở rộng các cơ hội của Canada cho việc gia nhập của Canada vào nền kinh tế thế giới trong khi thừa nhận vai trò của cạnh tranh nước ngoài tại Canada, bảo đảm cho các doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa có cơ hội ngang bằng để gia nhập nền kinh tế Canada và nhằm cung cấp cho người tiêu dùng giá cả cạnh tranh và sự lựa chọn về hàng hoá.

Bản sửa đổi, bổ sung 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 19.

Giải thích từ ngữ

Khái niệm

2. (1) Trong Luật này,

"hàng hóa" được hiểu là bất động sản và tài sản riêng dưới mọi hình thức bao gồm

(a) tiền,

(b) văn bản và văn kiện liên quan đến hoặc chứng minh quyền đối với tài sản hoặc một quyền lợi, trực tiếp, bất thường hoặc các hình thức khác, trong một công ty hoặc trong bất kỳ tài sản nào của một công ty.

(c) văn bản và văn kiện trao quyền được bồi thường hoặc nhận tài sản,

(d) giấy phép hoặc bằng chứng tương tự về quyền được chăm sóc tại một địa điểm cụ thể trong một hoặc nhiều lần cụ thể hoặc của quyền đi lại, và

(e) năng lượng, tuy nhiên được phát ra.

"kinh doanh" bao gồm việc kinh doanh

(a) sản xuất, chế tạo, vận tải, mua, cung cấp, lưu kho và các hình thức khác liên quan đến hàng hóa, và

(b) mua, bán và các hình thức khác liên quan đến dịch vụ.

Kinh doanh cũng bao gồm việc huy động quỹ cho các mục đích từ thiện và phi lợi nhuận.

"Ủy ban" [Đã bãi bỏ, Bản sửa đổi, bổ sung 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 20]

"Ủy viên" được hiểu là Ủy viên về Cạnh tranh được bổ nhiệm theo khoản 7(1);

"Giám đốc" [Đã bãi bỏ, 1999, chương 2, Điều 1]

(C) một công ty hợp danh chịu sự kiểm soát của một người khi người đó nắm giữ một lợi ích trong công ty đủ cho người đó nhận được hơn 50% lợi nhuận của công ty này và hơn 50% tài sản của công ty này khi bị phá sản.

Bản sửa đổi, bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 2; Bản sửa đổi, bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 20; 1992, chương 1, Điều 145(F); 1995, chương 1, Điều 62; 1999, chương 2, Điều 1, chương 31, Điều 44(F).

Bắt buộc đối với các đại diện của Hoàng gia trong một số trường hợp

2.1 Luật này là bắt buộc và áp dụng đối với một đại diện của Hoàng gia là một công ty trong phạm vi Canada hoặc một tỉnh, về các hoạt động thương mại do công ty đó thực hiện trong cạnh tranh, cho dù là thực tế hoặc tiềm năng, với người khác trong phạm vi mà nó đáng lẽ sẽ được áp dụng khi đại diện này không phải là đại diện của Hoàng gia.

Bản sửa đổi, bổ sung, 1985, chương C-23, Điều 3.

Sai sót hình thức

3. Không một vụ kiện nào theo luật này sẽ bị coi là vô hiệu vì lý do sai sót hình thức hoặc sai sót kỹ thuật.

Bản sửa đổi, bổ sung, chương C-23, Điều 3.

Hành vi thương lượng tập thể

a. (1) Luật này không áp dụng đối với

- (a) những sự liên kết hoặc hành vi của công nhân hoặc người làm công nhằm bảo vệ chính đáng cho bản thân họ với tư cách là công nhân hoặc người làm công;
- (b) các hợp đồng, thỏa thuận giữa các ngư dân hoặc hiệp hội ngư dân với những người hoặc hiệp hội những người thực hiện việc mua hoặc chế biến thủy sản về giá cả, tiền công hoặc các điều

kiện tương tự khác theo đó ngư dân đánh bắt thủy sản và cung cấp cho những người; hoặc

- (c) các hợp đồng, thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều người chủ trong ngành thương mại, công nghiệp hoặc ngành nghề khác, cho dù có ảnh hưởng trực tiếp giữa những người chủ này hoặc thông qua một công ty hoặc hiệp hội mà những người chủ này là thành viên, liên quan tới việc thương lượng tập thể với người làm công của họ về lương hoặc tiền công và các điều kiện tuyển dụng.

Hạn chế

(2) Điều này không miễn trừ việc áp dụng Luật này đối với hợp đồng, sự thỏa thuận mà một bên tham gia nhằm cầm giữ một hàng hoá của một người khác, hoặc nhằm ngăn cản việc mua từ một người một hàng hoá trừ dịch vụ của công nhân và người làm công.
Bản sửa đổi, bổ sung, chương C-23, Điều 4; 1974 - 75 - 76, chương 76, Điều 2

Người bảo hiểm

5. (1) Điều 45 và 61 không áp dụng đối với thỏa thuận giữa những người thường tham gia hoạt động kinh doanh chứng khoán hoặc giữa những người này với người phát hành một chứng khoán cụ thể, trong trường hợp hoạt động phân phối cấp một, hoặc với người mua một chứng khoán cụ thể, trong trường hợp hoạt động phân phối cấp hai, khi sự thỏa thuận này có một mối quan hệ hợp lý với việc bảo hiểm một chứng khoán cụ thể.

Khái niệm về "bảo hiểm"

(2) Vì mục đích của Điều này, "bảo hiểm" một chứng khoán được hiểu là hoạt động phân phối chứng khoán cơ bản hoặc cấp hai, trong đó

- (a) một thông báo được yêu cầu nộp, chấp thuận hoặc thông qua dưới hình thức khác phù hợp với một đạo luật được ban hành

- tại Canada hoặc trong một quyền tài phán ngoài Canada để giám sát hoặc quy định về việc buôn bán chứng khoán; hoặc
- (b) một thông báo sẽ được yêu cầu nộp, chấp thuận hoặc thông qua dưới hình thức khác nhưng cho một miễn trừ công khai được nêu trong hoặc phù hợp với một đạo luật được nêu tại đoạn (a).

Bản sửa đổi, bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 5; 1999, chương 2, Điều 2.

Thể thao không chuyên

6. (1) Luật này không áp dụng đối với thỏa thuận giữa các đội, câu lạc bộ hoặc liên đoàn liên quan tới việc tham gia vào thể thao không chuyên.

Khái niệm về "thể thao không chuyên"

(2) Vì mục đích của Điều này, "thể thao không chuyên" được hiểu là thể thao trong đó những người tham gia không được trả công cho sự tham gia của mình.

1974 - 75- 76, chương 76, Điều 2

Phần II

Quản lý

Ủy viên Cạnh tranh

7. (1) Tình trường có thể bổ nhiệm một cán bộ làm Ủy viên Cạnh tranh, người sẽ chịu trách nhiệm về

- (a) việc quản lý và thực thi luật này;
- (b) việc quản lý Luật về Nhãn và Bao bì Tiêu dùng;
- (c) việc thực thi Luật Nhãn và Bao bì Tiêu dùng trừ trường hợp liên quan đến thực phẩm, thuật ngữ này được định nghĩa tại Điều 2 Luật về Thực phẩm và Dược phẩm; và

- (d) việc quản lý và thực thi Luật về Ghi nhãn Kim loại quý và Luật về Ghi nhãn hàng dệt.

Tuyên thệ vì công việc

(2) Ủy viên này trước khi nhận nhiệm vụ của Ủy viên, trước mặt Thư ký Hội đồng tư vấn của Hoàng gia, được thực hiện trong Văn phòng của Thư ký, phải tuyên thệ hoặc khẳng định long trọng và ký như sau:

Tôi xin long trọng thề (hoặc khẳng định) rằng tôi sẽ chân thành, trung thực và vô tư, với tất cả khả năng đánh giá, kỹ năng và năng lực của mình, thực hiện các thẩm quyền và sự tin tưởng được trao cho tôi với tư cách là Ủy viên Cạnh tranh (Khi tuyên thệ thì thêm câu "Chúa phù hộ cho con").

Lương

(3) Ủy viên sẽ được trả lương theo từng lần do Tỉnh trưởng quyết định và cho phép.

Bản sửa đổi, bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 7; 1999, chương 2, khoản 4, 37.

Các Phó Ủy viên

8. (1) Một hoặc nhiều người có thể được bổ nhiệm làm các Phó Ủy viên Cạnh tranh bằng cách ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền của Phó Ủy viên

(2) Tỉnh trưởng có thể ủy quyền cho một Phó Ủy viên thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy viên khi Ủy viên vắng mặt hoặc không thể làm việc hoặc khi chưa có Ủy viên.

Thẩm quyền của những người khác

(3) Tỉnh trưởng có thể ủy quyền cho bất kỳ người nào thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy viên khi Ủy viên và các Phó Ủy viên vắng mặt hoặc không thể làm việc hoặc, khi thiếu một hoặc

nhieu nhân viên, khi người phụ trách của những người khác trong văn phòng vắng mặt hoặc không thể làm việc.

Điều tra do Phó Ủy viên thực hiện

(4) Ủy viên có thể ủy quyền cho một Phó Ủy viên điều tra một vụ việc mà Ủy viên có thẩm quyền điều tra và khi được ủy quyền, Phó Ủy viên sẽ thực hiện những nhiệm vụ và có thể thực hiện những thẩm quyền của Ủy viên về vụ việc này.

Thẩm quyền của Ủy viên không thay đổi

(5) Theo quy định của Luật này, việc một Phó Ủy viên hoặc một người khác thực hiện bất kỳ một thẩm quyền hay nhiệm vụ nào của Ủy viên dưới bất kỳ hình thức nào cũng không hạn chế, ngăn cản, kể cả vấn đề chung cũng như trong từng vụ việc cụ thể.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 8; 1999, chương 2, Điều 5.

Nộp đơn yêu cầu điều tra

9. (1) Cứ sáu cư dân Canada từ 18 tuổi trở lên mà cho rằng

- (a) một người đã vi phạm một lệnh theo Điều 32, 33 hoặc 34, hoặc Phần VII.1 hoặc VIII,
- (b) có lý do để ban hành một lệnh theo Phần VII.1 hoặc VIII, hoặc
- (c) có một sự vi phạm theo Phần VI hoặc VII đã hoặc sắp được thực hiện,

có thể nộp đơn lên Ủy viên yêu cầu điều tra vụ việc.

Tài liệu gửi kèm

(2) Đơn được thực hiện theo khoản (1) phải được gửi kèm theo một bản giải trình theo mẫu về một khai báo long trọng và theo quy định của pháp luật có nêu rõ

- (a) tên và địa chỉ của những người nộp đơn, theo sự lựa chọn của họ về tên và địa chỉ của bất kỳ người nào theo thứ tự của họ, hoặc của bất kỳ luật sư nào được ủy quyền đại diện cho họ

nhằm mục đích nhận liên lạc mà được thực hiện theo quy định của Luật này;

(b) bản chất của

(i) hành vi vi phạm bị buộc tội,

(ii) lý do được cho là có tồn tại để ban hành một lệnh, hoặc

(iii) sự vi phạm bị buộc tội

và tên của những người bị cho là có liên quan và người hữu quan; và

(c) một bản giải trình chi tiết về bằng chứng hỗ trợ cho quan điểm của họ.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 9; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 22; 1999, chương 2, khoản 6, 37.

Điều tra bởi Ủy viên

10. (1) Ủy viên sẽ

(a) trên cơ sở đơn được nộp theo Điều 9

(b) khi Ủy viên có lý do tin rằng

(i) một người đã vi phạm một lệnh theo Điều 32, 33 hoặc 34, hoặc Phần VII.1 hoặc Phần VIII,

(ii) có chứng cứ để ban hành một lệnh theo Phần VII.1 hoặc Phần VIII, hoặc

(iii) sự vi phạm theo quy định tại Phần VI hoặc VII đã hoặc sắp được thực hiện, hoặc

(c) khi Bộ trưởng chỉ đạo điều tra trong bất kỳ trường hợp nào được nêu tại tiểu đoạn (b)(i) đến (iii),

thực hiện điều tra đối với tất cả những vấn đề mà Ủy viên xét thấy cần thiết điều tra nhằm xác định sự việc.

Thông tin về điều tra

(2) Ủy viên sẽ bằng văn bản yêu cầu người đang bị điều tra theo quy định của Luật này hoặc người đã nộp đơn yêu cầu điều tra theo quy định tại Điều 9, Ủy viên sẽ thông báo hoặc làm cho người đó được thông báo về tiến trình điều tra.

Điều tra bí mật

(3) Tất cả các điều tra theo Điều này đều được thực hiện bí mật
Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 10; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 23; 1999, chương 2, khoản 7, 37, chương 31, Điều 45.

Lệnh kiểm tra, xuất trình hoặc trả lời bằng văn bản

11. (1) Trên cơ sở đơn phương của Ủy viên hoặc đại diện được ủy quyền của Ủy viên, khi một thẩm phán của tòa án quận hoặc tòa phúc thẩm có đủ thông tin về sự tuyên thệ rằng một cuộc điều tra đang được thực hiện theo quy định của Điều 10 và rằng một người biết hoặc có khả năng biết về thông tin liên quan đến cuộc điều tra, thì thẩm phán này có thể ra lệnh cho người đó

- (a) tham gia như được nêu trong lệnh và chịu sự kiểm tra về lời tuyên thệ của Ủy viên hoặc của đại diện được ủy quyền của Ủy viên này về vấn đề có liên quan đến việc điều tra trước một người được chỉ định trong lệnh, trong điều này và từ Điều 12 đến Điều 14 được đề cập đến là "người chủ trì";
- (b) xuất trình một hồ sơ, hoặc bất cứ thứ gì khác, được nêu trong lệnh trước Ủy viên hoặc đại diện được Ủy quyền của Ủy viên trong phạm vi thời gian và tại địa điểm được nêu trong lệnh;
- (c) làm và gửi cho Ủy viên hoặc đại diện được ủy quyền của Ủy viên một văn bản trả lời theo lời tuyên thệ trong phạm vi thời gian nêu trong lệnh, có nêu chi tiết những thông tin được yêu cầu trong lệnh.

Hồ sơ của công ty liên kết

(2) Khi một người chống lại người tiếp nhận lệnh theo đoạn (1) (b) liên quan đến một vụ điều tra là một công ty và thẩm phán thụ lý đơn theo khoản (1), có đủ thông tin về lời tuyên thệ rằng một công ty liên kết của công ty đó, dù công ty liên kết đó tại Canada hay ngoài Canada, có hồ sơ liên quan đến vụ điều tra, thì thẩm phán có thể yêu cầu công ty này xuất trình hồ sơ đó.

Không ai được miễn thi hành lệnh

(3) Không ai được miễn thi hành lệnh theo khoản (1) hoặc khoản (2) với lý lẽ rằng chứng cứ, hồ sơ hoặc trả lời mà người đó yêu cầu có thể có xu hướng buộc tội người này hoặc đưa anh ta tới một vụ kiện hoặc bị xử phạt, nhưng chứng cứ không do một cá nhân cung cấp theo lệnh quy định tại đoạn (1) (a), hoặc trả lời do một cá nhân thực hiện theo lệnh được quy định tại đoạn (1) (c) sẽ được sử dụng để chống lại cá nhân đó trong một vụ kiện hình sự sau đó được thực hiện chống lại anh ta, ngoài việc truy tố theo Điều 132 hoặc Điều 136 của Bộ luật Hình sự.

Hiệu lực của lệnh

(4) Lệnh được thực hiện theo quy định của Điều này có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Canada.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 11; sửa đổi bổ sung 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37.

Thẩm quyền và làm chứng bắt buộc

12. (1) Bất kỳ người nào bị triệu tập để tham gia theo đoạn 11 (1) (a) đều là có thẩm quyền và có thể bị bắt buộc phải đưa ra chứng cứ.

Phí

(2) Tất cả những người được triệu tập tham gia theo đoạn 11 (1) (a) được trả phí cho việc làm này nếu họ được triệu tập tham gia trước tòa phúc thẩm của tỉnh mà người này được triệu tập tham gia.

Luật sư đại diện

(3) Người chủ trì sẽ cho phép một người đang bị thẩm vấn theo một lệnh quy định tại đoạn 11 (1) (a) và bất kỳ người nào đang bị điều tra được có luật sư đại diện.

Sự tham gia của người đang bị điều tra

(4) Người bị điều tra tại một cuộc kiểm tra theo một lệnh quy định tại đoạn 11 (1) (a) và luật sư của người này đều có quyền tham gia cuộc kiểm tra này, trừ khi Ủy viên hoặc đại diện được ủy quyền của Ủy viên, hoặc người đang bị kiểm tra hoặc người chủ của người này, làm cho người chủ trì thấy rằng sự hiện diện của người đang bị điều tra sẽ

- (a) gây tổn hại cho việc thực hiện hiệu quả cuộc kiểm tra hoặc cuộc điều tra; hoặc
- (b) dẫn tới việc tiết lộ thông tin thương mại bí mật liên quan đến hoạt động kinh doanh của người đang bị kiểm tra hoặc người chủ của họ.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 12; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37.

Người chủ trì

13. (1) Người được chỉ định là người chủ trì phải là một luật sư có ít nhất 10 năm bào chữa tại tòa của một tỉnh hoặc đã là luật sư tại tòa của một tỉnh ít nhất 10 năm.

Thù lao và chi phí

(2) Người chủ trì được trả thù lao, được thanh toán chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí khác phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này theo quyết định của Tỉnh trưởng.

Bản sửa đổi, bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 13; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24.

Thực hiện tuyên thệ

14. (1) Người chủ trì có thể thực hiện tuyên thệ và long trọng khẳng định vì mục đích của việc kiểm tra theo đoạn 11 (1) (a).

Lệnh của người chủ trì

(2) Người chủ trì có thể ra lệnh mà mình cho là phù hợp với việc

thực hiện một cuộc kiểm tra theo đoạn 11(1)(a).

Nộp đơn lên tòa án

(3) Trên cơ sở đơn do người chủ trì nộp, thẩm phán của tòa phúc thẩm hoặc tòa án quận hoặc của Tòa án tối cao có thể ra lệnh để một người phải tuân thủ theo lệnh của người chủ trì theo quy định tại khoản (2).

Thông báo

(4) Lệnh không được thực hiện theo khoản (3) trừ khi người chủ trì đã gửi cho người tiếp nhận lệnh này và Ủy viên một thông báo ít nhất 24 tiếng trước khi mở phiên tòa xử lý đơn khiếu kiện ban hành lệnh này hoặc với thời hạn ngắn hơn khi thẩm phán thụ lý đơn cho là hợp lý.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 14; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), chương 2, Điều 37.

Lệnh khám hiện trường

15. (1) Trên cơ sở đơn của Ủy viên hoặc đại diện được ủy quyền của Ủy viên, khi thẩm phán của tòa phúc thẩm hoặc tòa án quận hoặc của Tòa án Liên bang đủ thông tin về lời tuyên thệ hoặc khẳng định long trọng

(a) rằng có lý lẽ hợp lý để tin rằng

(i) một người đã vi phạm một lệnh theo Điều 32, 33 hoặc 34, hoặc Phần VII.1 hoặc VIII,

(ii) có lý lẽ để ban hành một lệnh theo Phần VII.1 hoặc VIII, hoặc

(iii) có sự vi phạm theo Phần VI hoặc VII đã hoặc sắp được thực hiện, và

(b) rằng có lý lẽ hợp lý để tin rằng, tại hiện trường, có hồ sơ hoặc những vật khác đủ làm chứng cứ về tình trạng theo tiểu đoạn

(a) (i), (ii) hoặc (iii), tùy từng trường hợp, thẩm phán có thể theo thẩm quyền ban hành một lệnh ủy quyền cho

Ủy viên hoặc bất kỳ người nào khác có tên trong lệnh này để

- (a) đến hiện trường, tùy thuộc vào những điều kiện được nêu trong lệnh, và
- (b) khám xét hiện trường để tìm hồ sơ hoặc những vật khác và sao chụp chúng hoặc tịch thu để thẩm vấn hoặc sao chụp.

Nội dung của lệnh

(2) Lệnh được ban hành theo Điều này phải nêu rõ vấn đề mà lệnh này được ban hành, hiện trường là đối tượng khám xét và hồ sơ hoặc những vật khác, hoặc loại hồ sơ hoặc những vật khác là mục tiêu việc khám xét.

Thực hiện lệnh khám xét

(3) Lệnh được ban hành theo Điều này sẽ được thực hiện trong vòng từ 6 giờ sáng đến 9 giờ tối, trừ khi thẩm phán ban hành lệnh này, bằng lệnh này, có ủy quyền khám xét vào thời gian khác.

Hiệu lực của lệnh

(4) Lệnh được ban hành theo Điều này có thể được thực hiện trên toàn bộ lãnh thổ Canada.

Trách nhiệm của người kiểm soát hiện trường

(5) Tất cả những người sở hữu hoặc kiểm soát hiện trường hoặc hồ sơ hoặc những vật khác mà một lệnh được ban hành theo khoản (1) sẽ phải cho phép Ủy viên hoặc người khác có tên trong lệnh thực hiện việc khám hiện trường, khám xét hiện trường và kiểm tra hồ sơ hoặc những vật khác và sao chụp hoặc tịch thu nó khi lệnh được xuất trình.

Trường hợp việc khám xét bị từ chối

(6) Khi thực hiện một lệnh được ban hành theo khoản (1), trường hợp Ủy viên hoặc bất kỳ người nào khác bị từ chối khám xét tài sản, hồ sơ hoặc những vật khác hoặc trường hợp Ủy viên tin vào

những lý lẽ hợp lý của việc khám xét, thì thẩm phán người đã ban hành lệnh này hoặc một thẩm phán khác của tòa án, trên cơ sở đơn đơn phương Ủy viên, có thể chỉ đạo bằng cách ra lệnh cho một nhân viên an ninh thực hiện những việc mà thẩm phán này cho là cần thiết cho phép Ủy viên hoặc người khác khám xét.

Trường hợp lệnh là không cần thiết

(7) Ủy viên hoặc đại diện được ủy quyền của Ủy viên có thể thực hiện thẩm quyền nêu tại đoạn (1) (c) hoặc (d) mà không cần lệnh nếu có các điều kiện nêu tại khoản (1) (a) và (b) nhưng do tình trạng khẩn cấp nên việc có được lệnh này là không thực tế.

Tình trạng khẩn cấp

(8) Vì mục đích của khoản (7), tình trạng khẩn cấp bao gồm các tình trạng trong đó việc chậm trễ cần thiết có được lệnh theo khoản (1) sẽ dẫn đến việc mất hoặc huỷ hoại chứng cứ.

Bản sửa đổi, bổ sung 1985, chương C-34, Điều 15; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, khoản 8, 37.

Vận hành hệ thống máy tính

16. (1) Người được ủy quyền theo khoản 15 (1) khám xét hiện trường tìm hồ sơ có thể sử dụng hoặc yêu cầu được sử dụng bất kỳ hệ thống máy tính nào đối với hiện trường để kiểm tra các dữ liệu bao gồm trong hoặc sẵn có đối với hệ thống máy tính, có thể tái tạo hoặc được yêu cầu tái tạo hồ sơ từ các dữ liệu này dưới dạng bản in từ máy tính hoặc hàng hoá đầu ra có thể hiểu được và có thể tịch thu những bản in từ máy tính hoặc hàng hoá đầu ra khác để kiểm tra hoặc sao chụp

Trách nhiệm của người điều hành hệ thống máy tính

(2) Khi lệnh được xuất trình, người sở hữu hoặc kiểm soát hiện trường là đối tượng của lệnh được ban hành theo khoản 15 (1) sẽ

cho phép người có tên trong lệnh sử dụng hoặc được yêu cầu sử dụng một hoặc một phần hệ thống máy tính đối với hiện trường để kiểm tra các dữ liệu trong đó hoặc sẵn có đối với hệ thống máy tính nhằm tìm kiếm những dữ liệu mà từ đó có thể tìm ra hồ sơ mà người đó được ủy quyền tìm kiếm, để có một bản sao thực của nó và để tịch thu nó.

Lệnh ngăn cản sự vận hành của hệ thống máy tính

(3) Trên cơ sở đơn khiếu kiện của Ủy viên hoặc người sở hữu hoặc kiểm soát một hoặc một phần hệ thống máy tính đối với hiện trường là đối tượng của lệnh, thẩm phán đã ban hành lệnh theo khoản 15 (1) hoặc một thẩm phán khác cùng Tòa án đó có thể ban hành lệnh

- (a) xác định rõ các cá nhân có thể điều hành hệ thống máy tính và ấn định những lần mà họ có thể làm việc này, hoặc
- (b) đặt ra các điều kiện khác nhờ đó việc hệ thống máy tính có thể được vận hành.

Thông báo của người sở hữu hoặc kiểm soát

(4) Không được ban hành lệnh theo khoản (3) trên cơ sở đơn khiếu kiện của người sở hữu hoặc kiểm soát một hoặc một phần hệ thống máy tính trừ khi người đó đã thông báo ít nhất trước 24 giờ cho Ủy viên về phiên tòa xử lý đơn hoặc thông báo có thời hạn ngắn hơn mà thẩm phán cho là hợp lý.

Thông báo của Ủy viên

(5) Không được ban hành lệnh theo khoản (5) trên cơ sở đơn khiếu kiện của Ủy viên sau khi đã bắt đầu kiểm tra hiện trường là đối tượng của lệnh trừ khi Ủy viên đã gửi thông báo 24 giờ cho người sở hữu hoặc kiểm soát hiện trường về phiên tòa xử lý đơn này hoặc thông báo ngắn hơn khi thẩm phán cho là tính hợp lý.

Khái niệm

(6) Trong Điều này, "hệ thống máy tính" và "dữ liệu" được hiểu

theo nghĩa được nêu tại khoản 342.1 (2) của Bộ luật Hình sự.
Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 16; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37.

Xuất trình hoặc báo cáo hồ sơ hoặc những thứ bị tịch thu

17. (1) Khi hồ sơ và những vật bị tịch thu khác theo đoạn 15(1)(d), khoản 15 (7) hoặc Điều 16, Ủy viên hoặc đại diện được ủy quyền của Ủy viên, trong thời gian sớm nhất có thể, sẽ
- (a) xuất trình hồ sơ và những thứ khác trước thẩm phán đã ban hành lệnh hoặc thẩm phán khác của cùng Tòa đó hoặc trong trường hợp không có lệnh, thì trước một thẩm phán của một Tòa phúc thẩm hoặc tòa án quận hoặc Tòa án Liên bang; hoặc
 - (b) báo cáo về hồ sơ hoặc những vật khác lên một thẩm phán được xác định theo đoạn (a).

Báo cáo

- (2) Báo cáo lên thẩm phán theo đoạn (1)(b) về hồ sơ hoặc những vật khác sẽ bao gồm:
- (a) giải trình về liệu hồ sơ và những thứ khác bị tịch thu phù hợp với đoạn 15(1) (d), khoản 15(7) hoặc Điều 16; hay không
 - (b) miêu tả về hiện trường bị khám xét;
 - (c) miêu tả về hồ sơ và những vật khác bị tịch thu; và
 - (d) địa điểm lưu giữ hồ sơ và những vật khác khác này.

Lưu giữ hoặc trả lại những thứ bị tịch thu

- (3) Khi hồ sơ bị tịch thu hoặc những vật bị tịch thu theo Điều 15 hoặc 16, thẩm phán được xuất trình hồ sơ hoặc được báo cáo về hồ sơ theo quy định của Điều này có thể ủy quyền cho Ủy viên lưu giữ nó nếu thấy hồ sơ hoặc những vật khác này đủ phục vụ cho việc điều tra hoặc khởi kiện theo quy định của Luật này.

Bản sửa đổi, bổ sung 1985, chương C-34, Điều 17; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37, chương 31, Điều 46(F).

Ủy viên thực hiện sự cần khẩn hợp lý

18. (1) Khi hồ sơ được xuất trình theo Điều 11 hoặc bị tịch thu theo Điều 15 hoặc 16, Ủy viên phải thực hiện sự cần khẩn hợp lý để bảo đảm rằng hồ sơ sẽ được bảo quản cho đến khi nó được trả lại cho người đã xuất trình hoặc đã bị tịch thu hoặc cho đến khi hồ sơ này được yêu cầu xuất trình tại vụ kiện theo Luật này.

Tiếp cận hồ sơ

(2) Tại thời gian hợp lý và điều kiện hợp lý do Ủy viên quy định, người xuất trình hồ sơ hoặc các vật khác theo Điều 11 hoặc người có hồ sơ hoặc các vật khác bị tịch thu theo Điều 15 và 16 có quyền kiểm tra hồ sơ và những vật khác này.

Sao chụp hồ sơ khi được trả lại

(3) Trước khi trả lại hồ sơ được xuất trình theo Điều 11 hoặc bị tịch thu theo Điều 15 hoặc 16, Ủy viên có thể làm hoặc yêu cầu làm, và có thể lưu một bản sao của hồ sơ.

Cầm giữ hồ sơ bị tịch thu

(4) Hồ sơ hoặc những vật khác được xuất trình theo Điều 11, hoặc hồ sơ được ủy quyền lưu giữ theo khoản 17(3), sẽ được trả lại cho người đã xuất trình hoặc người bị tịch thu chậm nhất 60 (sáu mươi) ngày sau khi hồ sơ được xuất trình hoặc được ủy quyền lưu giữ trước khi hết thời hạn này, trừ khi

- (a) người xuất trình hoặc người bị tịch thu hồ sơ đồng ý kéo dài thời hạn lưu giữ cho một khoảng thời gian cụ thể;
- (b) thẩm phán ủy quyền việc xuất trình hoặc lưu giữ hồ sơ hoặc thẩm phán khác cùng Tòa án đó, có tính đến yếu tố bối cảnh, đồng ý với đơn khiếu kiện về việc ban hành lệnh kéo dài thời hạn lưu giữ cho một khoảng thời gian cụ thể và thẩm phán này ra lệnh như vậy; hoặc
- (c) vụ kiện được tiến hành theo đó có yêu cầu về hồ sơ hoặc những vật khác này.

Bản sửa đổi, bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 18; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37.

Khiếu nại đối với đặc quyền của người khác có luật sư biện hộ (Điều 11)

19. (1) Khi một người được lệnh xuất trình hồ sơ theo Điều 11 và người đó có khiếu nại về đặc quyền của người có luật sư biện hộ trong hồ sơ này, người này sẽ bỏ khiếu nại này vào một bưu kiện có niêm phong và đánh dấu và giao cho một người giám hộ theo quy định tại khoản (3).

Khiếu nại đối với đặc quyền của người có luật sư biện hộ (Điều 15 và 16)

(2) Theo Điều 15 và 16, khi một người sắp kiểm tra, sao chụp và tịch thu hồ sơ hoặc đang trong quá trình bị kiểm tra, sao chụp hoặc tịch thu hồ sơ và một người có thẩm quyền khiếu nại rằng có đặc quyền của người có luật sư biện hộ, người thứ nhất nêu trên sẽ bỏ hồ sơ và các bản sao do người đó thực hiện và các ghi chú về hồ sơ vào bưu kiện, niêm phong và đánh dấu và giao cho một người giám hộ theo quy định của khoản (3) mà không cần kiểm tra hoặc kiểm tra thêm hồ sơ hoặc sao chụp hoặc sao chụp thêm hồ sơ, trừ khi người khiếu nại đặc quyền này huỷ bỏ khiếu nại hoặc người thứ nhất nêu trên thôi kiểm tra và sao chụp hồ sơ và thôi tịch thu hồ sơ hoặc bản sao của hồ sơ.

Giám hộ hồ sơ

(3) Hồ sơ mà một đặc quyền của người có luật sư biện hộ bị khiếu nại theo khoản (1) và (2) sẽ được đặt dưới sự giám hộ của

- (a) hộ tịch viên, công chứng viên (prothonotary) hoặc những nhân viên tương tự khác của tòa phúc thẩm hoặc tòa án quận mà hồ sơ đã được lệnh xuất trình hoặc xác minh, hoặc của Tòa án Liên bang;

- (b) chánh thi hành án quận nơi hồ sơ đã được lệnh xuất trình hoặc được xác minh; hoặc
- (c) một số người được Ủy viên hoặc đại diện được ủy quyền của Ủy viên và người khiếu nại thống nhất.

Xác định khiếu nại đối với đặc quyền

(4) Thẩm phán tòa phúc thẩm hoặc tòa án quận của tỉnh nơi hồ sơ được giám hộ theo Điều này đã được lệnh xuất trình hoặc tại đó hồ sơ được xác minh, hoặc của Tòa án Liên bang, ngồi trước camera, có thể quyết định về vấn đề đặc quyền của người có luật sư biện hộ liên quan đến hồ sơ về đơn khiếu kiện của Ủy viên hoặc của người sở hữu hồ sơ hoặc người sở hữu hồ sơ được xác minh phù hợp với quy tắc của tòa, trong vòng 30 ngày sau ngày hồ sơ được giám hộ nếu thông báo về việc nộp đơn đã được người nộp đơn gửi cho tất cả những người khác có quyền nộp đơn.

(5) Trường hợp đơn được nộp không phù hợp với khoản (4) trong vòng 30 ngày kể từ ngày hồ sơ được giám hộ theo điều này, một thẩm phán nêu tại khoản (4), trên cơ sở đơn khiếu kiện đơn phương của Ủy viên hoặc đại diện của Ủy viên, sẽ ra lệnh giao hồ sơ cho Ủy viên.

Thẩm quyền của thẩm phán

(6) Thẩm phán nêu tại khoản (4) có thể có những hướng dẫn mà thẩm phán này cho là cần thiết để thực thi Điều này, có thể ra lệnh giao cho một thẩm phán không phải là thẩm phán giám hộ bất cứ hồ sơ nào mà thẩm phán này được yêu cầu ra quyết định về vấn đề đặc quyền của người có luật sư biện hộ và có thể kiểm tra hồ sơ này.

Cấm

(7) Người sắp kiểm tra, sao chụp hoặc tịch thu hồ sơ theo Điều 15 và 16 sẽ không thực hiện như vậy nếu không có cơ hội hợp lý để thực hiện một khiếu kiện về đặc quyền của người có luật sư biện hộ theo quy định của Điều này.

Tiếp cận hồ sơ bị giám hộ

(8) Khi hồ sơ đang bị giám hộ theo Điều này, thẩm phán của tòa phúc thẩm và tòa án quận của tỉnh tại đó hồ sơ bị giám hộ, hoặc của Tòa án Liên bang, trên cơ sở đơn khiếu kiện đơn phương của người khiếu kiện về đặc quyền của người có luật sư biện hộ theo Điều này, có thể ủy quyền cho người khiếu kiện kiểm tra hoặc sao chụp hồ sơ với sự hiện diện của người giám hộ hoặc thẩm phán, nhưng những ủy quyền này phải bao gồm những quy định bảo đảm việc hồ sơ sẽ được đóng gói lại và sẽ không có sự thay đổi hay hư hỏng nào khi mở hồ sơ.

Sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 19; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), chương 24; 1999, chương 2, Điều 37.

Kiểm tra hồ sơ và những vật khác

20. (1) Tất cả hồ sơ hoặc những vật khác mà Ủy viên nhận được có thể được kiểm tra bởi Ủy viên hoặc người do Ủy viên chỉ định.

Bản sao

(2) Bản sao của hồ sơ theo khoản (1), bao gồm bản sao được thực hiện bởi quá trình tái tạo hình ảnh, hoặc chứng cứ bằng miệng hoặc văn bản chứng thực có tuyên thệ mà là bản sao chính xác, được chấp thuận là bằng chứng trong các vụ kiện theo Luật này và có giá trị chứng minh tương tự như bản gốc.

Chứng cứ

(3) Trường hợp chứng cứ nêu tại khoản (2) được đưa ra dưới hình thức văn bản chứng thực có tuyên thệ, thì không cần thiết phải chứng minh chữ ký hoặc đặc điểm chính thức của người làm chứng, nếu thông tin này được nêu trong văn bản chứng thực có tuyên thệ, hoặc chứng minh chữ ký hoặc đặc điểm chính thức của người làm chứng đó trước người mà văn bản chứng thực đã được tuyên thệ.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 20; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37.

Luật sư

21. Khi Ủy viên cho rằng cần có sự tham gia của công chúng, Ủy viên có thể nộp đơn yêu cầu Tổng chương lý của Canada chỉ định luật sư để hỗ trợ điều tra theo Điều 10, và trên cơ sở đề nghị này Tổng chương lý Canada có thể chỉ định luật sư tương ứng.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 21; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37.

Đình chỉ điều tra

22. (1) Tại bất cứ giai đoạn nào của cuộc điều tra theo Điều 10, nếu Ủy viên cho rằng vấn đề đang được điều tra không còn cần điều tra thêm nữa, Ủy viên có thể đình chỉ cuộc điều tra này.

Báo cáo

(2) Khi đình chỉ điều tra, Ủy viên sẽ báo cáo bằng văn bản với Bộ trưởng có nêu các thông tin có được và lý do đình chỉ điều tra.

Thông báo cho người nộp đơn

(3) Khi điều tra thực hiện trên cơ sở đơn khiếu kiện theo Điều 9 bị đình chỉ, Ủy viên sẽ thông báo cho những người nộp đơn về quyết định này và cung cấp các lý lẽ về việc đình chỉ điều tra.

Xem xét lại quyết định

(4) Trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của người nộp đơn theo Điều 9 hoặc theo ý kiến của cá nhân của mình, Bộ trưởng có thể xem xét lại quyết định đình chỉ điều tra theo Điều 10 của Ủy viên, và có thể chỉ thị cho Ủy viên tiếp tục thực hiện điều tra nếu Bộ trưởng thấy cần thiết.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 22; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 27 (bổ sung lần 1), Điều 187, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37, chương 31, Điều 47(F).

Chuyển cho Tổng chương lý Canada xem xét

23. (1) Tại bất kỳ thời gian nào của quá trình điều tra theo Điều 10, thêm vào hoặc thay cho việc tiếp tục điều tra, Ủy viên có thể chuyển hồ sơ, các trả lời và bằng chứng cho Tổng chương lý của Canada để xem xét liệu có hành vi đã hoặc sắp được thực hiện vi phạm Luật này hay không và để Tổng chương lý thực hiện các công việc cần thiết.

Khởi tố bởi Tổng chương lý Canada

(2) Tổng chương lý Canada có thể thực hiện khởi tố hoặc truy tố hình sự theo quy định của Luật này, và vì các mục đích này Tổng chương lý Canada có thể sử dụng tất cả các thẩm quyền và chức năng theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với Tổng chương ký của một tỉnh.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 23; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 24 (bổ sung lần 2), Điều 24; 1999, chương 2, Điều 37.

Ban hành các quy định

24. (1) Tỉnh trưởng có thể ban hành các quy định về hành vi và thủ tục nộp đơn, khởi tố và ban hành lệnh theo quy định từ Điều 11 đến Điều 19.

Công bố các quyết định dự kiến

(2) Theo khoản (3), một bản sao của quy định mà Tỉnh trưởng dự kiến ban hành theo khoản (1) sẽ được công bố tại Công báo của Canada ít nhất 60 ngày trước ngày quy định này dự kiến có hiệu lực và những người có liên quan sẽ có cơ hội hợp lý để có ý kiến đối với quyết định này.

Ngoại lệ

(3) Quy định dự kiến sẽ không cần công bố theo khoản (2) nếu trước đây nó đã được công bố theo khoản này, cho dù nó đã được sửa đổi do được góp ý kiến theo quy định tại khoản (2) này.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 24; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 24.

Nhân viên

25. Tất cả các viên chức, nhân viên và người làm công được yêu cầu thực hiện Luật này phải được bổ nhiệm phù hợp với Luật Tuyển dụng Dịch vụ Công, trừ trường hợp Ủy viên tuyển dụng những trợ lý tạm thời, kỹ thuật và đặc biệt nhằm đáp ứng yêu cầu và điều kiện đặc biệt phát sinh khi thực hiện Luật này với sự chấp thuận của Tỉnh trưởng.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 25; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 25; 1999, chương 2, Điều 37.

Thù lao của các nhân viên tạm thời

26. (1) Các nhân viên tạm thời, kỹ thuật và đặc biệt do Ủy viên tuyển dụng được trả thù lao và có quyền được thanh toán các chi phí ăn ở và đi lại phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật này và theo quyết định của Tỉnh trưởng.

Thù lao và chi phí ngoài quy định

(2) Thù lao và chi phí của Ủy viên, các trợ lý tạm thời, kỹ thuật và đặc biệt do Ủy viên tuyển dụng và luật sư được chỉ định theo Luật này, sẽ được thanh toán ngoài mức do Nghị viện quy định để trả cho chi phí thực hiện Luật này.

Áp dụng Luật Tuyển dụng Dịch vụ Công

(3) Theo quy định của Điều này và Điều 7, Luật Tuyển dụng Dịch

vụ Công và các Luật khác liên quan đến dịch vụ công, mà đã được áp dụng, sẽ áp dụng đối với Ủy viên và đối với tất cả những người khác được tuyển dụng theo Luật này.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 26; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 25; 1999, chương 2, Điều 37.

Thẩm quyền của trợ lý kỹ thuật và đặc biệt

27. Trợ lý kỹ thuật và đặc biệt và những người khác theo quy định của Luật này, khi được Ủy viên ủy quyền, có thẩm quyền thực hiện tất cả các chức năng và quyền hạn của Ủy viên theo quy định của Luật này đối với từng cuộc điều tra cụ thể theo quy định của Ủy viên.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 27; 1999, chương 2, Điều 37.

Bộ trưởng có thể yêu cầu báo cáo tạm thời

28. Bất kỳ lúc nào, Bộ trưởng có thể yêu cầu Ủy viên đệ trình một báo cáo tạm thời về cuộc điều tra do Ủy viên thực hiện theo quy định của Luật này, và Ủy viên có trách nhiệm khi nhận được yêu cầu của Bộ trưởng, phải gửi một báo cáo tạm thời về những việc đã thực hiện, bằng chứng thu được và quan điểm của Ủy viên về tính hiệu lực của bằng chứng này.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 28; 1999, chương 2, Điều 37.

Sự bảo mật

29. (1) Người đang hoặc đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý và thi hành Luật này không được liên hệ với bất kỳ người nào khác ngoại trừ liên hệ với cơ quan thực hiện pháp luật của Canada hoặc vì mục đích quản lý và thi hành Luật này về

(a) người cung cấp thông tin theo quy định của Luật này;

(b) các thông tin thu được theo Điều 11, 15, 16 và 114;

- (c) thông báo đã được đưa ra hoặc thông tin được cung cấp về một giao dịch dự kiến cụ thể theo Điều 114; hoặc
- (d) thông tin thu được từ người yêu cầu chứng nhận theo Điều 102.

Ngoại lệ

(2) Điều này không áp dụng đối với thông tin đã được công bố.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 29; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 26.

30. [Đã bãi bỏ, sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 26;]

Phần III

Bồi thường đặc biệt

Giảm hoặc miễn thuế hải quan

31. Theo kết quả điều tra theo quy định của Luật này, trường hợp phán quyết của tòa án hoặc quyết định của Tòa Cảnh tranh đáp ứng yêu cầu của Tỉnh trưởng rằng

- (a) cạnh tranh về một hàng hóa đã bị ngăn cản hoặc bị làm giảm đáng kể, và
- (b) sự ngăn cản và làm giảm cạnh tranh là do việc đánh thuế hải quan đánh vào hàng hóa đó, hoặc vào hàng hóa tương tự, hoặc có thể giảm đi do việc miễn hoặc giảm thuế hải quan đã được đánh

Tỉnh trưởng có thể, bằng một lệnh, quyết định miễn hoặc giảm những thuế hải quan này.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 31; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 27; 1999, chương 31, Điều 48(F).

Thẩm quyền của Tòa án Liên bang khi một số quyền được sử dụng để hạn chế kinh doanh

32. (1) Trong trường hợp quyền độc quyền và ưu đãi được sử dụng do có một hoặc nhiều văn bằng bảo hộ phát minh, nhãn hiệu hàng hóa, một bản quyền hoặc một thiết kế mạch tích hợp đã đăng ký, do đó dẫn đến

- (a) làm hạn chế quá mức việc tạo vận chuyển, sản xuất, chế tạo, cung cấp, lưu kho hoặc buôn bán bất cứ hàng hóa nào là đối tượng của thương mại,
- (b) hạn chế hoặc gây tổn hại quá mức cho kinh doanh liên quan đến hàng hóa đó,
- (c) ngăn cản, hạn chế hoặc làm giảm quá mức việc sản xuất, chế tạo hàng hóa hoặc tăng giá hàng hóa đó bất hợp lý, hoặc
- (d) ngăn cản hoặc làm giảm quá mức cạnh tranh trong sản xuất, chế tạo, mua, đổi hàng, bán, vận chuyển hoặc cung cấp hàng hóa đó,

Tòa án Liên bang có thể ban hành một hoặc nhiều lệnh nêu tại khoản (2) trong bối cảnh được nêu tại khoản này.

Lệnh

(2) Vì mục đích ngăn cản việc sử dụng quyền độc quyền theo cách được nêu tại khoản (1) do việc có các văn bằng bảo hộ phát minh, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền và thiết kế mạch tích hợp đã đăng ký liên quan hoặc ảnh hưởng tới việc chế tạo, sử dụng hoặc bán hàng hóa là đối tượng của thương mại, trên cơ sở thông tin do Tổng chương lý Canada đệ trình, Tòa án Liên bang ban hành một hoặc các lệnh sau:

- (a) tuyên bố vô hiệu toàn bộ hoặc một Phần các thỏa thuận, sắp xếp hoặc giấy phép liên quan đến việc sử dụng này;
- (b) hạn chế thực hiện một hoặc tất cả các điều khoản của thỏa thuận, sắp xếp hoặc giấy phép;
- (c) chỉ đạo việc cấp giấy phép theo những văn bằng bảo hộ, bản quyền hoặc thiết kế mạch tích hợp đã đăng ký này cho các cá nhân và với những điều kiện mà tòa án cho là phù hợp hoặc rút

giấy phép nếu việc cấp phép và bồi thường khác theo Điều này không có hiệu quả để ngăn ngừa việc sử dụng đó;

- (d) chỉ đạo huỷ bỏ hoặc sửa đổi việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa trong Đăng bạ nhãn hiệu hàng hóa hoặc việc đăng ký một thiết kế mạch tích hợp trong Đăng bạ các thiết kế; và
- (e) chỉ đạo thực hiện những hành động mà tòa án cho là cần thiết để ngăn cản việc sử dụng này.

Các điều ước quốc tế, v.v.

(3) Không được ban hành lệnh theo điều này trái với các hiệp ước, công ước, thỏa thuận hoặc cam kết với nước ngoài về văn bằng bảo hộ, bản quyền và thiết kế mạch tích hợp mà Canada là một bên tham gia.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 32; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 10 (bổ sung lần 4), Điều 18; 1990, chương 37, Điều 29.

Lệnh tạm thời của tòa án

33. (1) Trên cơ sở đơn đề nghị của hoặc thay mặt cho Tổng chương lý Canada hoặc tổng chương lý của tỉnh, tòa án có thể ban hành một lệnh tạm thời về việc cấm người có tên trong đơn không được thực hiện bất cứ hành vi nào mà tòa án cho rằng có thể tạo nên hoặc hướng tới việc thực hiện hành vi vi phạm, từ khi bắt đầu hoặc kết thúc một vụ kiện theo khoản 34(2) hoặc từ khi khởi tố một người khi tòa án cho rằng người đó đã, sắp hoặc có khả năng thực hiện hành vi tạo nên hoặc hướng tới việc thực hiện hành vi vi phạm theo Phần VI hoặc Điều 66, và rằng

- (a) nếu sự vi phạm đã hoặc tiếp tục được thực hiện
 - (i) sẽ dẫn đến thiệt hại đối với cạnh tranh mà không thể được bồi thường tương xứng theo bất kỳ điều khoản nào khác của Luật này; hoặc
 - (ii) do sự vi phạm này mà một người có khả năng bị thiệt hại do người này không thể nhận được bồi thường tương xứng

theo bất kỳ điều khoản nào khác của Luật này và thiệt hại đó lớn hơn đáng kể so với bất cứ thiệt hại nào mà người có tên trong đơn có khả năng phải chịu do lệnh được ban hành theo khoản này gây ra trong trường hợp sau đó phát hiện ra rằng hành vi vi phạm theo Phần VI hoặc Điều 66 chưa được thực hiện, không phải là sắp hoặc có khả năng được thực hiện; hoặc

- (b) trong trường hợp sự vi phạm theo Điều 52.1, nếu sự vi phạm này đã hoặc tiếp tục được thực hiện
 - (i) sẽ dẫn đến thiệt hại đối với cạnh tranh, hoặc
 - (ii) do việc thực hiện hành vi vi phạm này mà một hoặc nhiều người có khả năng bị thiệt hại lớn hơn đáng kể so với thiệt hại mà người có tên trong đơn có khả năng phải chịu do lệnh được ban hành theo khoản này trong trường hợp sau đó phát hiện ra rằng hành vi vi phạm theo Điều 52.1 chưa được thực hiện, không phải là sắp hoặc có khả năng được thực hiện.

Quảng cáo gian dối

(1.1) Lệnh về hành vi vi phạm được ban hành theo Điều 52.1 có thể cấm bất kỳ người nào cung cấp cho người khác một hàng hoá mà được hoặc có khả năng được sử dụng do việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm đó, khi người này được cung cấp trong trường hợp là một công ty, một nhân viên hay giám đốc công ty đó, hoặc trước đó

- (a) đã bị kết án vi phạm theo Điều 52.1 hoặc vi phạm theo Điều 52 về việc thực hiện hành vi bị cấm theo Điều 52.1; hoặc
- (b) đã bị xử phạt do vi phạm lệnh nêu tại Điều này hoặc Điều 34 do việc thực hiện, tiếp tục hoặc tái diễn hành vi vi phạm nêu tại đoạn (a).

Thông báo về đơn khiếu kiện

(2) Tuỳ thuộc vào khoản (3), trong vòng 48 tiếng, thông báo về đơn

khiếu kiện để ban hành lệnh theo khoản (1) phải được Tổng chương lý hoặc đại diện của Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý của tỉnh gửi cho từng người bị khiếu kiện, tùy từng trường hợp.

Đơn khiếu kiện đơn phương

- (3) Trường hợp tòa án nhận đơn theo khoản (1) thấy rằng
- (a) không thể tuân thủ hợp lý quy định của khoản (2); hoặc
 - (b) tình hình khẩn cấp đến mức mà việc thông báo theo khoản (2) không thể được thực hiện đối với tất cả công chúng
- thì tòa có thể khởi kiện theo đơn khiếu kiện đơn phương nhưng bất kỳ một lệnh nào của tòa án theo khoản (1) trên cơ sở đơn khiếu kiện đơn phương sẽ chỉ có hiệu lực trong thời hạn nhất định không quá 10 ngày, và phải được nêu rõ trong lệnh này.

Điều kiện của lệnh

- (4) Lệnh được ban hành theo khoản (1)
- (a) phải bao gồm những điều kiện mà tòa án ban hành cho là cần thiết và đủ khả năng đáp ứng được tình hình vụ việc; và
 - (b) tùy theo khoản (3), sẽ có hiệu lực trong một khoảng thời gian nhất định được nêu trong quyết định.

Gia hạn hoặc huỷ bỏ lệnh

- (5) Tại bất kỳ thời gian nào và từng lần trên cơ sở đơn khiếu kiện của Tổng chương lý hoặc đại diện của Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý của tỉnh, tùy từng trường hợp, hoặc của hoặc đại diện của người bị khiếu kiện, thông báo về đơn đã được gửi đến cho tất cả các bên khác liên quan, Tòa án ban hành lệnh theo khoản (1) có thể ra lệnh,
- (a) không tính đến khoản (3) và (4), tiếp tục thực hiện lệnh này, có hay không có sửa đổi, trong khoảng thời gian được xác định trong lệnh; hoặc
 - (b) huỷ bỏ lệnh.

Trách nhiệm của người nộp đơn

(6) Khi lệnh được ban hành theo khoản (1), Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý của tỉnh, tùy từng trường hợp, sẽ tiến hành khởi kiện để bắt đầu và chấm dứt các khiếu kiện phát sinh ngoài những hành động là cơ sở mà lệnh này được ban hành càng nhanh càng tốt.

Phạt không chấp hành

(7) Tòa án có thể xử phạt người vi phạm lệnh do tòa ban hành theo khoản (1) bằng một khoản tiền phạt do tòa quyết định hoặc bằng hình phạt tù với thời hạn không quá 2 năm.

Khái niệm "tòa án"

(8) Trong Điều này, "tòa án" được hiểu là Tòa án Liên bang hoặc tòa phúc thẩm hình sự như được định nghĩa tại Bộ luật Hình sự.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 33; 1993, chương 34, Điều 50; 1999, chương 2, Điều 10.

Lệnh cấm

34. (1) Trường hợp một người bị kết án là vi phạm theo Phần VI, khi kết án, trên cơ sở đơn khiếu kiện của Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý của tỉnh, ngoài hình phạt khác đối với người bị kết án, tòa án có thể cấm việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi vi phạm hoặc cấm người vi phạm hoặc người khác thực hiện hành vi có thể dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi vi phạm.

(2) Khi Tòa phúc thẩm hình sự của vụ kiện mà được bắt đầu do thông tin của Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý của tỉnh, với mục đích của điều này, thấy rằng, một người đã, sắp và có khả năng tiếp tục hoặc dẫn đến việc thực hiện hành vi vi phạm theo Phần VI, tòa án có thể cấm người đó hoặc người khác thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm.

Điều kiện thời hiệu

(2.1) Một lệnh theo quy định của Điều này liên quan đến hành vi vi phạm có thể yêu cầu một người

- (a) thực hiện các công việc mà tòa án cho là cần thiết để ngăn ngừa việc thực hiện, tiếp tục thực hiện hoặc tái diễn hành vi vi phạm; hoặc
- (b) thực hiện những công việc được thỏa thuận bởi người đó và Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý tỉnh.

Thời hạn của lệnh

(2.2) Lệnh theo quy định của Điều này áp dụng trong thời hạn 10 năm trừ khi tòa án xác định thời hạn ngắn hơn.

Thay đổi và huỷ bỏ

(2.3) Lệnh thực hiện theo quy định của điều này có thể được tòa án ra quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ đối với người bị khiếu kiện

- (a) khi người này và Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý tỉnh thống nhất sửa đổi hoặc huỷ bỏ; hoặc
- (b) khi tòa án, trên cơ sở đơn khiếu kiện của người này hoặc Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý tỉnh, thấy rằng tình huống dẫn đến việc ra lệnh đã thay đổi và, trong tình huống tại thời điểm đơn khiếu kiện được nộp, lệnh này đáng lẽ là không được ban hành hoặc không có hiệu quả để đạt được mục đích dự kiến.

Các vụ kiện khác

(2.4) Vụ kiện không thể được bắt đầu theo Phần VI chống lại người bị khiếu kiện theo khoản (2) trên cơ sở các dữ kiện giống hoặc gần giống với các dữ kiện được buộc tội tại vụ kiện theo khoản đó.

Kháng án lên tòa phúc thẩm và Tòa án Liên bang

(3) Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý tỉnh hoặc người bị khiếu kiện theo Điều này có thể kháng án chống lại lệnh này

hoặc chống lại việc từ chối ban hành hoặc huỷ bỏ lệnh

(a) từ tòa phúc thẩm hình sự tại tỉnh đó tới tòa phúc thẩm của tỉnh, hoặc

(b) từ Tòa án Liên bang - Phòng Xét xử đến Tòa Phúc thẩm Liên bang.

tùy từng trường hợp, dựa trên lý lẽ liên quan đến vấn đề luật pháp, nếu tòa nhận kháng án cho phép kháng án trong vòng 21 ngày kể từ ngày phán quyết bị kháng án được tuyên hoặc trong thời gian gia hạn nếu tòa nhận kháng cáo hoặc một thẩm phán của tòa này cho phép vì lý do đặc biệt, dựa trên lý lẽ trình tòa là lý lẽ kháng án thích đáng.

Kháng án lên Tòa án Tối cao Canada

(3.1) Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý tỉnh hoặc người bị khiếu kiện theo Điều này có thể kháng án chống lại lệnh này hoặc chống lại việc từ chối ban hành hoặc huỷ bỏ lệnh từ tòa phúc thẩm của quận hoặc Tòa phúc thẩm Liên bang, tùy từng trường hợp, lên Tòa án Tối cao Canada dựa trên các lý lẽ liên quan đến vấn đề luật pháp hoặc nếu Tòa án Tối cao cho phép được kháng án dựa trên lý lẽ trình tòa là lý lẽ kháng án thích đáng.

Huỷ bỏ kháng án

(4) Khi tòa phúc thẩm hoặc Tòa án Tối cao của Canada cho phép kháng án, thì tòa có thể bãi bỏ lệnh do tòa án có lệnh bị kháng án ban hành, và có thể ban hành lệnh mà theo quan điểm của mình tòa án bị kháng án có thể hoặc đáng lẽ đã ban hành.

Thủ tục

(5) Tùy thuộc vào khoản (3) và (4), Phần XXI của Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với những sửa đổi mà tình hình yêu cầu để kháng án theo Điều này.

Phạt không chấp hành

(6) Tòa án có thể xử phạt người vi phạm lệnh được ban hành theo

Điều này bằng một khoản tiền phạt do tòa quyết định hoặc bằng hình phạt tù với thời hạn không quá 2 năm.

Thủ tục

(7) Các vụ kiện theo cáo trạng của Tổng chương lý Canada hoặc Tổng chương lý tỉnh theo Điều này được xét xử bởi tòa không có bồi thẩm đoàn, và thủ tục áp dụng tại tòa phúc thẩm của tỉnh sẽ được áp dụng tới một chừng mực có thể.

Khái niệm "tòa phúc thẩm hình sự"

(8) Trong Điều này, "tòa phúc thẩm hình sự" được hiểu là tòa phúc thẩm hình sự như được khái niệm tại Bộ Bộ luật Hình sự.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 34; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 28, chương 34 (bổ sung lần 3), Điều 8; 1999, chương 2, Điều 11.

Tòa án có thể yêu cầu tường trình lại

35. (1) Không tính đến quy định của Phần VI, khi một người bị kết án là vi phạm theo Phần đó, trong vòng 3 năm tiếp sau, tòa án đã kết án người vi phạm đôi khi có thể yêu cầu người bị kết án đệ trình những thông tin về hoạt động kinh doanh của người này khi tòa án cho là cần thiết, và không hạn chế những thứ nêu trên, tòa án có thể yêu cầu báo cáo đầy đủ các giao dịch, hoạt động hoặc hành vi kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm về các hợp đồng, thỏa thuận hoặc sắp xếp, thực tế hay dự tính, mà người bị kết án có thể thực hiện tại bất kỳ thời gian nào với một người khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của người bị kết án.

Xử phạt

(2) Tòa án có thể xử phạt đối với hành vi không tuân thủ lệnh theo Điều này bằng một khoản tiền phạt do tòa án quyết định hoặc phạt tù có thời hạn không quá hai năm.

Bản sửa đổi bổ sung, chương C-23, Điều 31

Bồi thường thiệt hại

36. (1) Người bị thiệt hại do

(a) hành vi vi phạm quy định của Phần VI, hoặc

(b) không tuân thủ lệnh của Tòa Cảnh tranh hoặc tòa án khác theo quy định của Luật này.

tại bất kỳ tòa án nào có thẩm quyền, có thể khiếu kiện yêu cầu người thực hiện hành vi vi phạm hoặc không tuân thủ lệnh này bồi thường thiệt hại một khoản có giá trị tương đương với thiệt hại mà người đó chứng minh được, cùng với trị giá bổ sung mà tòa án có thể cho phép nhưng không vượt quá toàn bộ chi phí đối với người đó để thực hiện điều tra liên quan đến vụ việc và chi phí của vụ kiện theo quy định của Điều này.

Bằng chứng của vụ kiện trước

(2) Trong vụ kiện theo khoản (1) chống lại một người, tại bất kỳ tòa án nào khi thiếu bằng chứng về hành vi vi phạm, thì hồ sơ của vụ kiện mà người này bị kết án vi phạm theo Phần VI hoặc bị kết án và bị xử phạt do không tuân thủ lệnh của Tòa theo Luật này là bằng chứng chứng minh rằng bị đơn đã thực hiện hành vi vi phạm quy định của Phần VI hoặc không tuân thủ lệnh của Tòa Cảnh tranh hoặc tòa khác theo Luật này, tùy từng trường hợp cụ thể, và bằng chứng được đưa ra trong những vụ kiện này về ảnh hưởng của các hành vi này đối với người thực hiện hành vi là bằng chứng tại vụ kiện.

Thẩm quyền xét xử của Tòa án Liên bang

(3) Vì mục đích của hành vi theo khoản (1), Tòa án Liên bang là tòa án có thẩm quyền xét xử.

Thời hiệu

(4) Vụ kiện theo khoản (1) không được thực hiện,

(a) trong trường hợp vụ kiện căn cứ trên hành vi trái với quy định của Phần VI, sau hai năm kể từ

- (i) ngày hành vi này được thực hiện, hoặc
 - (ii) ngày mà vụ kiện hình sự liên quan đến hành vi này cuối cùng đã bị đình chỉ,
- tuỳ thời điểm nào muộn hơn; và
- (b) trong trường hợp vụ kiện căn cứ trên việc một người không tuân thủ theo lệnh của Tòa cạnh tranh hoặc tòa án khác, sau hai năm kể từ
 - (i) ngày mà lệnh của Tòa Cạnh tranh hoặc tòa án bị vi phạm, hoặc
 - (ii) ngày mà vụ kiện hình sự liên quan đến hành vi này cuối cùng đã bị đình chỉ,
- tuỳ theo thời điểm nào muộn hơn.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 36; sửa đổi bổ sung 1985, chương 1 (bổ sung lần 4), Điều 11.

Phần IV

[Đã bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 29]

Phần V

Vi phạm liên quan đến cạnh tranh

Thông đồng

45. (1) Tất cả những người thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận với người khác
- (a) nhằm hạn chế quá mức việc vận chuyển, chế tạo, sản xuất, cung cấp, lưu trữ hoặc buôn bán một loại hàng hóa,
 - (b) nhằm ngăn cản, hạn chế hoặc làm giảm quá mức việc sản xuất

hoặc chế tạo một hàng hóa hoặc nhằm tăng giá hàng hóa bất hợp lý,

(c) nhằm ngăn cản hoặc làm giảm quá mức cạnh tranh trong chế tạo, sản xuất, mua, đổi hàng, bán, lưu trữ, cho thuê, vận chuyển hoặc cung cấp một hàng hóa hoặc với giá của bảo hiểm về người hoặc tài sản, hoặc

(d) nhằm gây hạn chế hoặc thiệt hại quá mức khác tới cạnh tranh, đều là hành vi vi phạm có thể bị truy tố và kết án tù với thời hạn không quá 5 năm hoặc chịu phạt tiền không quá 10 triệu đôla hoặc cả 2 hình phạt.

(2) Để chắc chắn hơn, khi chứng minh một hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận là vi phạm khoản (1), không cần thiết phải chứng minh hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận này, nếu đã được thực hiện, sẽ hoặc có khả năng sẽ loại bỏ, hoàn toàn hoặc hầu hết, cạnh tranh trên thị trường liên quan hoặc hành vi này là mục tiêu của một hoặc tất cả các bên liên quan nhằm loại bỏ, hoàn toàn hoặc hầu hết, cạnh tranh trên thị trường.

Bằng chứng về hành vi thông đồng

(2.1) Khi khởi tố theo khoản (1), tòa án có thể suy đoán về sự tồn tại của một hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận từ bằng chứng gián tiếp, có hoặc không có chứng cứ trực tiếp về sự liên hệ giữa các bên liên quan bị nghi ngờ, nhưng, để chắc chắn hơn, hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận này phải được chứng minh không còn sự nghi ngờ hợp lý.

Chứng cứ về dự định

(2.2) Để chắc chắn hơn, khi xác định một hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận là vi phạm khoản (1), cần thiết phải chứng minh rằng các bên liên quan có dự định hoặc đã tham gia vào hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận, nhưng không cần thiết phải chứng minh các bên có dự định hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận nhằm các mục tiêu nêu tại khoản (1)

Bào chữa

(3) Tùy thuộc vào khoản (4), khi khởi tố theo khoản (1), tòa án sẽ không kết án bị cáo nếu hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận này chỉ liên quan đến một hoặc nhiều hành vi sau:

- (a) trao đổi số liệu thống kê;
- (b) xác định tiêu chuẩn hàng hóa;
- (c) trao đổi thông tin về tín dụng;
- (d) giải nghĩa các thuật ngữ được dùng trong thương mại, công nghiệp hoặc ngành nghề;
- (e) hợp tác nghiên cứu và phát triển;
- (f) hạn chế hoạt động quảng cáo, trừ hành vi hạn chế mang tính phân biệt đối xử chống lại một thành viên tham gia vào phương tiện thông tin đại chúng;
- (g) kích cỡ hoặc mẫu của bao bì đóng gói hàng hóa;
- (h) thừa nhận hệ thống đo lường theo mét; hoặc
- (i) biện pháp bảo vệ môi trường.

Ngoại lệ

(4) Khoản (3) không được áp dụng nếu hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận này đã làm giảm hoặc có khả năng làm giảm cạnh tranh quá mức đối với một trong những nội dung sau:

- (a) giá cả;
 - (b) số lượng và chất lượng sản xuất,
 - (c) thị trường hoặc khách hàng, hoặc
 - (d) kênh hoặc phương pháp phân phối,
- hoặc nếu hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận này đã hạn chế hoặc có khả năng hạn chế một người tham gia hoặc mở rộng kinh doanh trong thương mại, công nghiệp hoặc ngành nghề.

Bào chữa

(5) Tùy thuộc vào khoản (6), khi khởi tố theo khoản (1), tòa án sẽ không kết án bị cáo nếu hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận này chỉ liên quan đến việc xuất khẩu hàng hóa từ Canada.

Ngoại lệ

(6) Khoản (5) không được áp dụng nếu hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận

- (a) đã dẫn tới hoặc có khả năng dẫn tới việc giảm hoặc hạn chế giá trị xuất khẩu thực của một hàng hóa;
- (b) đã hạn chế hoặc có khả năng hạn chế một người tham gia hoặc mở rộng hoạt động xuất khẩu hàng hóa từ Canada, hoặc
- (c) đã ngăn cản hoặc làm giảm hoặc có khả năng ngăn cản hoặc làm giảm quá mức việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa từ Canada.
- (d) [Đã bãi bỏ, sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 30]

Bào chữa

(7) Khi khởi tố theo khoản (1), tòa án sẽ không kết án bị cáo nếu thấy rằng hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận này chỉ liên quan đến một dịch vụ và các tiêu chuẩn cần thiết hợp lý về thẩm quyền và sự toàn vẹn để bảo hộ cho công chúng

- (a) trong hành vi thương mại hoặc ngành nghề liên quan đến dịch vụ này; hoặc
- (b) trong việc thu thập và phổ biến thông tin liên quan đến dịch vụ này.

Ngoại lệ

(7.1) Khoản (1) không được áp dụng đối với thỏa thuận giữa các tổ chức tài chính liên bang được nêu tại khoản 49(1).

Ngoại lệ

(8) Khoản (1) không được áp dụng đối với hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận mà chỉ được tham gia bởi các công ty mà một trong các công ty này, là công ty liên kết so với tất cả các công ty khác.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 45; sửa đổi bổ

sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 30; 1991, chương 45, Điều 547, chương 46, Điều 590, chương 47, Điều 714.

Khi đơn khiếu kiện được nộp theo Điều 79 và 92

45.1 Vụ kiện không được bắt đầu theo khoản 45(1) để chống lại bị khiếu kiện theo Điều 79 hoặc 92 trên cơ sở các dữ liệu giống hoặc gần giống với dữ liệu được buộc tội tại các vụ kiện theo khoản đó.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 31

Việc điều hành từ nước ngoài

46. (1) Một công ty, cho dù được thành lập ở đâu, thực hiện hoạt động kinh doanh tại Canada và thực hiện, trên tất cả hoặc một phần của Canada, một điều hành, hướng dẫn, gợi ý về chính sách và hình thức liên lạc khác với công ty hoặc một người từ một người ngoài Canada mà có khả năng chi đạo hoặc ảnh hưởng đến các chính sách của công ty, mà sự điều hành này nhằm thực hiện một hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận ngoài Canada mà nếu được thực hiện ở Canada thì sẽ vi phạm Điều 45, cho dù một giám đốc hoặc nhân viên của công ty nhận thức được hành vi thông đồng, liên kết hoặc thỏa thuận hay không, bị buộc tội là đã thực hiện hành vi vi phạm và phải chịu phạt tiền theo quyết định của tòa án.

Giới hạn

(2) Vụ kiện không được bắt đầu theo Điều này chống lại một công ty cụ thể khi Ủy viên nộp đơn khiếu kiện theo Điều 83 cho một lệnh chống lại công ty đó hoặc một người khác trên cơ sở dữ liệu giống hoặc gần giống với dữ liệu được buộc tội tại vụ kiện theo Điều này.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 46; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 32; 1999, chương 2, Điều 37.

Khái niệm "Đấu thầu thông đồng"

47. (1) Trong Điều này, "đấu thầu thông đồng" được hiểu là

- (a) một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều người nhờ đó một hoặc nhiều người trong số các người này thống nhất hoặc cam kết không bỏ thầu theo một lời gọi thầu, hoặc
 - (b) việc bỏ thầu theo lời gọi thầu được thực hiện theo sự thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều người bỏ thầu,
- khi người gọi thầu không được biết về sự thỏa thuận này vào thời điểm hoặc trước thời điểm một bên của thỏa thuận này thực hiện việc bỏ thầu.

Đấu thầu thông đồng

(2) Người là một bên của đấu thầu thông đồng bị coi là vi phạm và phải chịu phạt tiền theo quyết định của tòa án hoặc phạt tù có thời hạn không quá 5 năm hoặc cả hai hình phạt.

Ngoại lệ

(3) Điều này không áp dụng đối với thỏa thuận hoặc việc bỏ thầu chỉ được thực hiện bởi các công ty, mà một trong số đó là công ty liên kết so với tất cả các công ty khác..

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 47; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 33.

Thông đồng liên quan đến thể thao chuyên nghiệp

48. (1) Người thực hiện thông đồng, liên kết, thỏa thuận với một người khác nhằm

- (a) hạn chế một cách bất hợp lý cơ hội tham gia vào thể thao chuyên nghiệp của người khác, với tư cách là một người chơi hoặc đối thủ cạnh tranh, hoặc để áp đặt các điều kiện bất hợp lý đối với những người tham gia, hoặc
- (b) hạn chế một cách bất hợp lý cơ hội của bất kỳ một người khác trong việc đàm phán với và, nếu đạt được thỏa thuận, để chơi cho đội hoặc câu lạc bộ mà anh ta lựa chọn trong một giải chuyên nghiệp

bị coi là hành vi vi phạm và phải chịu phạt tiền theo quyết định của

tòa án hoặc phạt tù có thời hạn không quá 5 năm hoặc cả hai hình phạt.

Các vấn đề cần cân nhắc

(2) Khi xác định một thỏa thuận là vi phạm khoản (1), tòa án xét xử hành vi bị cho là vi phạm phải xem xét đến

- (a) liệu môn thể thao liên quan đến hành vi bị cho là vi phạm có được tổ chức trên phạm vi quốc tế hay không, và nếu có, thì sự hạn chế, điều kiện được đưa ra, có được chấp thuận ở Canada với lý do này hay không; và
- (b) dự kiến duy trì sự thăng bằng hợp lý giữa các đội hoặc câu lạc bộ tham gia cùng một giải.

Áp dụng

(3) Điều này được áp dụng, và Điều 45 không được áp dụng, đối với các thỏa thuận giữa các đội hoặc câu lạc bộ tham gia vào thể thao chuyên nghiệp với tư cách là thành viên của cùng một giải và giữa các giám đốc, nhân viên và người làm công của các đội và câu lạc bộ này khi các thỏa thuận và điều khoản này chỉ liên quan tới các vấn đề được nêu tại khoản (1) hoặc tới việc cấp và sử dụng đặc quyền trong giải này, và Điều 45 được áp dụng và Điều này không được áp dụng đối với tất cả các thỏa thuận và điều khoản khác giữa đội, câu lạc bộ và người này.

1974 - 75 - 76, chương 76, Điều 15.

Thỏa thuận của các tổ chức tài chính liên bang

49. (1) Tùy thuộc vào khoản (2), tất cả các tổ chức tài chính liên bang mà có thỏa thuận với tổ chức tài chính liên bang khác về

- (a) lãi suất tiền gửi,
- (b) lãi suất hoặc chi phí tiền vay;
- (c) trị giá và loại chi phí của một dịch vụ được cung cấp cho khách hàng,
- (d) trị giá và loại tiền cho khách hàng vay,

- (e) loại dịch vụ được cung cấp cho khách hàng, hoặc
 - (f) người hoặc loại người được vay tiền hoặc được cung cấp dịch vụ khác hoặc người hoặc loại người được nắm giữ khoản vay hoặc dịch vụ,
- và tất cả các giám đốc, nhân viên hoặc người làm công của tổ chức tài chính liên bang mà có biết về thỏa thuận này thay mặt cho tổ chức tài chính liên bang này bị coi là hành vi vi phạm và phải chịu phạt tiền không quá 10.000.000 đôla hoặc phải chịu phạt tù không quá 5 năm hoặc cả hai hình phạt.

Ngoại lệ

- (2) Khoản (1) không áp dụng đối với thỏa thuận
 - (a) về một khoản tiền gửi hoặc vay được thực hiện ngoài Canada;
 - (b) chỉ liên quan việc mua bán của hoặc cung ứng dịch vụ giữa các tổ chức tài chính liên bang hoặc của hai hay nhiều tổ chức tài chính với một khách hàng của một trong các tổ chức tài chính này khi khách hàng này có biết về thỏa thuận này hoặc bởi một tổ chức tài chính liên bang với một khách hàng của mình, thay mặt cho khách hàng của khách hàng đó;
 - (c) về một sự bỏ thầu hoặc mua, bán hoặc bảo hiểm chứng khoán bởi các tổ chức tài chính liên bang hoặc một nhóm bao gồm các tổ chức tài chính liên bang;
 - (d) về việc trao đổi số liệu thống kê và thông tin tín dụng, về sự phát triển và việc sử dụng hệ thống, mẫu, phương pháp, trình tự và tiêu chuẩn về việc sử dụng các tiện ích chung và cùng nghiên cứu, phát triển liên quan đến các tiện ích chung đó, và việc hạn chế quảng cáo;
 - (e) về các điều kiện hợp lý của việc tham gia vào các chương trình cho vay có bảo đảm được ủy quyền theo Luật của Nghị viện hoặc của pháp luật của một tỉnh;
 - (f) về lượng chi phí cho một dịch vụ hoặc về loại dịch vụ được cung cấp cho một khách hàng ngoài Canada, được thực hiện ngoài Canada, hoặc được thực hiện tại Canada thay mặt cho một người ở ngoài Canada;

- (g) về những người hoặc loại người được vay ở ngoài Canada;
- (h) về những đối tượng mà Bộ trưởng Bộ Tài chính đã chứng nhận cho Ủy viên rằng do yêu cầu của Bộ trưởng và việc chấp thuận thỏa thuận này là vì mục đích của chính sách tài chính và đã chứng nhận tên của các bên tham gia thỏa thuận này;
- (i) mà chỉ được thực hiện bởi các tổ chức tài chính mà một trong số đó là chi nhánh của một trong những tổ chức khác này.

Khái niệm "tổ chức tài chính liên bang"

(3) Trong Điều này và Điều 45, "tổ chức tài chính liên bang" được hiểu là một ngân hàng hoặc một ngân hàng nước ngoài được ủy quyền như được định nghĩa tại Điều 2 Luật ngân hàng, là một công ty theo Luật Công ty quản lý tài sản uỷ thác và tiền vay hoặc là một công ty theo Luật Công ty Bảo hiểm.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 49; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 34; 1991, chương 45, Điều 548, chương 46, Điều 591, 593, chương 47, Điều 715; 1993, chương 34, Điều 51; 1999, chương 2, Điều 37, chương 28, Điều 153, chương 31, Điều 49(F).

Hành vi kinh doanh bất hợp pháp

50. (1) Tất cả những người thực hiện hoạt động kinh doanh mà

- (a) là một bên hoặc có liên quan đến, hoặc giúp đỡ cho, một hành vi bán hàng phân biệt đối xử với nhận thức của mình, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, đối với đối thủ cạnh tranh của người mua hàng hóa của mình bằng cách chiết khấu, giảm giá, trợ cấp, thỏa hiệp về giá hoặc lợi thế khác cho người mua hưởng lớn hơn bất kỳ một sự chiết khấu, giảm giá, trợ cấp, thỏa hiệp về giá hoặc lợi thế nào khác mà được dành cho đối thủ cạnh tranh này đối với việc bán hàng hóa tương tự về chất lượng và số lượng vào thời điểm hàng hóa được bán cho người mua hàng.
- (b) thực hiện vào chính sách bán hàng tại một vùng của Canada

với mức giá thấp hơn mức giá anh ta bán tại vùng khác của Canada, có ảnh hưởng hoặc có xu hướng làm giảm đáng kể cạnh tranh hoặc loại bỏ một đối thủ cạnh tranh tại một vùng của Canada, hoặc được thiết kế nhằm đạt được mục tiêu này, hoặc

- (c) thực hiện một chính sách bán hàng với mức giá thấp hơn một cách bất hợp lý, có ảnh hưởng hoặc có xu hướng làm giảm đáng kể cạnh tranh hoặc loại bỏ một đối thủ cạnh tranh, hoặc được thiết kế nhằm đạt mục tiêu này

bị coi là vi phạm và phải chịu phạt tù với thời hạn không quá hai năm.

Bào chữa

(2) Việc là một bên hoặc có liên quan đến, hoặc giúp đỡ bất kỳ một hành vi bán hàng nào được nêu ở trên không phải là vi phạm đoạn (1)(a) trừ khi việc chiết khấu, giảm giá, trợ cấp, thỏa hiệp giá hoặc lợi thế khác được thực hiện như là một Phần của một hành vi phân biệt đối xử được nêu tại đoạn này.

Các hợp tác xã được miễn trừ

(3) Đoạn (1)(a) không nhằm cấm một hợp tác xã, liên hiệp tín dụng, *caisse populaire* hoặc hợp tác xã tín dụng trả cho thành viên, người cung cấp hoặc khách hàng của mình tất cả hoặc một phần của số lãi thực mà mình có được theo tỷ lệ nắm giữ hoặc cung cấp hàng hóa từ hoặc tới các thành viên, nhà cung cấp hoặc khách hàng của mình.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 50; 1999, chương 31, Điều 50(F).

Khái niệm "trợ cấp"

51. (1) Trong Điều này, "trợ cấp" được hiểu là sự chiết khấu, giảm giá, thỏa hiệp giá hoặc lợi thế khác được dành cho hoặc để dành cho mục đích quảng cáo hoặc trưng bày và để phụ thêm cho một

hoặc nhiều hành vi bán hàng nhưng không được tính trực tiếp vào giá bán hàng hóa.

Trợ cấp bị cấm trừ khi có điều kiện tương xứng

(2) Tất cả những người thực hiện hoạt động kinh doanh là một bên hoặc liên quan đến việc cấp một khoản trợ cấp cho một người mua mà không được thực hiện với các điều kiện tương xứng với những người mua khác trong cạnh tranh với người mua đầu tiên kể trên, trong Điều này những người mua khác này được gọi là "người mua cạnh tranh", đều bị coi là vi phạm và phải chịu phạt tù với thời hạn không quá hai năm.

Khái niệm về các điều kiện tương xứng

(3) Vì mục đích của Điều này, một khoản trợ cấp chỉ được thực hiện với các điều kiện tương xứng nếu

- (a) khoản trợ cấp dành cho một người mua có tỷ lệ xấp xỉ với trị giá bán hàng cho người mua đó bằng với khoản trợ cấp dành cho một người mua cạnh tranh khác tính trên tổng trị giá bán hàng cho người mua cạnh tranh đó;
- (b) trong trường hợp khi quảng cáo hoặc chi phí khác hoặc dịch vụ được thực hiện, chi phí cho việc đó được yêu cầu bởi một người mua có tỷ lệ xấp xỉ với giá trị bán hàng cho người mua đó bằng với chi phí quảng cáo hoặc chi phí khác hoặc dịch vụ được yêu cầu bởi một người mua cạnh tranh tính trên tổng giá trị bán hàng cho người mua cạnh tranh đó; và
- (c) trong bất kỳ trường hợp nào khi dịch vụ được thực hiện, các yêu cầu có liên quan đến loại dịch vụ mà người mua cạnh tranh thông thường có khả năng thực hiện với các cấp độ phân phối tương tự hoặc khác.

Bản sửa đổi bổ sung, chương C-23, Điều 35; 1974 - 75 - 76, chương 76, Điều 17.

Thông tin gian dối

52. (1) Vì mục đích xúc tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp, việc cung cấp hoặc sử dụng một hàng hoá hoặc vì mục đích xúc tiến, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, một lợi ích kinh doanh, bằng bất kỳ cách thức nào, cố ý hoặc vô ý, không người nào được cung cấp thông tin tới công chúng một cách gian dối về mặt tài liệu.

Chứng cứ về sự gian dối không được yêu cầu

(1.1) Để chắc chắn hơn, khi xác định hành vi vi phạm khoản (1), không cần thiết phải chứng minh một người là gian dối.

Thông tin được phép

(1.2) Để chắc chắn hơn, việc cung cấp thông tin, theo Điều này hoặc Điều 52.1, 74.01 hoặc 74.02, bao gồm việc cho phép một thông tin được cung cấp.

Cung cấp thông tin kèm theo hàng hoá

(2) Vì mục đích của Điều này, một sự cung cấp thông tin mà

- (a) được trình bày trên hàng hoá được chào bán hoặc trưng bày để bán hoặc trên bao bì của hàng hóa,
- (b) được trình bày trên vật được đính kèm, gắn kèm hoặc cùng với hàng hóa được chào bán hoặc trưng bày để bán, trên bao bì của hàng hóa, hoặc trên quầy bán hàng,
- (c) được trưng bày tại cửa hàng hoặc điểm bán hàng khác,
- (d) được thực hiện trong quá trình bán tại cửa hàng, bán hàng tận nhà hoặc qua điện thoại đến một người là người sử dụng cuối cùng, hoặc
- (e) được chứa đựng trong hoặc trên bất cứ vật gì được bán, gửi, giao, chuyển hoặc sẵn có dưới mọi hình thức tới công chúng, được coi là được thực hiện tới công chúng bởi hoặc chỉ bởi một người làm cho thông tin được trình bày, thực hiện hoặc chứa đựng như vậy, tùy thuộc vào khoản (2.1).

Cung cấp thông tin từ ngoài Canada

(2.1) Khi một người nêu tại theo khoản (2) ở ngoài Canada, một thông tin được nêu tại đoạn (2)(a), (b), (c) hoặc (e), vì mục đích của Điều này, bị coi là được thực hiện đối với công chúng bởi người nhập khẩu vào Canada hàng hóa, vật dụng hoặc trưng bày được nêu tại đoạn đó.

Thông tin được coi là tới công chúng

(3) Tuy thuộc vào khoản (2), một người, với mục đích xúc tiến, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, việc cung cấp hoặc sử dụng một hàng hoá hoặc một lợi ích kinh doanh, mà cung cấp cho người bán buôn, bán lẻ hoặc người phân phối hàng hoá khác bất cứ tài liệu hoặc vật dụng mà chứa đựng thông tin về bản chất nêu tại khoản (1) thì được coi là đã thực hiện cung cấp thông tin tới công chúng.

Ấn tượng chung phải được xem xét

(4) Khi khởi tố một hành vi vi phạm khoản này, ấn tượng chung được truyền đạt bởi một thông tin cũng như ý nghĩa câu chữ của nó phải được xem xét khi xác định thông tin có gian dối về mặt tài liệu hay không.

Vi phạm và xử phạt

- (5) Người vi phạm khoản (1) bị coi là có hành vi vi phạm và phải
- (a) bị kết án theo cáo trạng, chịu phạt tiền theo quyết định của tòa án hoặc bị phạt tù với thời hạn không quá 5 năm hoặc cả hai hình phạt; hoặc
 - (b) bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, chịu phạt tiền không quá 200.000 \$ hoặc phạt tù với thời hạn không quá 5 năm hoặc cả hai hình phạt.

Hành vi phải xem xét lại

(6) Phần VII.1 sẽ không được hiểu là loại trừ đơn khiếu kiện theo Điều này đối với một thông tin mà cần xem xét lại trong phạm vi của Phần đó.

Kiện lại

(7) Việc khiếu kiện lại người bị khiếu kiện theo Phần VII.1 không được thực hiện trên cơ sở các dữ liệu giống hoặc gần giống với các dữ liệu bị buộc tội tạo vụ kiện theo Điều này..

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 52; 1999, chương 2, Điều 12.

Khái niệm "Chào hàng qua điện thoại"

52.1 (1) Trong Điều này, "chào hàng qua điện thoại" được hiểu là hành vi sử dụng phương tiện điện thoại để xúc tiến, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, việc cung ứng hoặc sử dụng một hàng hoá hoặc để xúc tiến, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, một lợi ích kinh doanh.

Yêu cầu về sự công khai

(2) Không người nào được thực hiện chào hàng qua điện thoại, trừ khi họ

- (a) công khai về đặc điểm của người thay mặt cho người thực hiện liên lạc bằng điện thoại, về bản chất của hàng hoá hoặc lợi ích kinh doanh được xúc tiến và mục đích của sự liên lạc này bằng một cách công bằng và hợp lý khi bắt đầu việc liên lạc bằng điện thoại;
- (b) công khai về giá của hàng hóa mà việc cung cấp hoặc sử dụng nó được xúc tiến hoặc về các hạn chế vật chất, điều kiện giao hàng được áp dụng bằng một cách thức công bằng và có giới hạn về thời gian; và
- (c) công khai về những thông tin khác liên quan đến hàng hoá theo quy định của pháp luật bằng một cách thức công bằng, hợp lý và có giới hạn về thời gian,

Chào hàng gian dối qua điện thoại

(3) Khi thực hiện chào hàng qua điện thoại, không người nào được

- (a) cung cấp thông tin gian dối về khía cạnh tài liệu;

- (b) thực hiện hoặc dự định thực hiện một cuộc thi, trò chơi xổ số hoặc trò chơi may mắn, kỹ xảo hoặc vừa kỹ xảo vừa may rủi, khi
- (i) việc trao giải thưởng hoặc lợi ích khác cho người tham gia cuộc thi, xổ số hoặc trò chơi là có điều kiện trên cơ sở người tham gia phải thanh toán trước một khoản tiền nhất định, hoặc
 - (ii) không được thực hiện công khai một cách công bằng về số lượng và giá trị xấp xỉ của các giải thưởng này, về khu vực hoặc các khu vực mà giải thưởng này liên quan đến và về dữ liệu người này nắm được, mà ảnh hưởng một cách vật chất đến các cơ hội trúng thưởng;
- (c) chào bán một hàng hoá không có giá, hoặc giá thấp hơn giá trị thị trường thông thường của hàng hoá, trong khi cân nhắc việc cung ứng và sử dụng một hàng hoá khác, trừ khi có sự công khai một cách công bằng, hợp lý và có giới hạn thời gian về giá trị thị trường thông thường của hàng hoá đầu tiên và về các hạn chế, điều kiện được áp dụng đối với việc cung cấp hàng hoá đó cho người mua; hoặc
- (d) chào bán một hàng hoá với mức giá tổng cộng vượt quá giá trị thị trường thông thường, khi việc giao hàng là có điều kiện trên cơ sở người mua phải thanh toán trước.

Ấn tượng chung phải được cân nhắc

(4) Khi khởi tố một hành vi vi phạm đoạn (3)(a), ấn tượng chung được truyền đạt bởi một thông tin cũng như ý nghĩa câu chữ của nó phải được cân nhắc đến trong khi xác định liệu có hay không sự thông tin gian dối về khía cạnh tài liệu.

Ngoại lệ

(5) Việc công khai thông tin được nêu tại đoạn (2)(b) hoặc (c) hoặc (3)(b) hoặc (c) phải được thực hiện trong quá trình liên lạc bằng điện thoại trừ phi người bị buộc tội chứng minh được rằng thông

tin này đã được công khai trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi thực hiện việc liên lạc này, dưới mọi hình thức, và thông tin này không được yêu cầu trong suốt thời gian liên lạc.

Sự cản miễn hợp lý

(6) Người sẽ không bị buộc tội là vi phạm theo Điều này nếu người đó chứng minh được rằng họ đã có sự cản miễn hợp lý để ngăn cản việc thực hiện hành vi vi phạm.

Sự vi phạm do người làm công và đại diện

(7) Không tính đến khoản (6), khi khởi tố một công ty về hành vi vi phạm theo Điều này, chứng cứ được coi là đầy đủ về hành vi vi phạm khi chứng minh được rằng hành vi này do một người làm công hoặc đại diện của công ty thực hiện, trừ phi công ty đó chứng minh được rằng công ty này đã có sự cản miễn thích đáng để ngăn cản hành vi vi phạm này.

Trách nhiệm của các nhân viên và giám đốc

(8) Khi một công ty thực hiện một hành vi vi phạm theo Điều này, bất kỳ nhân viên và giám đốc nào của công ty có thể chỉ đạo hoặc ảnh hưởng đến chính sách của công ty này trong việc thực hiện hành vi bị cấm theo Điều này đều bị coi là có liên quan hoặc bị buộc tội là có hành vi vi phạm và phải bị xử phạt đối với hành vi này, cho dù công ty này có bị khởi tố hoặc kết án hay không, trừ khi nhân viên hoặc giám đốc chứng minh được rằng nhân viên và giám đốc này đã có sự cản miễn hợp lý để ngăn cản hành vi vi phạm này.

Vi phạm và xử phạt

(9) Người vi phạm khoản (2) hoặc (3) đều bị coi là có hành vi vi phạm và phải

(a) bị kết án theo cáo trạng, chịu phạt tiền theo quyết định của tòa án hoặc phạt tù với thời hạn không quá 5 năm hoặc cả hai hình phạt; hoặc

- (b) bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, chịu phạt tiền không quá 200.000\$ hoặc phạt tù với thời hạn không quá 1 năm hoặc cả hai hình phạt.

Tuyên án

(10) Khi tuyên án một người vi phạm Điều này, tòa án phải xem xét, giữa các tình tiết khác, các tình tiết tăng nặng sau:

- (a) việc sử dụng danh sách những người trước đó đã bị lừa dối bởi hành vi chào hàng qua điện thoại;
- (b) đặc điểm của người được chào hàng qua điện thoại, bao gồm những loại người đặc biệt dễ bị lừa gạt;
- (c) số tiền mà người này thu được từ việc chào hàng qua điện thoại;
- (d) trước đó người này đã bị kết án là vi phạm theo Điều này hoặc Điều 52 đối với các hành vi bị cấm bởi Điều này; và
- (e) cách thức để thông tin được truyền đạt, bao gồm cả việc sử dụng các thủ đoạn lừa gạt quá mức.

1999, chương 2, Điều 13.

53. [Đã bị bãi bỏ, 1999, chương 2, Điều 14]

Ghi nhãn kép

54. (1) Không người nào được cung cấp một hàng hoá với mức giá vượt quá mức thấp nhất của hai hay nhiều giá mà được anh ta hoặc người đại diện cho người đó trình bày rõ ràng với số lượng được cung ứng và vào thời điểm được cung ứng,

- (a) trên hàng hoá, bao bì của nó;
- (b) trên bất cứ vật gì được đính kèm, gắn kèm hoặc kèm với hàng hoá này, kèm với bao bì của nó hoặc bất cứ vật gì mà trên đó hàng hóa được đặt lên để trưng bày hoặc bán; hoặc
- (c) trên quầy hoặc quảng cáo tại cửa hàng hoặc điểm bán hàng khác.

Vi phạm và xử phạt

(2) Người vi phạm quy định của khoản (1) bị coi là có hành vi vi

phạm và phải bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn dưới hình thức phạt tiền không quá 10.000 \$ hoặc phạt tù với thời hạn không quá một năm hoặc cả hai hình phạt.

1974 - 75 - 76, chương 76, Điều 18.

Khái niệm "kế hoạch bán hàng đa cấp"

55. (1) Vì mục đích của Điều này và Điều 55.1, "kế hoạch bán hàng đa cấp" được hiểu là một kế hoạch cung cấp một hàng hoá nhờ đó một người tham gia trong kế hoạch được nhận bồi hoàn từ việc cung cấp hàng hoá này cho một người tham gia khác trong kế hoạch này, người mà đến lượt mình lại được nhận bồi hoàn từ việc cung cấp hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá khác cho những người tham gia khác trong kế hoạch.

Thông tin về bồi hoàn

(2) Người thực hiện hoặc tham gia một kế hoạch bán hàng đa cấp không phải cung cấp thông tin về việc bồi hoàn theo kế hoạch này cho một người tham gia tương lai trong kế hoạch trừ khi thông tin này bao gồm sự công khai thông tin mà người này có được một cách công bằng, hợp lý và có giới hạn thời gian liên quan đến

- (a) bồi hoàn thực tế nhận được bởi những người tham gia điển hình trong kế hoạch, hoặc
- (b) bồi hoàn có thể nhận được bởi những người tham gia điển hình trong kế hoạch, có tính đến những cân nhắc liên quan, bao gồm
 - (i) bản chất của hàng hoá này, bao gồm giá cả và tính sẵn có của hàng hóa,
 - (ii) bản chất của thị trường liên quan của hàng hoá đó,
 - (iii) bản chất của kế hoạch này và các kế hoạch tương tự, và
 - (iv) người thực hiện kế hoạch có phải là một công ty, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân hay hình thức tổ chức kinh doanh khác hay không.

(2.1) Người thực hiện một kế hoạch bán hàng đa cấp phải bảo đảm rằng thông tin liên quan đến việc bồi hoàn theo kế hoạch mà được

thực hiện đối với một người tham gia tương lai trong kế hoạch bởi một người tham gia trong kế hoạch hoặc bởi một đại diện của người thực hiện kế hoạch đều bao gồm việc công khai thông tin mà người này có được một cách công bằng, hợp lý và có giới hạn thời gian liên quan đến

- (a) bồi hoàn thực tế nhận được bởi những người tham gia điển hình trong kế hoạch, hoặc
- (b) bồi hoàn có thể nhận được bởi những người tham gia điển hình trong kế hoạch, có tính đến những cân nhắc liên quan, bao gồm những vấn đề được nêu tại đoạn (2)(b).

Bào chữa về sự cần mẫn hợp lý

(2.2) Người bị buộc tội là vi phạm theo khoản (2.1) sẽ không bị buộc tội là có hành vi vi phạm nếu người bị buộc tội chứng minh được rằng mình đã có những cảnh báo hợp lý và có sự cần mẫn hợp lý để bảo đảm

- (a) rằng không có thông tin nào liên quan đến việc bồi hoàn theo kế hoạch này được thực hiện bởi những người tham gia trong kế hoạch hoặc bởi những đại diện của người bị buộc tội; hoặc
- (b) rằng thông tin liên quan đến bồi hoàn theo kế hoạch được thực hiện bởi những người tham gia trong kế hoạch hoặc bởi những đại diện của người bị buộc tội đã bao gồm việc công khai thông tin một cách công bằng, hợp lý và có giới hạn thời gian được nêu trong khoản đó.

Vi phạm và xử phạt

(3) Người vi phạm quy định của khoản (2) hoặc (2.1) bị coi là có hành vi vi phạm và phải

- (a) bị kết án theo cáo trạng, chịu phạt tiền theo quyết định của tòa hoặc phạt tù với thời hạn không quá 5 năm hoặc cả hai hình phạt; hoặc
- (b) bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, chịu phạt tiền không quá 200.000 \$ hoặc phạt tù với thời hạn không quá

một năm hoặc cả hai hình phạt.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 55; 1992, chương 14, Điều 1; 1999, chương 2, Điều 15.

Khái niệm "Bán hàng theo mô hình Kim tự tháp"

55.1 (1) Vì mục đích của Điều này, "Bán hàng theo mô hình Kim tự tháp" được hiểu là kế hoạch bán hàng đa cấp nhờ đó

- (a) một người tham gia trong kế hoạch xem xét quyền được nhận bồi hoàn do việc tuyển dụng vào kế hoạch này một người tham gia khác người mà cũng được xem xét một quyền tương tự;
- (b) một người tham gia trong kế hoạch xem xét, như một điều kiện của việc tham gia vào kế hoạch, một lượng cụ thể hàng hoá này, ngoài một lượng cụ thể hàng hoá được mua với giá sản xuất của người bán chỉ nhằm mục đích thúc đẩy bán hàng;
- (c) một người cố ý cung cấp hàng hoá này cho một người tham gia trong kế hoạch với một lượng không hợp lý về thương mại; hoặc
- (d) một người trong kế hoạch được cung cấp hàng hoá này
 - (i) không bảo đảm mua lại mà có thể được thực hiện với các điều kiện thương mại hợp lý hoặc không có quyền trả lại hàng hoá này trong điều kiện có thể bán được với các điều kiện thương mại hợp lý, hoặc
 - (ii) không được thông báo về việc có sự bảo đảm này hoặc quyền và cách thức thực hiện.

Bán hàng theo mô hình Kim tự tháp

(2) Không người nào được thiết lập, thực hiện, quảng cáo hoặc xúc tiến một mô hình bán hàng Kim tự tháp.

Vi phạm và xử phạt

(3) Người vi phạm quy định của khoản (2) bị coi là có hành vi vi phạm và phải

(a) bị kết án theo cáo trạng, chịu phạt tiền theo quyết định của tòa

án hoặc phạt tù với thời hạn không quá năm năm hoặc cả hai hình phạt; hoặc

- (b) bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, chịu phạt tiền không quá 200.000 \$ hoặc phạt tù với thời hạn không quá một năm hoặc cả hai hình phạt.

1992, chương 14, Điều 1; 1999, chương 2, Điều 16.

56. đến 59. [Đã bãi bỏ, 1999, chương 2, Điều 17]

Bào chữa

60. Điều 54 không áp dụng đối với người in ấn hoặc xuất bản hoặc có hình thức phân phối khác một thông tin hoặc quảng cáo thay mặt cho một người khác ở Canada nếu người đó chứng minh rằng họ đã có hoặc ghi nhớ được tên và địa chỉ của người khác đó và đã có thiện ý chấp thuận thông tin hoặc quảng cáo này với thiện ý để in ấn, xuất bản hoặc thực hiện hình thức phân phối khác trong quá trình kinh doanh bình thường của mình.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 60; 1999, chương 2, Điều 17.1.

Duy trì giá

61. (1) Người thực hiện việc sản xuất hoặc cung cấp một hàng hoá, cung cấp một khoản tín dụng dưới hình thức thẻ tín dụng hoặc thực hiện việc kinh doanh khác liên quan đến thẻ tín dụng, hoặc được độc quyền do có sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, bản quyền, kiểu dáng công nghiệp đã được đăng ký hoặc mạch tích hợp đã được đăng ký, không được trực tiếp hoặc gián tiếp

- (a) bằng cách thỏa thuận, đe dọa, hứa hẹn hoặc hình thức tương tự để ảnh hưởng tăng hoặc giảm mức giá mà một người khác kinh doanh tại Canada cung cấp hoặc chào bán hoặc quảng cáo một hàng hoá tại Canada; hoặc
- (b) từ chối cung cấp một hàng hoá cho hoặc đối xử phân biệt khác đối với một người khác kinh doanh tại Canada bằng chính sách hạ giá thấp của người khác đó.

Ngoại lệ

- (2) Khoản (1) không được áp dụng khi một người nỗ lực ảnh hưởng tới công việc của người khác và người khác này là chi nhánh hoặc giám đốc, đại diện, nhân viên hoặc người làm công của
- (a) cùng một công ty, công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân, hoặc
 - (b) các công ty, công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân là công ty liên kết,
 - (c) hoặc khi một người nỗ lực ảnh hưởng tới công việc của một người khác và người khác này là người uỷ nhiệm hoặc người được uỷ nhiệm.

Giá bán lẻ được đề nghị

(3) Vì mục đích của Điều này, khi thiếu chứng cứ chứng minh rằng người đưa ra đề nghị khi làm việc này cũng đã làm rõ đề nghị này với người nhận rằng người đó không có trách nhiệm phải chấp nhận đề nghị này và sẽ không có tác hại gì đối với việc kinh doanh của người đó với người đưa ra đề nghị hoặc với bất kỳ người nào khác nếu người đó không chấp nhận đề nghị này, thì một đề nghị của một nhà sản xuất hoặc cung cấp một hàng hóa về giá bán lại hoặc giá bán lại tối thiểu là chứng cứ về nỗ lực để ảnh hưởng tới người được đề nghị phù hợp với đề nghị này.

(4) Vì mục đích của Điều này, việc một người cung cấp một hàng hoá, trừ người bán lẻ, xuất bản một quảng cáo có nêu một mức giá bán lẻ đối với hàng hoá này là một nỗ lực để làm tăng giá bán hàng của người sẽ bán lại hàng hóa đó trừ khi giá này là công khai được làm rõ đối với người mà quảng cáo nhằm thu hút sự chú ý rằng hàng hoá này có thể được bán với một mức giá thấp hơn.

Ngoại lệ

(5) Khoản (3) và (4) không được áp dụng đối với mức giá được dán hoặc gắn vào hàng hoá hoặc bao bì của nó.

Từ chối cung cấp

(6) Không người nào, bằng sự đe dọa, hứa hẹn hoặc cách thức tương tự, được xúi giục một người cung cấp, dù ở trong hay ngoài Canada, như là một điều kiện để anh ta giao dịch kinh doanh với người cung cấp đó, từ chối cung cấp một hàng hóa cho một người hoặc loại người cụ thể bởi chính sách ấn định giá thấp đối với người đó hoặc loại người đó.

(7) và (8) [Đã bãi bỏ, sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 36]

Vi phạm và xử phạt

(9) Người vi phạm khoản (1) hoặc (6) đều bị coi là có hành vi vi phạm và phải chịu phạt tiền theo quyết định của tòa hoặc phạt tù với thời hạn không quá năm năm hoặc cả hai hình phạt.

Khi không có suy đoán bất lợi

(10) Khi khởi tố theo đoạn (1)(b), nếu chứng minh được rằng người có trách nhiệm đã từ chối hoặc đã dự định từ chối việc cung cấp một hàng hoá cho một người khác, thì không được phép từ bằng chứng đó suy đoán bất lợi đối với người có trách nhiệm nếu người đó chứng minh cho tòa thấy rằng mình hoặc người mà báo cáo được anh ta căn cứ vào, tin tưởng vào các lý lẽ hợp lý

- (a) rằng người khác này đã sử dụng hàng hoá do người có trách nhiệm cung cấp như một khoản hàng bán lỗ để kéo khách không nhằm mục đích thu lợi nhuận mà chỉ để quảng cáo;
- (b) rằng người khác này đã sử dụng hàng hoá do người có trách nhiệm cung cấp không nhằm bán hàng đó để kiếm lời mà chỉ nhằm mục tiêu thu hút khách hàng đến cửa hàng của mình với hy vọng bán cho họ những hàng hoá khác;
- (c) rằng người khác này đã quảng cáo gian dối đối với hàng hoá do người có trách nhiệm cung cấp; hoặc
- (d) rằng người khác này đã không cung cấp mức dịch vụ mà người mua hàng hoá này có thể được mong đợi một cách hợp lý từ

người khác này.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 61; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 36; 1990, chương 37, Điều 30; 1999, chương 31, Điều 51(F).

Quyền dân sự không bị ảnh hưởng

62. Trừ những quyền khác có được theo Phần này, không nội dung nào trong Phần này được hiểu là tước đi quyền dân sự về hành vi của bất kỳ người nào.

Bản sửa đổi bổ sung, chương C-23, Điều 39; 1974 - 75 - 76, chương 76, Điều 18.

Phần VI

Các vi phạm khác

Vi phạm

63. [Đã bãi bỏ, sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 37]

Sự cản trở

64. (1) Không người nào, dưới bất kỳ hình thức nào, được ngăn cản hoặc dự định ngăn cản hoạt động điều tra theo quy định của Luật này.

Vi phạm và xử phạt

(2) Người vi phạm quy định của khoản (1) bị coi là có hành vi vi phạm và phải bị kết án theo cáo trạng hoặc bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, chịu phạt tiền không quá 5.000 đôla hoặc phạt tù với thời hạn không quá 2 năm hoặc cả hai hình phạt.

Bản sửa đổi bổ sung, chương C-23, Điều 41.

Vi phạm các Điều của Phần II

65. (1) Người không tuân thủ lệnh theo Điều 11 và người vi phạm khoản 15(5) và 16(2), không có lý do chính đáng và đầy đủ và chứng cứ chứng minh, bị coi là có hành vi vi phạm và phải bị kết án theo cáo trạng hoặc bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, phải chịu phạt tiền không quá 5.000 đôla hoặc phạt tù với thời hạn không quá 2 năm hoặc cả hai hình phạt.

Không cung cấp thông tin

(2) Người vi phạm Điều 114 hoặc 123, không có lý do chính đáng và đầy đủ và chứng cứ chứng minh, bị coi là có hành vi vi phạm và phải bị kết án theo cáo trạng hoặc bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, chịu phạt tiền không quá 50.000 đôla.

Hủy hoại hoặc thay đổi hồ sơ

(3) Người hủy hoại hoặc thay đổi, hoặc là nguyên nhân của sự hủy hoại và thay đổi, hồ sơ mà được yêu cầu xuất trình theo Điều 11 hoặc theo lệnh được ban hành theo Điều 15 thì bị coi là có hành vi vi phạm và phải

- (a) bị kết án theo cáo trạng, chịu phạt tiền không quá 25.000 đôla hoặc phạt tù với thời hạn không quá hai năm hoặc cả hai hình phạt; hoặc
- (b) bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, chịu phạt tiền không quá 50.000 \$ hoặc phạt tù với thời hạn không quá năm năm hoặc cả hai hình phạt.

Trách nhiệm của giám đốc

(4) Khi một công ty thực hiện hành vi vi phạm theo Điều này, nhân viên, giám đốc hoặc đại diện của công ty mà đã chỉ đạo, ủy quyền, đồng ý, thừa nhận hoặc tham gia thực hiện hành vi vi phạm là coi là một bên liên quan và bị coi là có hành vi vi phạm và phải bị xử phạt đối với hành vi vi phạm đó cho dù công ty này có bị khởi tố hoặc kết án hay không.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 65; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 38; 1999, chương 2, Điều 18.

Vi phạm lệnh theo quy định của Phần VII.1 hoặc VIII

66. Người vi phạm lệnh được ban hành theo quy định của Phần VII.1, trừ đoạn 74.1(1)(c), hoặc theo Phần VIII bị coi là có hành vi vi phạm và phải

- (a) bị kết án theo cáo trạng, chịu phạt tiền theo quyết định của tòa hoặc phạt tù với thời hạn không quá 5 năm hoặc cả hai hình phạt; hoặc
- (b) bị kết án không có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, chịu phạt tiền không quá 25.000 đôla hoặc phạt tù với thời hạn không quá 1 năm hoặc cả hai hình phạt.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 66; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 39; 1999, chương 2, Điều 19.

Tổ cáo

66.1 (1) Người nào, có cơ sở hợp lý để tin rằng một người đã vi phạm hoặc dự định vi phạm theo Luật này, thì có thể thông báo cho Ủy viên bản tường trình sự việc này và có thể yêu cầu rằng tư cách của mình sẽ được giữ bí mật đối với việc thông báo này.

Sự bí mật

(2) Ủy viên có thể giữ bí mật tư cách của người đã thông báo cho Ủy viên theo khoản (1) và tất cả những người có trách nhiệm và chức năng thực thi Luật này cũng phải bảo đảm bí mật này.

1999, chương 2, Điều 19.

Cấm

66.2 (1) Người chủ không được đuổi việc, ngừng việc, giáng cấp, kỷ luật, quấy rối hoặc có hành động gây bất lợi khác đối với người

làm công, hoặc ngăn cản quyền lợi lao động của người làm công, bởi lý do

- (a) người làm công này, với thiện ý và trên cơ sở sự tin tưởng hợp lý, đã tiết lộ cho Ủy viên rằng người chủ hoặc một người khác đã vi phạm hoặc dự định vi phạm Luật này;
- (b) người làm công này, với thiện ý và trên cơ sở sự tin tưởng hợp lý, đã từ chối hoặc thể hiện dự định từ chối việc thực hiện một hành vi vi phạm Luật này;
- (c) người làm công này, với thiện ý và trên cơ sở sự tin tưởng hợp lý, đã thực hiện hoặc thể hiện dự định thực hiện một hành động mà được yêu cầu để ngăn cản việc thực hiện một hành vi vi phạm Luật này; hoặc
- (d) người chủ này tin rằng người làm công này sẽ thực hiện hành động được nêu tại đoạn (a) hoặc (c) hoặc sẽ từ chối thực hiện hành động được nêu tại đoạn (b).

Miễn trừ

(2) Điều này ảnh hưởng đến quyền của một người làm công theo luật hoặc theo một hợp đồng tuyển dụng hoặc thỏa ước tập thể.

Khái niệm

(3) Trong Điều này, "người làm công" được hiểu là một bên ký hợp đồng độc lập và "người chủ" có cách hiểu tương ứng.

1999, chương 2, Điều 19.

Thủ tục

Thủ tục xử lý vi phạm

67. (1) Khi buộc tội bị cáo về hành vi vi phạm Luật này, trừ trường hợp bị cáo là một công ty, bị cáo có thể lựa chọn được xử không có bồi thẩm đoàn và nếu bị cáo lựa chọn như vậy, bị cáo sẽ bị xử bởi thẩm phán chủ tọa tại phiên tòa nhận được cáo trạng, hoặc tại bất kỳ tòa án nào mà cáo trạng được đưa ra để xét xử.

Áp dụng Bộ luật Hình sự

(2) Khi lựa chọn theo quy định của khoản (1), vụ kiện có được từ sự lựa chọn này sẽ được quy định chừng nào có thể áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự để xét xử hành vi vi phạm bị buộc tội bởi một thẩm phán không có bồi thẩm đoàn.

Phán quyết của Tòa án

(3) Tòa án được định nghĩa tại Bộ luật Hình sự không có thẩm quyền xét xử hành vi vi phạm các Điều 45, 46, 47, 48 hoặc 49, trừ tòa án hình sự tối cao.

Công ty bị xét xử không có bồi thẩm đoàn

(4) Không tính đến quy định của Bộ luật Hình sự hoặc luật khác, công ty chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm theo Luật này sẽ bị xét xử không có bồi thẩm đoàn.

Lựa chọn thủ tục theo khoản 34(2)

(5) Khi khoản 34(2) được áp dụng, Tổng chương lý Canada hoặc tổng chương lý của một tỉnh có thể quyết định tiến hành vụ kiện theo lời cáo buộc quy định tại khoản 34(2) hoặc bằng cách tiến hành khởi tố.

Thời hiệu

(6) Vụ kiện đối với hành vi vi phạm theo Luật này bị xử phạt có thể được tiến hành tại bất kỳ thời điểm nào trong nhưng không muộn hơn 2 năm kể từ thời điểm có hành vi vi phạm bị kiện xảy ra.

Sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-23, Điều 44; 1974 - 75 - 76, chương 76, Điều 19.

Nơi xét xử

68. Không tính đến các đạo luật khác, ngoài những địa điểm việc khởi tố có thể được thực hiện theo quy định của Bộ luật Hình sự, việc khởi tố hành vi vi phạm theo Phần VI hoặc Điều 66 có thể được thực hiện,

- (a) tại bất kỳ vùng lãnh thổ nào mà công ty có trụ sở chính hoặc văn phòng chi nhánh, cho dù văn phòng chi nhánh này có được nêu trong bất kỳ đạo luật hoặc văn bản nào có liên quan đến công ty hoặc tổ chức của công ty này hay không trong trường hợp bị cáo là một công ty; và
- (b) tại bất kỳ vùng lãnh thổ nào mà bị cáo cư trú hoặc có địa điểm kinh doanh, trong trường hợp bị cáo không phải là một công ty.

Sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 68; 1999, chương 2, Điều 20.

Khái niệm

69. (1) Trong Điều này,

"đại diện của một người tham gia" được hiểu là một người mà một hồ sơ được chấp thuận là bằng chứng theo Điều này thể hiện là hoặc được chứng minh là một nhân viên, người được uỷ nhiệm, người phục vụ, người làm công hoặc đại diện của một người tham gia.

"tài liệu" [Đã bãi bỏ, sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 40]

"người tham gia" được hiểu là một người chống lại người bị khiếu kiện theo Luật này vì và trong trường hợp bị khởi tố thì được hiểu là bị cáo hoặc người, mặc dù không bị buộc tội, bị cho là có trách nhiệm hoặc bị truy tố mà đã là đồng chủ mưu hoặc bên khác hoặc bị cáo buộc là một bên thông đồng hoặc bên liên quan khác đến hành vi vi phạm bị xử lý.

Bằng chứng chống lại một người tham gia

(2) Trong vụ kiện trước Tòa Cảnh tranh hoặc khi khởi kiện trước một tòa án theo Luật này

- (a) việc thực hiện, được nói hoặc thỏa thuận bởi một đại diện của một người tham gia, khi thiếu chứng cứ ngược lại, sẽ bị cho là đã được thực hiện, nói hoặc thỏa thuận, tùy từng trường hợp

với thẩm quyền của người tham gia đó

- (b) một hồ sơ được viết hoặc nhận bởi một đại diện của một người tham gia, khi thiếu chứng cứ ngược lại, sẽ bị cho là đã được viết hoặc nhận, tùy từng trường hợp, với thẩm quyền của người tham gia đó.
- (c) một hồ sơ được chứng minh thuộc quyền sở hữu của một người tham gia hoặc tại hiện trường do một người tham gia sử dụng hoặc chiếm giữ hoặc thuộc quyền sở hữu của một đại diện của một người tham gia, sẽ được chấp nhận là chứng cứ mà không cần bằng chứng rõ hơn và là chứng cứ sơ khởi
 - (i) rằng người tham gia này biết về hồ sơ này và nội dung của nó;
 - (ii) rằng những điều gì đã được ghi nhận trong hồ sơ hoặc bởi hồ sơ đã được thực hiện, nói hoặc thỏa thuận bởi một người tham gia hoặc một đại diện của một người tham gia thì được coi là đã thực hiện, nói hoặc thỏa thuận như đã được ghi nhận và rằng nó đã được thực hiện, nói hoặc thỏa thuận với thẩm quyền của người tham gia đó, trường hợp những điều được ghi nhận trong hoặc bởi hồ sơ khi đang được thực hiện, nói hoặc thỏa thuận bởi một đại diện của một người tham gia.
 - (iii) rằng hồ sơ này, khi thể hiện là đã được viết bởi một người tham gia hoặc bởi đại diện của một người tham gia, là đã được viết như vậy và rằng nó đã được viết với thẩm quyền của người tham gia đó, khi nó thể hiện là đã được viết bởi một người tham gia hoặc bởi đại diện của một người tham gia.

Sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 69; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 40.

Chấp thuận số liệu thống kê

70. (1) Một sự thu thập, biên soạn, phân tích, tóm tắt hoặc ghi chép khác hoặc báo cáo về các thông tin thống kê được chuẩn bị hoặc

công bố theo thẩm quyền của

(a) Đạo luật Thống kê; hoặc

(b) bất kỳ Đạo luật nào khác của Nghị viện hoặc của pháp luật một tỉnh,

đều được chấp nhận là bằng chứng tại vụ kiện trước Tòa Cảnh tranh hoặc tại vụ kiện khác trước một tòa án theo quy định của Luật này.

(2) Khi có yêu cầu của Bộ trưởng hoặc Ủy viên

(a) Thống kê viên trưởng của Canada hoặc một nhân viên của một Bộ ngành của Chính phủ Canada có chức năng thu thập số liệu thống kê, và

(b) một nhân viên của một Bộ ngành của chính quyền tỉnh có chức năng thu thập số liệu thống kê có thể

sẽ biên soạn từ hồ sơ của mình hoặc của cơ quan đó một công bố về số liệu thống kê liên quan đến một ngành công nghiệp hoặc ngành kinh tế phù hợp với các điều kiện được yêu cầu, và sự công bố này được chấp nhận là bằng chứng tại vụ kiện trước Tòa Cảnh tranh hoặc tại vụ kiện khác trước một tòa án theo quy định của Luật này.

Thông tin mật không bị ảnh hưởng

(3) Điều này không bắt buộc hoặc cho phép Thống kê viên trưởng của Canada hoặc bất kỳ nhân viên nào của một Bộ ngành của Chính phủ tiết lộ chi tiết liên quan đến một cá nhân hoặc hoạt động kinh doanh theo cách thức bị cấm bởi quy định của một đạo luật của Nghị viện hoặc của pháp luật một tỉnh được ban hành để bảo vệ cho những người tham gia này.

Chứng nhận

(4) Khi khởi kiện trước Tòa Cảnh tranh hoặc trước một tòa án theo quy định của Luật này, một chứng nhận được ký bởi Thống kê viên trưởng của Canada hoặc nhân viên của Bộ ngành của Chính phủ Canada hoặc một tỉnh dưới sự giám sát của các cơ quan này một hồ

sơ, báo cáo hoặc công bố về số liệu thống kê được đề cập đến tại Điều này được chuẩn bị, việc trình bày hồ sơ, báo cáo hoặc tuyên bố về số liệu thống kê đó gắn kèm với nó được chuẩn bị dưới sự giám sát của người đó, là bằng chứng về các dữ liệu được nêu trong đó mà không cần chứng cứ về chữ ký này hoặc đặc điểm chỉ nh thức của người ký.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 70; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 41; 1999, chương 2, Điều 37.

Số liệu thống kê được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu

71. Một sự thu thập, biên soạn, phân tích, tóm tắt hoặc hình thức ghi nhận khác hoặc báo cáo về số liệu thống kê được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu bởi hoặc thay mặt cho Ủy viên hoặc một bên khác của vụ kiện trước Tòa Tranh tụng hoặc trước tòa án theo quy định của Luật này, được chấp nhận là chứng cứ trong vụ kiện này.

Bản sửa đổi bổ sung, 1985, chương C-34, Điều 71; sửa đổi bổ sung, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 42; 1999, chương 2, Điều 37.

Thông báo

72. (1) Một hồ sơ, báo cáo hay bản kê khai về thông tin thống kê hay các số liệu thống kê được đề cập tới trong Điều 70 hay 71 sẽ không được tiếp nhận làm chứng cứ trước Tòa Tranh tụng hay tòa án trừ khi người có ý định làm hồ sơ, báo cáo hay bản kê khai làm chứng cứ đã thông báo cho người mà liên quan tới người đó, hồ sơ, báo cáo hay bản kê khai được lập cùng với một bản sao của hồ sơ, báo cáo hay bản kê khai đó và, trong trường hợp hồ sơ hay báo cáo thống kê được đề cập tới trong Điều 71, cùng với tên và trình độ của những người tham gia vào làm những tài liệu đó.

Sự tham gia của thống kê viên

(2) Người chống lại người mà hồ sơ hay báo cáo thống kê nêu

trong Điều 71 được lập, có thể yêu cầu, sự tham gia của một người chịu trách nhiệm giám sát quá trình lập hồ sơ hay báo cáo đó nhằm mục đích kiểm tra chéo.

(3) Người chống lại người mà hồ sơ hay báo cáo thống kê nêu trong Điều 71 được lập, có thể yêu cầu sự tham gia của một người tham gia vào việc lập hồ sơ hay báo cáo đó nhằm mục đích kiểm tra chéo.

Bản sửa đổi 1985, chương C-34, Điều 72; Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), điều 43

Phạm vi thẩm quyền của Tòa Liên bang

73. (1) Tùy thuộc vào Điều này, Tổng Chương lý Canada có thể thành lập và tiến hành truy tố hay các thủ tục pháp lý khác theo Điều 34, từ Điều 45 tới 51 và Điều 61 hay trong trường hợp tiến hành các thủ tục buộc tội theo điều 52, 52.1, 55, 55.1 hay 66, ở Tòa Liên bang - Phòng Xét xử và vì mục đích truy tố hay các thủ tục pháp lý khác, Tòa Liên bang- Phòng Xét xử có đầy đủ các thẩm quyền và phạm vi xét xử của tòa án cấp cao trong lĩnh vực hình sự theo Bộ luật Hình sự và theo Luật này.

Không có bồi thẩm đoàn

(2) Việc xét xử hành vi vi phạm theo Phần VI hoặc Điều 66 ở Tòa Liên bang - Phòng Xét xử sẽ không có bồi thẩm đoàn.

Kháng án

(3) Việc kháng án sẽ chuyển từ Tòa Liên bang- Phòng Xét xử lên Tòa Phúc thẩm Liên bang và từ Tòa Phúc thẩm Liên bang lên Tòa án Tối cao Canada trong một vụ truy tố theo Phần VI hoặc Điều 66 của Luật này theo quy định trong Phần XXI của Bộ luật Hình sự về vấn đề kháng án từ tòa xét xử và từ tòa phúc thẩm.

Các thủ tục tùy chọn

(4) Các vụ kiện theo Điều 34(2), tùy theo sự chọn lựa của Tổng

Chưởng lý Canada, có thể được thực hiện hoặc ở Tòa Liên bang - Phòng Xét xử hoặc ở tòa phúc thẩm hình sự của tỉnh nhưng việc truy tố sẽ không được thực hiện đối với một cá nhân trong Tòa Liên bang - Phòng Xét xử về hành vi vi phạm theo Phần VI hay Điều 66 mà cản sự chấp thuận của cá nhân đó.

Bản sửa đổi, chương C-34, Điều 73; 1999, chương 2, Điều 21.

74. (Đã huỷ bỏ, 1999, chương 2, Điều 22)

Phần VII.1

Các hành vi marketing gian dối

Những vấn đề cần được xem xét

Thông tin sai tới công chúng

74.01 (1) Một người tham gia vào một hành vi bị xem xét khi người đó, nhằm mục đích xúc tiến, trực tiếp hay gián tiếp, việc cung cấp hay sử dụng một hàng hoá, hoặc nhằm mục đích xúc tiến, trực tiếp hay gián tiếp, một lợi ích kinh doanh, bằng bất kỳ phương tiện nào mà

- (a) cung cấp cho công chúng thông tin sai trái hoặc gây nhầm lẫn về mặt tài liệu;
- (b)* cung cấp thông tin cho công chúng dưới hình thức một tuyên bố, một sự bảo đảm việc thực hiện, hiệu quả hay tuổi thọ của một hàng hoá mà không dựa trên một sự kiểm tra đầy đủ và thích hợp về những vấn đề đó, chứng cứ là căn cứ để thực hiện thông tin này; hoặc
- (c) cung cấp thông tin cho công chúng dưới hình thức mà có nghĩa là
 - (i) một sự bảo đảm về một hàng hoá, hoặc
 - (ii) một sự hứa hẹn thay thế, duy trì hay sửa chữa một hàng

hoá hay một phần của hàng hoá hoặc lặp lại hay tiếp tục thực hiện một dịch vụ cho tới khi đạt được một kết quả cụ thể,

nếu hình thức mà có ý nghĩa là sự bảo đảm hay hứa hẹn đó gây nhầm lẫn một cách đáng kể hay không có một triển vọng hợp lý nào là sự bảo đảm hay hứa hẹn đó sẽ được thực hiện.

Giá thông thường của các nhà cung cấp nói chung

(2) Tùy thuộc vào khoản (3), một người tham gia vào một hành vi phải được xem xét khi người đó, nhằm mục đích đẩy mạnh, trực tiếp hay gián tiếp, lượng cung hay việc sử dụng một hàng hoá hoặc nhằm mục đích đẩy mạnh, trực tiếp hay gián tiếp, bất kỳ một lợi ích kinh doanh nào, bằng bất kỳ một phương tiện nào, cung cấp thông tin cho công chúng về giá cả mà tại mức giá đó một hàng hoá hay những hàng hoá tương tự đã được, đang hay sẽ được cung cấp một cách thông thường trong trường hợp những người cung cấp nói chung trên một thị trường địa lý liên quan, sau khi xem xét tới bản chất của hàng hoá đó,

- (a) không bán được một khối lượng đáng kể hàng hoá đó ở mức giá đó hay mức giá cao hơn trong một khoảng thời gian hợp lý trước hay sau khi cung cấp thông tin, như trường hợp có thể xảy ra; và
- (d) đã không chào bán ở mức giá đó hay ở mức giá cao hơn với sự thiện chí trong một khoảng thời gian đáng kể gần trước khi hay ngay sau khi cung cấp thông tin, như trường hợp có thể xảy ra.

Giá thông thường của riêng nhà cung cấp

(3) Một người tham gia vào một hành vi phải được xem xét khi người đó, nhằm mục đích đẩy mạnh, trực tiếp hay gián tiếp, lượng cung hay việc sử dụng một hàng hoá hoặc nhằm mục đích đẩy mạnh, trực tiếp hay gián tiếp, bất kỳ một lợi ích kinh doanh nào, bằng bất kỳ một phương tiện nào, cung cấp thông tin cho công chúng về giá cả mà được chỉ rõ là mức giá tại đó một hàng hoá hay những hàng hoá tương tự đã được, đang hoặc sẽ được cung cấp một cách bình thường bởi người cung cấp thông tin trong trường hợp

người đó, sau khi xem xét bản chất của hàng hoá và thị trường địa lý liên quan,

- (a) không bán được một khối lượng đáng kể hàng hoá đó ở mức giá đó hay mức giá cao hơn trong một khoảng thời gian hợp lý trước hay sau khi cung cấp thông tin, như trường hợp có thể xảy ra; và
- (b) đã không chào bán ở mức giá đó hay ở mức giá cao hơn với sự thiện chí trong một khoảng thời gian đáng kể gần trước khi hay ngay sau khi cung cấp thông tin, như trường hợp có thể xảy ra.

Về thời gian nêu trong khoản (2) và (3)

- (4) Để chắc chắn hơn, khoảng thời gian được xem xét trong Điều (2)(a) và (b) và (3)(a) và (b) là trước hay sau khi cung cấp thông tin phụ thuộc vào việc liệu sự cung cấp thông tin đó liên quan tới
 - (a) mức giá mà tại đó hàng hoá đã hay đang được cung cấp, hoặc
 - (b) mức giá mà tại đó hàng hoá sẽ được cung cấp

Miễn trừ

- (5) Các khoản (2) và (3) không áp dụng đối với một người mà khẳng định được rằng, trong những bối cảnh nhất định, sự cung cấp thông tin về giá cả đó là không sai trái hoặc gây nhầm lẫn xét về mặt tài liệu cung cấp.

Ấn tượng chung phải được xem xét

- (6) Khi tiến hành các vụ kiện theo Điều này, ấn tượng chung về thông tin cũng như ý nghĩa câu chữ của nó sẽ được tính đến trong khi xác định xem liệu thông tin đó có phải là sai trái hay gây nhầm lẫn hay không xét về mặt tài liệu cung cấp

1999, chương 2, Điều 22

Thông tin về sự kiểm tra hợp lý và công bố các chứng cứ

74.02 Một người tham gia vào một hành vi phải được xem xét khi người đó, nhằm mục đích đầy mạnh, trực tiếp hay gián tiếp, lượng

cung hay việc sử dụng một hàng hoá hoặc nhằm mục đích đẩy mạnh, trực tiếp hay gián tiếp, một lợi ích kinh doanh, cung cấp thông tin cho công chúng rằng việc kiểm tra về tính năng hoạt động, hiệu quả hay tuổi thọ của hàng hoá đã được tiến hành bởi một người nào đó, hay cung cấp bằng chứng liên quan tới một hàng hoá, trừ khi người cung cấp thông tin hay bằng chứng có thể khẳng định được rằng

- (a) một sự kiểm tra hay bằng chứng như vậy đã được thực hiện hay công bố trước đó bởi chính người tiến hành kiểm tra hay đưa ra bằng chứng đó, hoặc
- (b) một sự kiểm tra hay bằng chứng như vậy, trước khi được thực hiện hay công bố, đã được phê chuẩn hay cho phép bằng văn bản bởi chính người tiến hành kiểm tra hay đưa ra bằng chứng đó

và sự cung cấp thông tin hay bằng chứng đó đúng với thông tin hay bằng chứng được thực hiện, công bố hay phê chuẩn trước đó.

1999, chương 2, Điều 22

Thông tin đi kèm với hàng hoá

74.03 (1) Vì mục đích của Điều 74.01 và 74.02, thông tin mà

- (a) được trình bày trên một hàng hoá được chào bán hoặc trưng bày để bán hay trên bao bì của hàng hoá đó
- (b) được trình bày trên một vật được gắn liền với hay đi kèm một hàng hoá được chào bán hay trưng bày để bán, bao bì của hàng hoá hay một vật mà hàng hoá được đặt lên để trưng bày hay để bán;
- (c) được trình bày tại cửa hàng hoặc tại điểm bán hàng khác;
- (d) việc cung cấp thông tin được thực hiện trong quá trình bán hàng tại cửa hàng, bán hàng tại nhà hoặc bán qua điện thoại cho người sử dụng cuối cùng, hoặc
- (e) được chứa đựng trong hay trên một vật được được bán, gửi, chuyển giao hay cung cấp theo một cách khác cho công chúng, được xem là đã cung cấp cho công chúng bởi và chỉ bởi người

trình bày, thực hiện hay chứa đựng thông tin đó, tùy thuộc vào khoản (2).

Cung cấp thông tin từ ngoài Canada

(2) Khi người được nêu tại khoản (1) ở ngoài Canada, sự cung cấp thông tin như mô tả trong khoản (1)(a), (b), (c) hay (e), vì mục đích của Điều 74.01 và 74.02, được xem là được cung cấp cho công chúng bởi người nhập khẩu vào Canada hàng hoá này, vật, hay hàng trưng bày được nêu trong khoản đó.

Thông tin được coi là cung cấp tới công chúng

(3) Tùy thuộc vào khoản (1), một người, nhằm mục đích xúc tiến trực tiếp hay gián tiếp lượng cung hay việc sử dụng một hàng hoá hay một lợi ích kinh doanh, cung cấp cho một nhà bán buôn, bán lẻ hay một nhà phân phối hàng hoá một tài liệu hay một vật có chứa thông tin với bản chất đề cập tại Điều 74.01, được xem là cung cấp thông tin đó cho công chúng.

1999, chương 2, Điều 22

Khái niệm “đại hạ giá”

74.04 (1) Vì mục đích của Điều này, “đại hạ giá” có nghĩa là

- (a) mức giá được trình bày trong quảng cáo là đại hạ giá bằng cách đề cập tới mức giá thông thường hoặc một mức giá nào khác
- (b) mức giá mà người đọc, nghe hay xem quảng cáo sẽ hiểu được là đại hạ giá so với những mức giá mà tại đó hàng hoá được quảng cáo hay những hàng hoá tương tự thường được cung cấp

Bán hàng theo kiểu “câu khách”

(2) Một người tham gia vào một hành vi cần được xem xét khi người đó quảng cáo ở mức đại hạ giá một hàng hoá mà người đó không cung cấp ở số lượng hợp lý sau khi xem xét tới bản chất của thị trường nơi người đó tiến hành kinh doanh, bản chất và qui mô của hoạt động kinh doanh của người đó và bản chất của quảng cáo.

Miễn trừ

(3) Khoản (2) không áp dụng đối với một người mà khẳng định được rằng:

- (a) người đó đã tiến hành những biện pháp hợp lý để trong một khoảng thời gian vừa đủ có thể có được một khối lượng hàng hoá mà sẽ được coi là số lượng hợp lý sau khi xem xét tới bản chất của quảng cáo, nhưng không thể đạt được một khối lượng như vậy do những sự cố vượt ngoài khả năng kiểm soát của người đó và không thể dự đoán trước một cách hợp lý được
- (b) người đó đã có được một khối lượng hàng hoá hợp lý sau khi xem xét bản chất của quảng cáo nhưng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu đối với hàng hoá đó vì nhu cầu vượt quá sự mong đợi hợp lý của người đó; hoặc
- (c) sau khi không thể cung cấp hàng hoá theo đúng với quảng cáo, người đó đã cam kết cung cấp cũng hàng hoá đó hay một hàng hoá tương đương với chất lượng tương đương hay tốt hơn ở mức đại hạ giá và trong khoảng thời gian hợp lý cho tất cả những người có nhu cầu về hàng hoá và những người không được cung cấp hàng hoá đó khi mức đại hạ giá được áp dụng, và người đó đã hoàn thành cam kết đó.

1999, chương 2, Điều 22

Bán hàng trên mức giá được quảng cáo

74.05 (1) Một người tham gia vào một hành vi phải được xem xét khi người đó quảng cáo một hàng hoá để bán hay để cho thuê trên thị trường và trong khoảng thời gian và trên thị trường có liên quan tới quảng cáo, cung cấp hàng hoá ở mức giá cao hơn mức giá quảng cáo.

Miễn trừ

(2) Khoản này không áp dụng

- (a) đối với một quảng cáo xuất hiện trên cácatalô trong đó chỉ rõ rằng những mức giá ghi trong đó là tuỳ thuộc vào sai sót nếu

- người đó khẳng định rằng giá quảng cáo là sai;
- (b) đối với một quảng cáo mà được đưa ra tiếp theo một quảng cáo khác để điều chỉnh mức giá đề cập tới trong quảng cáo thứ nhất;
 - (c) đối với việc cung cấp chứng khoán có được trên thị trường mở trong khoảng thời gian mà tờ rao quảng cáo liên quan tới chứng khoán đó vẫn còn đang được lưu hành; hoặc
 - (d) đối với việc cung cấp hàng hoá bởi hoặc thay mặt cho một người không tham gia vào việc kinh doanh hàng hoá đó.

Áp dụng

(3) Vì mục đích của điều này, thị trường mà quảng cáo có liên quan tới là thị trường mà quảng cáo đó dự kiến có thể đạt tới, trừ khi quảng cáo đó xác định thị trường một cách hẹp hơn bằng cách đề cập tới một khu vực địa lý, một cửa hàng, cửa hàng tổng hợp, bán hàng bằng cactalô hoặc một cách khác.

1999, chương 2, Điều 22

Các cuộc thi mang tính khuếch trương

74.06 Một người tham gia vào một hành vi cần phải được xem xét khi người đó, nhằm mục đích đẩy mạnh, trực tiếp hay gián tiếp, lượng cung hay việc sử dụng một hàng hoá, hoặc nhằm mục đích đẩy mạnh, trực tiếp hay gián tiếp, một lợi ích kinh doanh, tổ chức các cuộc thi, xổ số, trò chơi mang tính may mắn hoặc sự khéo léo, hoặc kết hợp cả may mắn và sự khéo léo hoặc bán một hàng hoá hay đưa ra một lợi ích nào đó bằng một cách thức mang tính may mắn, sự khéo léo hoặc kết hợp cả hai, trong trường hợp

- (a) không công bố thông tin đầy đủ và công bằng về số lượng và giá trị khoảng chừng của các giải thưởng, những khu vực có liên quan tới các giải thưởng đó và về bất kỳ một dữ liệu nào trong phạm vi hiểu biết của người mà có ảnh hưởng một cách đáng kể tới các cơ hội giành giải thưởng;
- (b) việc trao giải thưởng bị trì hoãn một cách bất hợp lý; hoặc

- (c) sự lựa chọn thành phần tham gia hay việc trao giải thưởng không được thực hiện trên cơ sở kỹ năng hay chọn ngẫu nhiên trong những khu vực được phân bổ giải thưởng.

1999, chương 2, Điều 22

Miễn trừ

74.07 (1) Các Điều từ 74.01 tới 74.06 không được áp dụng đối với người in ấn hoặc xuất bản hoặc tuyên truyền thông tin, bao gồm cả quảng cáo, thay mặt cho một người khác ở Canada trong trường hợp người đó khẳng định được rằng người đó có tên và địa chỉ của người ở Canada và chấp nhận việc cung cấp thông tin với thiện chí trong khi in ấn, xuất bản hay tuyên truyền theo tiến trình kinh doanh thông thường của người đó.

Không áp dụng

(2) Điều 74.01 tới 74.06 không áp dụng đối với hành vi bị cấm theo Điều 52.1, 55 và 55.1.

1999, chương 2, Điều 22

Quyền dân sự không bị ảnh hưởng

74.08 Ngoại trừ khi được quy định khác trong Phần này, không một quy định nào trong Phần này được hiểu là tước bỏ quyền hành động dân sự của bất kỳ người nào.

1999, chương 2, Điều 22

Khái niệm “Tòa án”

74.09 Trong các Điều 74.1 tới 74.14 và 74.18, “tòa án” có nghĩa là Tòa Cảnh tranh, Tòa Liên bang - Phòng Xét xử hay tòa phúc thẩm của tỉnh.

1999, chương 2, Điều 22

Xác định hành vi phải được xem xét và lệnh xét xử

74.10 (1) Khi có đơn của Ủy viên, trong trường hợp Tòa án xác

định được rằng một người đang tham gia hay đã tham gia vào hành vi được xem xét theo phần này, Tòa có thể ra lệnh cho người đó

- (a) không được tham gia vào hành vi đó hoặc một hành vi cần phải được xem xét tương tự
- (b) công bố hoặc đưa ra một thông báo, theo một cách thức và tại những thời điểm như tòa có thể quy định để thu hút sự chú ý của những người mà hành vi đó có thể đã ảnh hưởng tới, về tên gọi của người tiến hành kinh doanh đó và quyết định được đưa ra theo Điều này, bao gồm:
 - (i) sự mô tả về hành vi phải được xem xét;
 - (ii) khoảng thời gian và khu vực địa lý mà hành vi đó có liên quan tới, và
 - (iii) mô tả về cách thức mà theo đó, sự cung cấp thông tin hay quảng cáo đã được thực hiện, bao gồm, trong trường hợp có thể, tên của ấn phẩm hay bất kỳ một phương tiện nào được sử dụng; và
- (c) trả một khoản tiền phạt hành chính, theo một cách thức mà tòa có thể quy định, với một số tiền không vượt quá
 - (i) trong trường hợp một cá nhân, 50.000\$ và đối với mỗi lệnh ra tiếp sau đó, 100.000\$, hoặc
 - (ii) trong trường hợp một công ty, 1 00.000\$ và đối với mỗi lệnh ra tiếp sau đó, 200.000\$

Thời hạn của lệnh

(2) Một lệnh được đưa ra theo đoạn (1)(a) được áp dụng trong 10 năm trừ khi tòa án quy định một khoảng thời gian ngắn hơn.

Miễn trừ

(3) Lệnh áp dụng đối với một người theo đoạn (1)(b) hay (c) không được ban hành trong trường hợp người đó chứng minh được rằng người đó đã thực hiện sự cẩn mẫn hợp lý để ngăn ngừa hành vi thuộc diện xem xét đó không xảy ra.

Mục đích của lệnh

(4) Các điều khoản của lệnh áp dụng đối với một người theo khoản (1)(b) hoặc (c) sẽ được xác định nhằm khuyến khích người đó có hành vi tuân thủ theo đúng với những mục đích của Phần này chứ không phải nhằm mục đích trừng phạt.

Các tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ

(5) Bất kể một bằng chứng nào trong số những bằng chứng dưới đây sẽ được tính đến trong khi xác định khoản tiền phạt hành chính theo khoản (1)(c):

- (a) phạm vi của hành vi đó trên thị trường liên quan;
- (b) mức độ thường xuyên và thời gian diễn ra hành vi đó;
- (c) mức độ tổn hại của những người có thể bị ảnh hưởng bất lợi bởi hành vi đó;
- (d) bản chất của việc cung cấp thông tin;
- (e) khả năng tự điều chỉnh trên thị trường địa lý có liên quan;
- (f) sự tổn hại đối với cạnh tranh trên thị trường địa lý liên quan;
- (g) quá trình tuân thủ theo Luật này của người tham gia vào hành vi bị xem xét; và
- (h) các yếu tố khác có liên quan

Ý nghĩa của lệnh tiếp sau

(6) Vì mục đích của khoản (1)(c), một lệnh đưa ra đối với một người liên quan tới hành vi bị xem xét theo Điều 74.01(1)(a), (b) hoặc (c), Điều 74.01(2) hay (3) hoặc Điều 74.02, 74.04, 74.05 hoặc 74.06 là một lệnh tiếp sau nếu:

- (a) một lệnh trước đó đã được đưa ra đối với người đó theo Điều này liên quan tới hành vi được xem xét theo cùng một quy định;
- (b) người đó trước đây đã bị buộc tội vi phạm theo quy định của Phần VI, khi Phần đó còn hiệu lực ngay trước khi Phần này có hiệu lực, mà tương ứng với quy định của Phần này
- (c) trong trường hợp lệnh liên quan tới hành vi được xem xét theo Điều 74.01(1)(a), người đó trước đây đã bị buộc tội vi phạm

theo Điều 52 hoặc theo Điều 52(1)(a) khi điều đó vẫn còn hiệu lực trước khi Phần này có hiệu lực; hoặc

- (d) trong trường hợp lệnh liên quan tới hành vi được xem xét theo Điều 74.01(2) hoặc (3), người đó trước đây đã bị buộc tội vi phạm theo Điều 52(1)(d) khi điều đó có hiệu lực ngay trước khi Phần này có hiệu lực.

1999, chương 2, Điều 22

Lệnh tạm thời

74.11 (1) Khi có đơn của Ủy viên, trong trường hợp Tòa án phát hiện ra một vụ việc có vẻ như là một người đang tham gia vào một hành vi cần phải được xem xét theo Phần này, Tòa có thể ra lệnh cho người đó không tham gia vào hành vi đó hoặc hành vi tương tự với hành vi cần phải được xem xét nếu Tòa thấy rằng:

- (a) hành vi đó có thể có tác hại nghiêm trọng nếu lệnh đó không được ban hành;
- (b) việc cân nhắc mọi yếu tố đưa đến kết luận phải ban hành lệnh đó.

Thời hạn của lệnh

(2) Tùy thuộc vào khoản (5), một lệnh được ban hành theo khoản (1) sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian quy định trong lệnh đó nhưng không vượt quá 14 ngày trừ khi được sự chấp thuận của người tiếp nhận lệnh hoặc trừ khi lệnh đó được tiếp tục áp dụng và được gia hạn thêm một khoảng thời gian không vượt quá 14 ngày.

Thông báo về việc áp dụng lệnh do Ủy viên ban hành

(3) Tùy thuộc vào khoản (4), thông báo về việc áp dụng lệnh đề cập tới trong khoản (1) hoặc (2) sẽ được Ủy viên hay người đại diện cho Ủy viên đưa ra ít nhất trước 48 giờ cho người tiếp nhận lệnh.

Áp dụng đơn phương

(4) Tòa án có thể đơn phương tiến hành việc áp dụng lệnh được

đưa ra theo khoản (1) trong trường hợp tòa thấy rằng khoản (3) không thể được tuân thủ một cách hợp lý hoặc xảy ra tình thế khẩn cấp là việc thực hiện thông báo theo khoản (3) sẽ không phục vụ được lợi ích của công chúng.

Thời hạn của lệnh đơn phương

(5) Một lệnh được ban hành đơn phương sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian được quy định trong lệnh đó trừ khi lệnh đó được tiếp tục áp dụng theo như thông báo quy định trong khoản (3) và được gia hạn thêm một khoảng thời gian không vượt quá 21 ngày.

1999, chương 2, Điều 22

Lệnh được chấp thuận

74.12 (1) Khi có đơn nộp lên Tòa yêu cầu ra lệnh theo Phần này và Ủy viên và người tiếp nhận lệnh đồng ý với những điều khoản của lệnh, dù cho những điều khoản đó có phải do Tòa đặt ra hay không theo Phần này, lệnh đó có thể được chuyển vào Tòa để đăng ký ngay.

Hiệu lực của việc đăng ký

(2) Khi đã được chuyển đi theo như khoản (1), một lệnh sẽ được đăng ký và khi được đăng ký, sẽ có hiệu lực và mọi thủ tục có thể được thực hiện như thể lệnh đó do Tòa án đưa ra.

1999, chương 2, Điều 22

Hủy bỏ hoặc thay đổi lệnh

74.13 Một lệnh được ban hành theo Phần này có thể được Tòa ban hành lệnh đó hủy bỏ hoặc thay đổi trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên hay người tiếp nhận lệnh đó, Tòa thấy rằng những bối cảnh dẫn tới lệnh đó đã thay đổi và trong bối cảnh tồn tại ở thời điểm áp dụng, lệnh đó sẽ không được ban hành hoặc sẽ không có hiệu quả trong việc đạt tới mục đích dự định.

1999, chương 2, Điều 22.

Bằng chứng

74.14 Trong khi xác định xem liệu có đưa ra một lệnh theo Phần này không, tòa án sẽ không loại trừ việc xem xét bất kỳ một bằng chứng nào với lý do rằng nó có thể là bằng chứng liên quan tới sự vi phạm theo Luật này hoặc liên quan tới một lệnh khác do Tòa đưa ra theo Luật này.

1999, chương 2, Điều 22

Khoản phạt tiền không được thanh toán

74.15 Khoản tiền phạt hành chính đối với một người theo Điều 74.1(1)(c) là một khoản nợ phải trả cho Hoàng gia Canada và có thể được thu từ người đó tại một tòa án có thẩm quyền.

1999, chương 2, Điều 22

Các vụ kiện được bắt đầu theo Phần IV

74.16 Ủy viên không thể nộp đơn xin ra lệnh theo Phần này đối với một người trong trường hợp các vụ kiện đã được thực hiện theo Điều 52 đối với người đó trên cơ sở những dữ liệu giống hoặc gần giống với dữ liệu được dùng để buộc tội tại vụ kiện theo Phần này.

1999, chương 2, Điều 22

Các quy định về thủ tục

Thẩm quyền của các tòa án

74.17 Phòng phụ trách các nguyên tắc của Tòa án Liên bang, hay tòa phúc thẩm thuộc tỉnh có thể đưa ra nguyên tắc về thủ tục bác bỏ các đơn yêu cầu của tòa án theo Phần này.

Kháng án

Kháng án lên Tòa phúc thẩm liên bang

74.18 (1) Việc kháng án có thể được đưa lên Tòa Phúc thẩm Liên bang từ một quyết định hoặc lệnh được ban hành theo Phần này hoặc từ việc từ chối đưa ra lệnh, bởi Tòa Cảnh tranh hoặc Tòa Liên bang- Phòng Xét xử.

Kháng án lên Tòa Phúc thẩm cấp tỉnh

(2) Việc kháng án có thể được đưa lên Tòa Phúc thẩm của tỉnh từ một quyết định hoặc lệnh được ban hành theo Phần này hoặc từ việc từ chối đưa ra lệnh, bởi Tòa phúc thẩm của tỉnh.

Bác bỏ việc kháng án

(3) Khi Tòa Phúc thẩm liên bang hoặc tòa phúc thẩm của tỉnh cho phép việc kháng án theo Điều này, tòa có thể huỷ bỏ quyết định hay lệnh bị chống án, đưa vấn đề trở lại tòa bị kháng án hoặc ra quyết định hay lệnh mà theo ý kiến của tòa phúc thẩm, lẽ ra trước đó đã phải được tòa sơ thẩm đưa ra.

1999, chương 2, Điều 22

Kháng án về vấn đề dữ liệu

74.19 Việc kháng án về vấn đề dữ liệu liên quan một lệnh hoặc quyết định đưa ra theo Phần này chỉ có thể được thực hiện với sự cho phép của Tòa Phúc thẩm liên bang hoặc tòa phúc thẩm thuộc tỉnh, tùy từng trường hợp.

1999, chương 2, Điều 22

Phần VIII

Các vấn đề cần phải được Tòa Cảnh tranh xem xét

Các hành vi hạn chế kinh doanh

Từ chối giao dịch

Phạm vi thẩm quyền của Tòa Cảnh tranh trong trường hợp có sự từ chối giao dịch

75. (1) Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa Cảnh tranh thấy rằng

- (a) một người bị ảnh hưởng đáng kể trong hoạt động kinh doanh của mình hoặc bị loại trừ không được tiến hành kinh doanh do

không thể có được một lượng cung hàng hoá đầy đủ ở bất kỳ nơi nào trên thị trường với những điều kiện thương mại thông thường

- (b) người đề cập tới trong khoản (a) không thể có được một lượng cung hàng hoá đầy đủ do sự cạnh tranh không đầy đủ giữa các nhà cung cấp hàng hoá đó trên thị trường
- (c) người đề cập tới trong khoản (a) sẵn sàng và có thể đáp ứng được các điều kiện thương mại thông thường của nhà cung cấp hay các nhà cung cấp hàng hoá đó; và
- (d) hàng hoá đó có một lượng cung lớn,

Tòa Cạnh tranh có thể ra lệnh cho một hay một số nhà cung cấp hàng hoá đó trên thị trường phải chấp nhận người đó làm khách hàng trong một khoảng thời gian quy định với những điều kiện thương mại bình thường trừ khi, trong khoảng thời gian quy định đó, trong trường hợp liên quan tới một hàng hoá, thuê hải quan đối với hàng hoá đó đã được huỷ bỏ hoặc giảm nhẹ và tác động của việc huỷ bỏ hay giảm nhẹ đó là đặt người đó trên vị thế ngang bằng với những người khác mà có thể có được một lượng cung đầy đủ hàng hoá đó ở Canada.

Khi hàng hoá đó là một hàng hoá tách biệt

(2) Vì mục đích của Điều này, một hàng hoá không phải là hàng hoá tách biệt trên thị trường chỉ vì hàng hoá đó khác những hàng hoá khác thuộc loại đó bởi nhãn hiệu, tên sở hữu hay một vật được tương tự, trừ khi hàng hoá đó với sự khác biệt như vậy chiếm một vị trí thống lĩnh trên thị trường đó đủ để có thể ảnh hưởng một cách đáng kể tới khả năng kinh doanh của người khác đối với cùng loại hàng đó nếu người đó không có khả năng tiếp cận hàng hoá với sự khác biệt đó.

Khái niệm “Điều kiện thương mại”

(3) Vì mục đích của khoản này, thuật ngữ “điều kiện thương mại” được hiểu là các điều khoản về thanh toán, đơn vị mua bán và các

yêu cầu kỹ thuật và bảo dưỡng hợp lý.

Bản sửa đổi 1985, chương C-34, Điều 75; bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Bán hàng ký gửi

76. Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa thấy rằng hành vi bán hàng ký gửi được thực hiện bởi nhà cung cấp hàng hoá, mà từ trước đó thường không bán hàng để bán lại, Vì mục đích:

- (a) kiểm soát mức giá mà nhà buôn cung cấp hàng hoá đó, hoặc
- (b) phân biệt giữa những người được ký gửi hay giữa những nhà buôn mà nhà cung cấp bán hàng để bán lại và những người được ký gửi,

Tòa có thể ra lệnh cho nhà cung cấp đó dừng việc bán hàng hoá đó dưới hình thức ký gửi.

Bản sửa đổi 1985, chương C-34, Điều 75; bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Bán hàng mang tính độc quyền, bán hàng có ràng buộc và hạn chế thị trường

Khái niệm

77. (1) Vì mục đích của Điều này,

Bán hàng mang tính độc quyền

“Bán hàng mang tính độc quyền” được hiểu là:

- (a) một hành vi trong đó một nhà cung cấp hàng hoá yêu cầu khách hàng, như một điều kiện để cung cấp hàng hoá đó cho khách hàng:
 - (i) chỉ kinh doanh hoặc chủ yếu kinh doanh hàng hoá được cung cấp bởi nhà cung cấp hay người do nhà cung cấp chỉ định, hoặc
 - (ii) hạn chế kinh doanh một loại hàng hoá được chỉ rõ trừ khi hàng hoá đó do nhà cung cấp hay người do nhà cung cấp chỉ định cung cấp, và

- (b) một hành vi trong đó nhà cung cấp hàng hoá lôi kéo khách hàng đáp ứng một yêu cầu đặt ra trong khoản (a)(i) hoặc (ii) bằng cách đề nghị cung cấp hàng hoá đó cho khách hàng đó với những điều kiện hay điều khoản ưu đãi hơn nếu khách hàng đó đồng ý đáp ứng điều kiện đặt ra ở một trong hai khoản đó

Hạn chế thị trường

“Hạn chế thị trường” được hiểu là một hành vi trong đó nhà cung cấp hàng hoá, như một điều kiện để cung cấp hàng hoá đó cho khách hàng, yêu cầu khách hàng đó phải cung cấp một hàng hoá nào đó trên một thị trường xác định hoặc bắt phải nộp một khoản tiền phạt nếu khách hàng cung cấp hàng hoá đó ngoài thị trường xác định.

Bán hàng có ràng buộc

“Bán hàng có ràng buộc” được hiểu là

- (a) một hành vi trong đó một nhà cung cấp hàng hoá, như một điều kiện để cung cấp hàng hoá đó (hàng hoá “ràng buộc”), yêu cầu khách hàng phải:
- (i) mua lại một hàng hoá khác từ nhà cung cấp hoặc người do nhà cung cấp chỉ định; hoặc
 - (ii) hạn chế sử dụng hoặc phân phối, cùng với hàng hoá ràng buộc, một hàng hoá khác không thuộc nhãn hiệu do nhà cung cấp hoặc người được nhà cung cấp chỉ định nêu rõ, và
- (b) một hành vi trong đó nhà cung cấp hàng hoá lôi kéo khách hàng đáp ứng một yêu cầu đặt ra trong khoản (a)(i) hoặc (ii) bằng cách đề nghị cung cấp hàng hoá đó cho khách hàng đó với những điều kiện hay điều khoản ưu đãi hơn nếu khách hàng đó đồng ý đáp ứng điều kiện đặt ra trong một trong hai khoản đó.

Bán hàng mang tính độc quyền và bán hàng có ràng buộc

(2) Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa thấy rằng việc bán hàng mang tính độc quyền hoặc bán hàng có ràng buộc, vi hành vi đó được thực hiện bởi một nhà cung cấp lớn trên thị trường hoặc vì nó mang tính lan tràn trên thị trường, rất có thể:

- (a) gây cản trở việc gia nhập hoặc mở rộng một công ty trên thị trường
- (b) cản trở việc đưa một hàng hoá hoặc mở rộng việc bán hàng hoá trên thị trường, hoặc
- (c) có bất kỳ một ảnh hưởng mang tính loại trừ nào khác trên thị trường,

với kết quả là cạnh tranh sẽ hoặc có thể sẽ bị giảm xuống một cách đáng kể, Tòa có thể ra lệnh cấm tất cả hoặc bất kỳ nhà cung cấp nào trong số đó không được tiếp tục tham gia vào việc bán hàng mang tính độc quyền hay bán hàng mang tính loại trừ đó và lệnh đó cũng bao hàm những yêu cầu mà theo ý kiến của tòa là cần thiết để khắc phục những hậu quả của việc bán hàng đó trên thị trường hoặc để khôi phục hay khuyến khích cạnh tranh trên thị trường.

Hạn chế thị trường

(3) Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa án thấy rằng việc hạn chế thị trường, vì nó được thực hiện bởi một nhà cung cấp lớn một hàng hoá hoặc vì nó mang tính rộng khắp liên quan tới hàng hoá đó, Tòa có thể ra lệnh cấm tất cả các nhà cung cấp hoặc bất kỳ một nhà cung cấp nào trong số đó không được tiếp tục tham gia vào việc hạn chế thị trường và lệnh đó cũng bao hàm cả những yêu cầu khác mà theo ý kiến của tòa là cần thiết để khôi phục hoặc khuyến khích cạnh tranh liên quan tới hàng hoá đó.

Trong trường hợp không có lệnh đưa ra và hạn chế về việc áp dụng lệnh

(4) Tòa sẽ không đưa ra lệnh theo Điều này trong trường hợp, theo ý kiến của tòa,

- (a) việc bán hàng mang tính độc quyền hoặc việc hạn chế thị trường đang được hoặc sẽ được thực hiện chỉ trong một khoảng thời gian hợp lý để tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường của một nhà cung cấp mới hoặc tạo sự gia nhập thị trường của một hàng hoá mới,
 - (b) Việc bán hàng mang tính ràng buộc được thực hiện là hợp lý sau khi xem xét tới mối quan hệ công nghệ giữa các hàng hoá được áp dụng công nghệ đó, hoặc
 - (c) Việc bán hàng mang tính ràng buộc được thực hiện bởi một người kinh doanh bằng cách cho vay là hợp lý nhằm mục đích bảo đảm tốt hơn khoản tiền cho vay của người đó và việc bán hàng đó là cần thiết một cách hợp lý cho mục đích đó,
- và không một lệnh nào theo Điều này được áp dụng đối với việc bán hàng mang tính độc quyền, hạn chế thị trường hay bán hàng mang tính ràng buộc giữa các công ty, công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân liên kết với nhau.

Trong trường hợp công ty, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân liên kết với nhau

- (5) Vì mục đích của khoản (4),
- (a) một công ty liên kết với một công ty khác nếu một trong hai công ty là công ty thuộc quyền kiểm soát của công ty kia hoặc cả hai là công ty thuộc quyền kiểm soát của cùng một công ty hoặc mỗi công ty đều do cùng một người kiểm soát
- (b) nếu hai công ty liên kết với cùng một công ty vào cùng một lúc, hai công ty đó được xem là liên kết với nhau;
- (c) một công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân liên kết với một công ty hợp danh, một doanh nghiệp tư nhân hoặc một công ty khác nếu cả hai đều thuộc quyền kiểm soát của cùng một người; và
- (d) một công ty, công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân liên kết với một công ty, công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân khác liên quan tới bất kỳ một thoả thuận nào giữa họ mà

trong đó một bên cấp cho bên kia quyền sử dụng nhãn hiệu hoặc tên thương mại để xác định hoạt động kinh doanh của bên được cấp đó nêu:

- (i) hoạt động kinh doanh đó có liên quan tới việc bán hàng hoặc phân phối, theo một kế hoạch hoặc hệ thống marketing chủ yếu do phía cấp quyền sử dụng nhãn hiệu quy định, nhiều hàng hoá có được từ các nguồn cung cạnh tranh nhau và nhiều nhà cung cấp, và
- (ii) không một hàng hoá nào thống lĩnh hoạt động kinh doanh đó.

Khi một số người được xem là liên kết với nhau

(6) Nhằm mục đích của khoản (4) trong khi áp dụng với vấn đề hạn chế thị trường, trong trường hợp có một thoả thuận trong đó một người (gọi là người “đầu tiên”) cung cấp hoặc bị làm cho phải cung cấp cho một người khác (gọi là người “thứ hai”) một hoặc một số thành phần mà người thứ hai sẽ dùng để chế biến, bằng cách bổ sung thêm lao động và nguyên liệu, thành một hàng hoá thực phẩm hoặc đồ uống mà người thứ hai đó sẽ bán theo nhãn hiệu thuộc sở hữu của người thứ nhất hoặc do người thứ nhất là người sử dụng có đăng ký thì người thứ nhất và người thứ hai đó được xem là liên kết với nhau liên quan tới thoả thuận đó.

Bản sửa đổi 1985, chương C-34, Điều 77; Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, các khoản từ 23, 37, chương 31, Điều 52(F).

Lạm dụng vị trí thống lĩnh

Khái niệm “hành vi phản cạnh tranh”

78. Vì mục đích của Điều 79, “hành vi phản cạnh tranh”, không giới hạn tính tổng quát của thuật ngữ này, bao gồm bất kỳ một hành vi nào trong số những hành vi dưới đây:

- (a) Hành vi của một nhà cung cấp liên kết theo chiều dọc chèn ép lời lãi của một khách hàng không liên kết cạnh tranh với nhà

cung cấp đó, nhằm mục đích cản trở hoặc ngăn ngừa khách hàng đó gia nhập hoặc mở rộng thị trường;

- (b) Hành vi một nhà cung cấp mua lại một khách hàng mà nếu không có hành vi này, khách hàng đó đáng lẽ đã tồn tại cho một đối thủ cạnh tranh của nhà cung cấp đó hoặc hành vi khách hàng mua lại một nhà cung cấp mà nếu không có hành vi này, nhà cung cấp đó đáng lẽ đã tồn tại cho một đối thủ cạnh tranh của khách hàng, nhằm mục đích cản trở hoặc ngăn cản sự gia nhập thị trường của đối thủ cạnh tranh đó hoặc loại trừ đối thủ cạnh tranh đó ra khỏi thị trường;
- (c) Cân bằng cước phí vận chuyển trên nhà máy của đối thủ cạnh tranh nhằm mục đích cản trở hoặc ngăn ngừa sự gia nhập thị trường của đối thủ cạnh tranh hoặc loại trừ đối thủ cạnh tranh đó ra khỏi thị trường;
- (d) Sử dụng nhãn hiệu gây chiến được đưa ra một cách có chọn lọc trên cơ sở tạm thời để đánh bại hoặc tiêu diệt đối thủ cạnh tranh;
- (e) Mua ưu tiên các phương tiện hoặc nguồn lực khan hiếm mà đối thủ cạnh tranh cần tới để vận hành một hoạt động kinh doanh, với mục tiêu rút các phương tiện hay nguồn lực đó ra khỏi thị trường;
- (f) Mua hết các hàng hoá để ngăn cho mức giá hiện tại giảm xuống;
- (g) Áp dụng các qui cách phẩm chất kỹ thuật về hàng hoá mà không phù hợp với những hàng hoá do bất kỳ một người nào khác sản xuất ra và được đưa ra nhằm ngăn ngừa sự gia nhập thị trường hoặc loại trừ người đó ra khỏi thị trường;
- (h) Yêu cầu hoặc xúi giục một nhà cung cấp chỉ hoặc chủ yếu bán cho những khách hàng nhất định hoặc hạn chế việc bán hàng cho một đối thủ cạnh tranh nhằm mục đích ngăn ngừa sự gia nhập thị trường hoặc sự mở rộng thị trường của đối thủ cạnh tranh đó; và
- (i) Bán hàng ở mức giá thấp hơn chi phí phải gánh chịu nhằm mục đích đánh bại hoặc loại trừ một đối thủ cạnh tranh.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (sửa đổi lần 2), Điều 45

Cấm lạm dụng vị trí thống lĩnh

79. (1) Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa Cạnh tranh thấy rằng,

- (a) một hoặc nhiều người kiểm soát một cách đáng kể hoặc hoàn toàn, trên khắp Canada hoặc một phần nào đó của Canada, một loại hoạt động kinh doanh
 - (b) người đó hoặc những người đó đã tham gia hoặc đang tham gia vào một hành vi phản cạnh tranh, và
 - (c) hành vi đó đã, đang hoặc có thể có ảnh hưởng làm ngăn ngừa hoặc giảm cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường,
- Tòa Cạnh tranh có thể ra lệnh cấm tất cả hoặc bất kỳ người nào trong số đó không được tham gia vào hành vi đó.

Lệnh thay thế hoặc bổ sung

(2) Trong trường hợp, khi có đơn theo khoản (1), Tòa Cạnh tranh thấy rằng hành vi phản cạnh tranh đã có hoặc đang có ảnh hưởng làm ngăn ngừa hoặc giảm cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường và rằng một lệnh được ban hành theo khoản (1), không thể khôi phục cạnh tranh trên thị trường đó, Tòa Cạnh tranh có thể, bên cạnh hoặc thay vì đưa ra một lệnh theo khoản (1) ra lệnh cho tất cả hoặc bất kỳ người nào tiếp nhận lệnh phải tiến hành những hành động hợp lý và cần thiết để khắc phục những ảnh hưởng của hành vi đó trên thị trường, bao gồm cả việc tước bỏ các tài sản hoặc cổ phần.

Giới hạn

(3) Trong khi ban hành lệnh theo khoản (2), Tòa Cạnh tranh sẽ ra lệnh với những điều khoản mà theo ý kiến của tòa, can thiệp vào quyền của người trực tiếp nhận lệnh hoặc bị ảnh hưởng bởi lệnh đó chỉ ở mức cần thiết để đạt được mục đích của lệnh.

Khả năng cạnh tranh tốt hơn

(4) Vì mục đích của khoản (1), khi xác định xem liệu một hành vi

đã có, đang có hay có thể có ảnh hưởng làm ngăn ngừa hoặc giảm cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường hay không, Tòa Cạnh tranh sẽ cân nhắc việc liệu hành vi đó có phải là kết quả của khả năng cạnh tranh tốt hơn hay không.

Ngoại lệ

(5) Vì mục đích của Điều này, một hành vi được thực hiện theo đúng với quyền hay lợi ích có được theo Luật Bản quyền, Luật về Kiểu dáng Công nghiệp, Luật về Thiết kế Mạch tích hợp, Luật về Bằng Sáng chế, Luật về Nhãn hiệu hoặc bất kỳ một luật nào khác của Nghị viện gắn liền với sở hữu trí tuệ hoặc sở hữu công nghiệp không phải là một hành vi mang tính phản cạnh tranh.

Thời hiệu

(6) Việc áp dụng liên quan tới hành vi phản cạnh tranh theo Điều này sẽ không được thực hiện sau 3 năm kể từ khi hành vi đó chấm dứt.

Khi các vụ kiện được bắt đầu theo Điều 45 hoặc 92

(7) Việc áp dụng theo Điều này không thể được thực hiện đối với một người

(a) mà liên quan tới người đó, các vụ kiện đã được bắt đầu thực hiện theo Điều 45, hoặc

(b) mà người đó đã tiếp nhận lệnh theo Điều 92

trên cơ sở những dữ liệu giống hoặc gần giống với các dữ liệu được buộc tội trong các vụ kiện theo Điều 45 hoặc 92, tùy từng trường hợp.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1990, chương 37, Điều 31; 1999, chương 2, Điều 37

Định giá theo khu vực giao hàng

Khái niệm "Định giá theo khu vực giao hàng"

80. (1) Vì mục đích của Điều 81, định giá theo khu vực giao hàng

có nghĩa là hành vi từ chối một khách hàng, hoặc một người muốn trở thành khách hàng, việc chuyển giao một hàng hoá ở bất kỳ nơi nào mà tại đó nhà cung cấp thực hiện hành vi chuyển giao hàng hóa đó cho những khách hàng khác theo những điều kiện thương mại tương tự như sẽ dành cho khách hàng đề cập tới đầu tiên nếu vị trí kinh doanh của khách hàng đó nằm ở khu vực đó.

Khái niệm "điều kiện thương mại"

(2). Vì mục đích của khoản (1), thuật ngữ "điều kiện thương mại" được hiểu là những điều khoản về thanh toán, đơn vị mua bán và những yêu cầu về kỹ thuật và bảo dưỡng hợp lý.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Định giá theo khu vực giao hàng

81. (1) Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa Cảnh tranh thấy rằng việc định giá chuyển giao được thực hiện bởi một nhà cung cấp lớn trên thị trường hoặc mang tính rộng khắp trên thị trường với hậu quả là một khách hàng, hay một người muốn trở thành khách hàng, bị từ chối một lợi thế mà lẽ ra đã có được cho người đó trên thị trường, Tòa có thể ra lệnh cấm tất cả hoặc một số trong số những nhà cung cấp như vậy không được tham gia vào việc định giá đó.

Ngoại lệ trong trường hợp cần đầu tư vốn lớn

(2) Không một lệnh nào được ban hành theo Điều này đối với một nhà cung cấp trong trường hợp Tòa Cảnh tranh thấy rằng nhà cung cấp đó không thể đáp ứng thêm bất kỳ một khách hàng nào trong một khu vực nếu không có sự đầu tư vốn lớn tại địa phương đó.

Ngoại lệ trong trường hợp sử dụng nhãn hiệu

(3) Không một lệnh nào được đưa ra theo Điều này đối với một nhà cung cấp liên quan tới hành vi từ chối chuyển giao cho khách hàng một hàng hoá mà khách hàng đó bán với nhãn hiệu thuộc sở hữu

của nhà cung cấp hoặc do người cung cấp là người đăng ký sử dụng trong trường hợp Tòa Cảnh tranh thấy rằng hành vi đó là cần thiết để duy trì tiêu chuẩn chất lượng liên quan tới hàng hoá đó.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Vấn đề phán quyết và luật pháp nước ngoài

Phán quyết nước ngoài

82. Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa cạnh tranh thấy rằng:

- (a) một phán quyết, nghị định, lệnh hoặc biện pháp cưỡng chế khác mà được ban hành hoặc đưa ra bởi một tòa án hoặc một tổ chức khác ở ngoài Canada có thể được thực hiện toàn bộ hoặc một phần bởi những người ở Canada, bởi những công ty được thành lập bởi hoặc theo một đạo luật của Nghị viện hoặc pháp luật của một tỉnh, hoặc bởi những biện pháp được thực hiện ở Canada, và
- (b) việc thực hiện toàn bộ hay một phần phán quyết, nghị định, lệnh hoặc biện pháp cưỡng chế khác đó ở Canada sẽ
 - (i) ảnh hưởng bất lợi tới cạnh tranh ở Canada;
 - (ii) ảnh hưởng bất lợi tới hiệu quả của ngành thương mại hoặc công nghiệp ở Canada mà không đem lại hoặc làm tăng thêm sự cạnh tranh để khôi phục hoặc nâng cao hiệu quả của các ngành đó ở Canada;
 - (iii) ảnh hưởng bất lợi tới hoạt động ngoại thương của Canada mà không có những lợi thế để bù đắp, hoặc
 - (iv) hạn chế hoặc làm tổn hại tới thương mại hay cạnh tranh ở Canada mà không có những lợi thế để bù đắp,

Tòa cạnh tranh có thể, thông qua lệnh, ra lệnh rằng:

- (a) không một biện pháp nào được thực hiện ở Canada để thực hiện phán quyết, nghị định, lệnh hoặc biện pháp cưỡng chế đó, hoặc
- (b) không một biện pháp nào được thực hiện ở Canada để thực

hiện phán quyết, nghị định, lệnh hoặc biện pháp cưỡng chế khác đó, ngoại trừ theo cách thức do Tòa Cảnh tranh chấp định nhằm mục đích tránh những ảnh hưởng được đề cập tới các khoản từ (b)(i) tới (iv).

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Luật và văn bản dưới luật nước ngoài

83. (1) Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa thấy rằng một quyết định đã được hoặc sẽ được đưa ra bởi một người ở Canada hoặc một công ty được thành lập bởi hay theo một đạo luật của Nghị viện hoặc pháp luật của tỉnh

(a) do kết quả của

(i) một luật có hiệu lực ở nước ngoài, hoặc

(ii) một văn bản dưới luật, chỉ thị, chính sách hay một cách thông báo khác cho người hoặc công ty đó hoặc cho bất kỳ một người nào khác từ

(A) chính phủ của nước ngoài hoặc bất kỳ một tổ chức Chính phủ nào thuộc Chính phủ mà có thể chỉ đạo hoặc ảnh hưởng tới chính sách của người đó hoặc công ty đó, hoặc

(B) một người ở nước ngoài mà có thể chỉ đạo hoặc ảnh hưởng tới các chính sách của người đó hay công ty đó, trong trường hợp sự thông báo đó là nhằm thực hiện một luật đang có hiệu lực ở nước ngoài, và rằng quyết định đó, nếu được thực hiện, sẽ có hoặc có thể có bất kỳ một ảnh hưởng nào như đề cập tới trong các tiểu đoạn từ 82(b)(i) tới (iv), hoặc

(b) do kết quả của một văn bản dưới luật, chỉ thị, chính sách hoặc một cách thông báo khác cho người đó hay công ty đó hay cho bất kỳ một người nào khác, từ một người ở nước ngoài mà có thể chỉ đạo hay ảnh hưởng tới các chính sách của người đó hay công ty đó, trong trường hợp sự thông báo đó là nhằm mục

đích đem lại hiệu lực cho một âm mưu, một vụ sáp nhập, một thoả thuận được ký kết ngoài Canada mà nếu được ký kết ở Canada sẽ trái với Điều 45,

Tòa Cạnh tranh có thể, thông qua lệnh, ra lệnh rằng:

- (a) trong trường hợp được nêu tại đoạn (a) hay (b), không một biện pháp nào sẽ được thực hiện bởi người hay công ty ở Canada để thi hành luật, văn bản dưới luật, chỉ thị, chính sách hoặc thông báo khác đó, hoặc
- (b) trong trường hợp được nêu tại đoạn (a), không một biện pháp nào sẽ được thực hiện bởi người hay công ty ở Canada để thi hành luật, văn bản dưới luật, chỉ thị, chính sách hoặc thông báo khác đó trừ khi theo cách thức như Tòa cạnh tranh quy định nhằm tránh ảnh hưởng được đề cập tới trong tiểu đoạn từ 82(b)(i) tới (iv).

Giới hạn

(2) Không một đơn yêu cầu ban hành lệnh nào được Ủy viên đưa ra theo Điều này đối với một công ty trong trường hợp các thủ tục đã được bắt đầu thực hiện theo Điều 46 với công ty đó dựa trên cùng những dữ liệu giống hoặc gần giống với dữ liệu bị buộc tội nêu trong đơn.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Các nhà cung cấp nước ngoài

Sự từ chối cung cấp của nhà cung cấp nước ngoài

84. Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa cạnh tranh thấy rằng một nhà cung cấp ngoài Canada đã từ chối cung cấp một hàng hoá hoặc phân biệt đối xử trong khi cung cấp hàng hoá cho một người ở Canada (người “thứ nhất”) theo đề nghị và nhờ vào việc sử dụng quyền lực mua ngoài Canada của một người khác, Tòa cạnh tranh có thể ra lệnh cho một người ở Canada (người “thứ hai”) mà bởi người đó hoặc thay mặt cho người đó hoặc vì quyền lợi của

người đó, quyền lực mua được thực hiện

- (a) để bán một hàng hoá của nhà cung cấp mà người thứ hai đó mua được cho người thứ nhất ở mức phí mà người thứ hai phải chịu cho hàng hoá đó ở Canada và theo những điều khoản và điều kiện tương tự như người thứ hai có được từ nhà cung cấp đó; hoặc
- (b) để không kinh doanh hoặc chấm dứt việc kinh doanh tại Canada hàng hoá của nhà cung cấp đó.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Thoả thuận chuyên môn hoá

Các khái niệm

85. Vì mục đích của Điều này và các Điều từ 86 tới 90,

“hàng hoá” bao gồm mỗi loại hình, kích cỡ, trọng lượng và chất lượng riêng biệt trong đó một hàng hoá, theo nghĩa quy định trong Điều 2, được sản xuất ra.

“đăng ký” có nghĩa là được đăng ký trong Đăng bạ theo Điều 89.

“thoả thuận chuyên môn hoá” có nghĩa là một thoả thuận theo đó mỗi bên tham gia vào thoả thuận đồng ý không tiếp tục sản xuất một hàng hoá hay dịch vụ mà bên đó đang tham gia sản xuất tại thời điểm thoả thuận được ký kết với điều kiện mỗi bên khác cũng đồng ý không tiếp tục sản xuất một hàng hoá hay dịch vụ mà họ đang sản xuất tại thời điểm thoả thuận đó được ký kết, và bao gồm cả những thoả thuận mà theo đó các bên tham gia đồng ý mua độc quyền của nhau những hàng hoá hay dịch vụ là đối tượng của thoả thuận đó.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Lệnh yêu cầu đăng ký

86. (1) Trong trường hợp, khi có đơn của bất kỳ người nào, và sau khi dành cho Ủy viên một cơ hội hợp lý để trình bày ý kiến, Tòa Cảnh tranh thấy rằng thoả thuận mà người nộp đơn đã tham gia

hoặc sắp tham gia là một thoả thuận chuyên môn hoá và rằng:

- (a) việc thực hiện thoả thuận đó có thể mang lại những lợi ích, hiệu quả lớn hơn, và bù lại được, những ảnh hưởng của việc ngăn ngừa hay giảm cạnh tranh mà là kết quả hay có thể là kết quả của thoả thuận đó và những lợi ích về tính hiệu quả nói trên sẽ không thể đạt được nếu thoả thuận đó không được thực hiện; và
- (b) những người tham gia hoặc sắp tham gia vào thoả thuận đó không có nỗ lực nào để ép buộc bất kỳ người nào trở thành một bên tham gia thoả thuận đó,

Tòa Cạnh tranh có thể, tùy thuộc vào khoản (4), ra lệnh rằng thoả thuận đó cần phải được đăng ký trong khoảng thời gian quy định trong lệnh này.

Các yếu tố phải được cân nhắc

- (2) Trong khi cân nhắc một thoả thuận có thể mang lại những lợi ích về tính hiệu quả như nêu trong đoạn (1)(a) không, Tòa cạnh tranh sẽ cân nhắc xem liệu những lợi ích đó có đem lại
 - (a) sự tăng đáng kể giá trị xuất khẩu thực sự, hoặc
 - (b) sự thay thế đáng kể hàng hoá hoặc dịch vụ nhập khẩu bằng hàng hoá hay dịch vụ trong nước

Việc tái phân bổ thu nhập không dẫn tới những lợi ích về tính hiệu quả

- (3) Vì mục đích của đoạn (1)(a), Tòa cạnh tranh thấy rằng một thoả thuận sẽ không thể mang lại những lợi ích về tính hiệu quả chỉ với lý do rằng có một sự tái phân bổ thu nhập giữa hai hoặc nhiều người.

Lệnh có điều kiện

- (4) Trong trường hợp, khi có đơn theo khoản (1), Tòa Cạnh tranh thấy rằng một thoả thuận đáp ứng được những điều kiện nêu trong đoạn (a) và (b) của khoản đó nhưng cũng thấy rằng, do kết quả của

việc thực hiện thoả thuận đó, không thể còn được sự cạnh tranh đáng kể trên những thị trường mà thoả thuận có liên quan tới, Tòa Cạnh tranh có thể quy định trong lệnh ban hành theo khoản (1) là lệnh đó sẽ chỉ có hiệu lực nếu, trong một khoảng thời gian hợp lý quy định trong lệnh này, đã xảy ra một trong số những sự kiện dưới đây như được nêu rõ trong lệnh:

- (a) từ bỏ những tài sản cụ thể, được nêu rõ trong lệnh;
- (b) cấp phép diện rộng hơn các bằng sáng chế hoặc những thiết kế bố trí mạch tích hợp đã đăng ký;
- (d) giảm thuế quan;
- (e) đưa ra một lệnh trong hội đồng theo Điều 23 của Luật Quản lý Tài chính để thực hiện việc giảm, như ghi trong lệnh của Tòa Cạnh tranh, thuế hải quan đối với một hàng hoá là đối tượng của thoả thuận đó; hoặc
- (f) bãi bỏ hạn ngạch nhập khẩu hoặc những yêu cầu cấp phép nhập khẩu.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1990, chương 37, Điều 32; 1999, chương 2, Điều 37

Đăng ký những sửa đổi

87. (1) Khi nhận được đơn của các bên tham gia vào một thoả thuận chuyên môn đã được đăng ký, và sau khi dành cho Ủy viên một cơ hội hợp lý để trình bày ý kiến, Tòa Cạnh tranh có thể ra lệnh phải đăng ký việc sửa đổi thoả thuận đó.

Lệnh bãi bỏ việc đăng ký

(2) Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa cạnh tranh thấy rằng thoả thuận hay một sửa đổi trong thoả thuận mà đã được đăng ký

- (a) không còn đáp ứng được những điều kiện quy định trong Điều 86(1)(a) hoặc (b), hoặc
- (b) hiện không được thực hiện,

Tòa cạnh tranh có thể ra lệnh rằng thoả thuận hay việc sửa đổi thoả

thuận đó và bất kỳ một lệnh nào có liên quan, sẽ bị bãi bỏ đăng ký.
Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Quyền can thiệp

88. Tổng chương lý của một tỉnh có thể can thiệp vào bất kỳ một vụ kiện trước Tòa Cảnh tranh theo Điều 86 hoặc 87 nhằm mục đích cung cấp thông tin thay mặt cho tỉnh đó.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45.

Đăng bạ về thoả thuận chuyên môn hoá

89. (1) Tòa Cảnh tranh sẽ yêu cầu bộ phận thư ký của Tòa phải lưu giữ tại đó, theo Điều 14(1) của Luật về Tòa Cảnh tranh, đăng bạ các thoả thuận chuyên môn hoá và những sửa đổi của thoả thuận đó; những thoả thuận và sửa đổi đó sẽ được đưa vào đăng bạ này trong khoảng thời gian quy định trong lệnh.

Sự tiếp cận của công chúng với đăng bạ

(2) Đăng bạ sẽ được lưu giữ công khai để bất kỳ ai cũng có thể kiểm tra trong giờ làm việc thông thường của Tòa cảnh tranh.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45.

Miễn áp dụng Điều 45 và 77

90. Điều 45, và Điều 77 như được áp dụng với thoả thuận bán hàng mang tính độc quyền, không được áp dụng đối với một thoả thuận chuyên môn hoá hoặc bất kỳ một sự sửa đổi nào của thoả thuận đó mà đã được đăng ký.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45.

Sáp nhập

Khái niệm “Sáp nhập”

91. Trong các Điều từ 92 tới 100, “sáp nhập” được hiểu là việc mua hoặc thiết lập, trực tiếp hay gián tiếp, bởi một hay nhiều người,

bằng cách mua hay thuê mua cổ phần hoặc tài sản, sự kiểm soát đối với hoặc một lợi ích đáng kể trong toàn bộ hay một phần của hoạt động kinh doanh của một đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp, khách hàng hoặc người nào khác bằng cách kết hợp hay liên kết hoặc hình thức khác.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45.

Lệnh

92. (1) Trong trường hợp, khi có đơn của Ủy viên, Tòa Cạnh tranh thấy rằng một vụ sáp nhập hay dự kiến sáp nhập ngăn ngừa hoặc làm giảm, hoặc có thể ngăn ngừa hoặc làm giảm cạnh tranh một cách đáng kể

- (a) trong một ngành thương mại, ngành công nghiệp hay ngành nghề;
- (b) giữa các nguồn mà từ đó ngành thương mại, ngành công nghiệp hay ngành nghề có được một hàng hoá;
- (c) giữa các đầu ra mà thông qua đó, một ngành thương mại, ngành công nghiệp hay ngành nghề tiêu thụ một hàng hoá, hoặc
- (e) những trường hợp khác nêu tại đoạn (a) tới (c),

Tòa có thể, tùy thuộc vào các Điều 94 tới 96,

- (a) trong trường hợp một vụ sáp nhập đã được hoàn tất, ra lệnh cho các bên tham gia vào vụ sáp nhập đó hoặc bất kỳ một người nào khác phải
 - (i) giải thể vụ sáp nhập đó theo cách thức như Tòa cạnh tranh quy định;
 - (ii) từ bỏ những tài sản hoặc cổ phần do Tòa cạnh tranh chỉ định theo cách thức như Tòa cạnh tranh quy định;
 - (iii) bên cạnh hoặc thay vì hành động được đề cập tới trong tiểu đoạn (i) hoặc (ii), với sự đồng thuận của người tiếp nhận lệnh và Ủy viên, tiến hành một hành động khác, hoặc
- (b) trong trường hợp một vụ sáp nhập dự kiến, đưa ra một lệnh đối với các bên tham gia vào vụ sáp nhập đó hoặc bất kỳ một người nào khác
 - (i) ra lệnh cho người tiếp nhận lệnh không được tiếp tục tiến

- hành vụ sáp nhập đó;
- (ii) ra lệnh cho người tiếp nhận lệnh không được tiếp tục tiến hành một phần của vụ sáp nhập đó, hoặc
 - (iii) bên cạnh hoặc thay vì lệnh được tại tiểu đoạn (ii), hoặc đồng thời cả hai
 - (A) nếu vụ sáp nhập hoặc một phần của vụ sáp nhập đã được hoàn tất, cấm người tiếp nhận lệnh không được tiến hành một việc hay hành động mà việc cấm đó được Tòa Cạnh tranh cho là cần thiết để bảo đảm rằng vụ sáp nhập hoặc một phần của vụ sáp nhập đó không ngăn ngừa hay làm giảm cạnh tranh một cách đáng kể, hoặc
 - (B) với sự đồng thuận của người tiếp nhận lệnh và của Ủy viên, ra lệnh cho người đó tiến hành một hành động khác.

Bằng chứng

(2) Vì mục đích của Điều này, Tòa cạnh tranh sẽ không cho là một vụ sáp nhập hay dự kiến sáp nhập ngăn ngừa hay làm giảm, hoặc có thể ngăn ngừa hay làm giảm cạnh tranh một cách đáng kể chỉ dựa trên bằng chứng về sự tập trung hay thị phần.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Các yếu tố phải được xem xét liên quan tới việc ngăn ngừa hay làm giảm cạnh tranh

93. Vì mục đích của Điều 92, trong khi xác định liệu một vụ sáp nhập hay dự kiến sáp nhập có ngăn ngừa hay làm giảm, hoặc có thể ngăn ngừa hay làm cạnh tranh một cách đáng kể hay không, Tòa Cạnh tranh có thể xem xét tới những yếu tố dưới đây:

- (a) mức độ mà các hàng hoá nước ngoài hay các đối thủ cạnh tranh nước ngoài đem lại hoặc có thể đem lại sự cạnh tranh hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của các bên tham gia vào vụ sáp nhập hay vụ sáp nhập dự kiến;
- (b) liệu hoạt động kinh doanh, hay một phần hoạt động kinh doanh

của bên tham gia vụ sáp nhập hay vụ sáp nhập dự kiến có phải đã thất bại hoặc có thể thất bại hay không

- (c) mức độ có sẵn hoặc có thể có sẵn những hàng hoá thay thế có thể chấp nhận được cho những hàng hoá được cung cấp bởi các bên tham gia vụ sáp nhập hoặc vụ sáp nhập dự kiến
- (d) những rào cản đối với việc gia nhập thị trường, bao gồm
 - (i) hàng rào thuế quan và phi quan thuế đối với thương mại quốc tế;
 - (ii) rào cản mang tính liên tỉnh đối với thương mại, và
 - (iii) sự kiểm soát bằng pháp luật đối với việc gia nhập thị trường,
 - (iv) và bất kỳ một tác động nào của vụ sáp nhập hay sáp nhập dự kiến đó đối với những rào cản như vậy;
- (e) mức độ tồn tại của cạnh tranh hiệu quả trên thị trường mà bị ảnh hưởng hay sẽ bị ảnh hưởng bởi vụ sáp nhập hay vụ sáp nhập dự kiến;
- (f) khả năng vụ sáp nhập hay sáp nhập dự kiến đó dẫn tới việc loại bỏ một đối thủ cạnh tranh mạnh và hiệu quả;
- (g) bản chất và mức độ của sự thay đổi và đổi mới trên một thị trường liên quan; và
- (i) các yếu tố khác có liên quan tới cạnh tranh trên thị trường bị ảnh hưởng hay sẽ bị ảnh hưởng bởi vụ sáp nhập hay sáp nhập dự kiến đó.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45.

Ngoại lệ

94. Tòa Cạnh tranh sẽ không ra lệnh theo Điều 92 đối với

- (a) một vụ sáp nhập được gần như hoàn tất một cách đáng kể trước khi Điều này có hiệu lực
- (b) một vụ sáp nhập hay dự kiến sáp nhập theo Luật Ngân hàng, Luật về Công ty cho vay và uỷ thác hoặc Luật Công ty bảo hiểm mà liên quan tới đó, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã xác nhận với Ủy viên tên của các bên tham gia và vụ sáp nhập đó là vì

lợi ích của hệ thống tài chính ở Canada.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1991, chương 45, Điều 549, chương 46, Điều 592, 593, chương 47, Điều 176; 1999, chương 2, Điều 37

Ngoại lệ đối với các liên doanh

95. (1) Tòa Cảnh tranh sẽ không ra lệnh theo Điều 92 đối với một vụ liên kết được hình thành hoặc dự định hình thành không phải thông qua một công ty nhằm tiến hành một dự án cụ thể hay một chương trình nghiên cứu và phát triển nếu

- (a) một dự án hay một chương trình thuộc bản chất như vậy
 - (i) sẽ không thể diễn ra nếu không có việc liên kết đó
 - (ii) sẽ không thể diễn ra một cách hợp lý nếu không có vụ liên kết đó do những rủi ro có liên quan tới dự án hay chương trình đó và hoạt động kinh doanh mà dự án hay chương trình đó có liên quan tới
- (b) không có sự thay đổi nào về việc kiểm soát đối với bất kỳ bên nào tham gia vào việc liên kết do kết quả của vụ liên kết
- (c) tất cả những người hình thành nên vụ liên kết là các bên tham gia vào một thoả thuận bằng văn bản mà theo đó, một hoặc một số bên có nghĩa vụ phải đóng góp tài sản và và thoả thuận đó điều chỉnh mối quan hệ giữa các bên
- (d) thoả thuận đề cập tới trong khoản (c) hạn chế phạm vi hoạt động có thể được tiến hành theo vụ liên kết đó, và quy định rằng thoả thuận đó sẽ chấm dứt khi hoàn thành dự án hay chương trình đó; và
- (e) vụ liên kết đó không ngăn ngừa hay làm giảm hoặc không có khả năng ngăn ngừa hay làm giảm cạnh tranh trừ khi ở mức độ hợp lý cần thiết để thực hiện và hoàn thành dự án hay chương trình đó.

Giới hạn

(2) Để đảm bảo chắc chắn hơn, Điều này sẽ không được áp dụng

đối với việc mua lại tài sản của một vụ liên kết phối hợp.
Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Ngoại lệ trong trường hợp có được những lợi ích về tính hiệu quả
96. (1) Tòa cạnh tranh sẽ không ra lệnh theo Điều 92 nếu vụ sáp nhập đó hay vụ sáp nhập dự kiến đó đã mang lại hoặc có thể mang lại những lợi ích về tính hiệu quả mà sẽ lớn hơn, và sẽ bù lại được những ảnh hưởng của việc ngăn ngừa hay làm giảm cạnh tranh do kết quả của vụ sáp nhập hay vụ sáp nhập dự kiến đó và những lợi ích về tính hiệu quả đó sẽ không thể đạt được nếu lệnh đó được đưa ra.

Các yếu tố phải cân nhắc

(2) Trong khi cân nhắc xem liệu một vụ sáp nhập hay dự định sáp nhập có thể mang lại những lợi ích về tính hiệu quả như mô tả trong khoản (1), Tòa sẽ cân nhắc xem liệu những lợi ích đó có dẫn tới:

- (a) sự tăng đáng kể về giá trị xuất khẩu thực sự; hoặc
- (b) việc thay thế đáng kể hàng nhập khẩu bằng hàng trong nước

Hạn chế

(3) Vì mục đích của Điều này, Tòa Cạnh tranh sẽ cho rằng một vụ sáp nhập hay dự kiến sáp nhập không mang lại hay không thể mang lại những lợi ích về tính hiệu quả chỉ vì lý do có sự tái phân bổ thu nhập giữa hai hoặc nhiều người.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Thời hiệu

97. Không một đơn nào có thể được nộp theo Điều 92 liên quan tới một vụ sáp nhập sau hơn 3 năm kể từ khi vụ sáp nhập đó đã được hoàn thành một cách đáng kể.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Khi các vụ kiện được bắt đầu theo Điều 45 hay 79

98. Không một đơn nào có thể được nộp theo Điều 92 đối với một người

(a) mà liên quan tới người đó các vụ kiện đã được bắt đầu thực hiện theo Điều 45

(b) mà đã tiếp nhận lệnh theo Điều 79

trên cơ sở cùng những dữ liệu giống hoặc gần giống với những dữ liệu buộc tội trong các vụ kiện theo Điều 45 hoặc 79, tùy từng trường hợp.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Lệnh có điều kiện về việc giải thể một vụ sáp nhập

99. Tòa Cảnh tranh có thể quy định, trong một lệnh được đưa ra theo Điều 92 ra lệnh cho một người phải giải thể vụ sáp nhập hoặc bán các tài sản hoặc cổ phần, rằng lệnh đó có thể được huỷ bỏ hay thay đổi, trong một khoảng thời gian hợp lý quy định trong lệnh, nếu

(a) đã xảy ra

(i) việc giảm hay huỷ bỏ, như quy định trong lệnh, một loại thuế hải quan có liên quan, hoặc

(ii) việc giảm hay huỷ bỏ, như quy định trong lệnh, các lệnh cấm, kiểm soát hay quy định được đưa ra theo một đạo luật của Nghị viện về việc nhập khẩu vào Canada một hàng hoá được quy định trong lệnh, hoặc

(b) người đó hay một người khác đã thực hiện một hành động như quy định trong lệnh mà theo ý kiến của Tòa Cảnh tranh, sẽ ngăn cho vụ sáp nhập đó khỏi việc ngăn ngừa hoặc giảm cạnh tranh một cách đáng kể.

Khi lệnh có điều kiện có thể được huỷ bỏ hay thay đổi

(2) Trong trường hợp, khi có đơn của người bị khiếu kiện theo Điều 92, Tòa thấy rằng

(a) việc giảm hay huỷ bỏ như quy định trong lệnh theo đoạn (1)

(a) đã diễn ra, hoặc

(b) hành động quy định trong lệnh theo đoạn (1)(b) đã được thực hiện, Tòa Cảnh tranh có thể huỷ bỏ hay thay đổi lệnh đó một cách tương ứng.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Lệnh tạm thời khi không có đơn theo Điều 92

100. (1) Tòa Cảnh tranh có thể ra một lệnh tạm thời cấm người có tên trong đơn không được thực hiện bất kỳ một điều gì hay một hành động nào mà Tòa Cảnh tranh cho rằng có thể tạo ra hoặc nhằm mục đích hoàn thành hay thực hiện một vụ sáp nhập dự kiến mà liên quan tới vụ sáp nhập đó, không một đơn nào được nộp theo Điều 92 hoặc theo Điều này, trong trường hợp

- (a) khi có đơn của Ủy viên xác nhận rằng một cuộc điều tra đang được thực hiện theo Điều 10(1)(b) và rằng theo ý kiến của Ủy viên, cần có nhiều thời gian hơn để hoàn thành cuộc điều tra đó, Tòa Cảnh tranh thấy rằng trong trường hợp không có lệnh tạm thời, một phía tham gia vụ sáp nhập dự định hay bất kỳ một người nào khác có thể tiến hành một hành động làm giảm một cách đáng kể khả năng của Tòa Cảnh tranh trong việc khắc phục tác động của vụ sáp nhập dự kiến đó đối với cạnh tranh theo điều đó vì hành động này sẽ khó có thể đảo ngược được; hoặc
- (b) Tòa Cảnh tranh thấy rằng, khi có đơn của Ủy viên, đã có sự vi phạm Điều 114 liên quan tới vụ sáp nhập dự kiến.

Thông báo về đơn

(2) Tùy thuộc vào khoản (3), thông báo về đơn đề nghị ban hành lệnh tạm thời theo khoản (1) sẽ được Ủy viên hay người được Ủy viên ủy quyền đưa ra ít nhất trước 48 tiếng cho người tiếp nhận lệnh đó.

Đơn đơn phương

(3) Đối với đơn đề nghị ban hành lệnh tạm thời theo đoạn (1)(b), khi Tòa Cảnh tranh thấy rằng

- (a) khoản (2) không thể được tuân thủ một cách hợp lý;
- (b) xảy ra tình huống khẩn cấp là việc thực hiện thông báo đó theo quy định tại khoản (2) sẽ không đáp ứng được lợi ích công chúng,

Tòa có thể đơn phương khởi kiện đơn này.

Các điều kiện của lệnh tạm thời

(4) Một lệnh tạm thời được ban hành theo khoản (1)

- (a) sẽ dựa trên những điều kiện mà Tòa Cảnh tranh cho là cần thiết và đủ để đáp ứng những bối cảnh của trường hợp đó; và
- (b) tùy thuộc vào khoản (5) và khoản (6) sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian như quy định trong lệnh.

Thời hạn của lệnh điều tra

(5) Thời hạn của lệnh tạm thời được ban hành theo đoạn (1)(a) sẽ không vượt quá 30 ngày

Thời hạn của lệnh không tuân thủ

(6) Thời hạn của một lệnh tạm thời được ban hành theo đoạn (1)(b) sẽ không vượt quá

- (a) 10 ngày sau khi Điều 114 được tuân thủ, trong trường hợp lệnh tạm thời được ban hành trên cơ sở đơn đơn phương; hoặc
- (b) 30 ngày sau khi Điều 114 được tuân thủ, trong các trường hợp khác.

Gia hạn thời gian

(7) Khi có đơn của Ủy viên về việc thông báo trước 48 tiếng cho người tiếp nhận lệnh tạm thời, trong trường hợp Tòa Cảnh tranh thấy rằng Ủy viên không thể hoàn tất cuộc điều tra trong khoảng thời gian quy định trong lệnh vì những hoàn cảnh vượt quá khả năng kiểm soát của Ủy viên, Tòa cảnh tranh có thể kéo dài khoảng thời hạn của lệnh đó thêm không quá 60 ngày kể từ ngày lệnh có hiệu lực.

Hoàn thành điều tra

(8) Khi một lệnh tạm thời được ban hành theo khoản (1)(a), Ủy viên sẽ nhanh chóng tiến hành để hoàn tất cuộc điều tra theo Điều

10 liên quan tới vụ sáp nhập dự kiến.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 24, 37

Quyền can thiệp

101. Tổng Chương lý của một tỉnh có thể can thiệp vào bất kỳ một thủ tục nào trước Tòa Cảnh tranh theo Điều 92 nhằm cung cấp thông tin thay mặt cho tỉnh đó.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Xác nhận phán quyết trước

102. (1) Khi Ủy viên bị thuyết phục bởi một hay các bên tham gia vào vụ sáp nhập dự kiến rằng Ủy viên không có đầy đủ cơ sở để nộp đơn cho Tòa Cảnh tranh theo Điều 92, Ủy viên có thể đưa ra một giấy xác nhận ở mức độ Ủy viên bị thuyết phục.

Nhiệm vụ của Ủy viên

(2) Ủy viên sẽ cân nhắc nhanh chóng bất kỳ một yêu cầu nào về giấy xác nhận theo Điều này.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, Chương II Điều 37

Không nộp đơn theo Điều 92

103. Trong trường hợp Ủy viên đưa ra một Giấy xác nhận theo Điều 102, nếu giao dịch mà giấy xác nhận đó có liên quan tới được cơ bản hoàn thành trong vòng một năm sau khi xác nhận đó được ban hành, Ủy viên sẽ không nộp đơn lên Tòa Cảnh tranh theo Điều 92 về giao dịch đó chỉ dựa trên những thông tin giống hoặc gần giống với những thông tin mà trên cơ sở đó, xác nhận được ban hành.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999; chương II Điều 37

Quy định chung

Lệnh tạm thời

104.(1) Trong trường hợp có đơn yêu cầu ra lệnh theo Phần này, trừ lệnh tạm thời theo Điều 100, Tòa Cạnh tranh, khi có đơn của Ủy viên, có thể ban hành lệnh tạm thời mà Tòa cạnh tranh cho là thích hợp sau khi xem xét những nguyên tắc thường được cân nhắc bởi các Tòa phúc thẩm khi đưa ra lệnh tạm thời.

Các điều kiện của lệnh tạm thời

(2). Một lệnh tạm thời được ban hành theo khoản (1) sẽ dựa trên những điều kiện và sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian mà Tòa cạnh tranh cho là cần thiết và đủ để đáp ứng những hoàn cảnh của trường hợp đó.

Nhiệm vụ của Ủy viên

(3). Trong trường hợp một lệnh tạm thời được ban hành theo khoản (1) có hiệu lực, Ủy viên sẽ nhanh chóng tiến hành để hoàn tất các thủ tục theo Phần này phát sinh từ hành vi mà liên quan tới nó lệnh được ban hành.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2 Điều 37

Lệnh trên cơ sở đồng thuận

105. Trong trường hợp có đơn nộp lên Tòa Cạnh tranh theo Phần này để yêu cầu ban hành một lệnh và Ủy viên và người tiếp nhận lệnh chấp thuận các điều kiện của lệnh, Tòa cạnh tranh có thể ban hành lệnh dựa trên những điều kiện đó mà không xem xét những chứng cứ như thường được đưa ra trước Tòa Cạnh tranh nếu đơn đó bị đưa ra tranh luận.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương II Điều 37

Hủy bỏ hay thay đổi lệnh

106. Trong trường hợp khi có đơn của Ủy viên hoặc của người tiếp nhận lệnh theo Phần này, Tòa Cảnh tranh thấy rằng

- (a) những bối cảnh dẫn tới việc đưa ra lệnh đã thay đổi và trong bối cảnh tồn tại tại thời điểm nộp đơn theo Phần này, lệnh đó sẽ không được đưa ra hoặc sẽ không có hiệu quả trong việc đạt được mục đích dự định của lệnh đó; hoặc
- (b) Ủy viên và người tiếp nhận lệnh đã đồng ý với một lệnh thay thế,

Ủy viên có thể hủy bỏ hoặc thay đổi lệnh một cách tương ứng.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Bằng chứng

107. Trong khi xác định xem liệu có nên đưa ra một lệnh theo Phần này hay không, Tòa Cảnh tranh sẽ không loại trừ xem xét bất kỳ một bằng chứng nào với lý do rằng đó có thể là bằng chứng liên quan tới một vi phạm theo Luật này hoặc liên quan tới bằng chứng đó, một lệnh khác có thể được Tòa Cảnh tranh đưa ra theo Luật này.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Phần IX

Những giao dịch phải được thông báo

Giải thích từ ngữ

Khái niệm

108. (1) Trong Phần này,

“Hoạt động kinh doanh đang được thực hiện” có nghĩa là một hoạt động kinh doanh đang diễn ra ở Canada mà các nhân viên được sử dụng liên quan tới hoạt động kinh doanh đó phải thường xuyên có

sự báo cáo về công việc.

“Người” có nghĩa là một cá nhân, một công ty, một nghiệp đoàn không hợp thành công ty, một tổ chức không phải là công ty, một người được uỷ thác, một người thi hành, một nhà quản lý hay bất kỳ một đại diện pháp lý nào, trừ người được uỷ thác có thời hạn uỷ nhiệm.

“Quy định” có nghĩa là được nêu trong các quy định của Tỉnh trưởng.

“Cổ phần có quyền bỏ phiếu” có nghĩa là một cổ phần có quyền bỏ phiếu trong mọi hoàn cảnh hoặc vì lý do một sự kiện đã diễn ra và đang tiếp tục.

Các công ty thuộc kiểm soát của Hoàng gia

(2) Vì mục đích của Phần này, ngoại trừ những mục đích của Điều 113, một công ty không được coi là liên kết với một công ty khác chỉ bởi lý do là cả hai công ty đó thuộc kiểm soát của Hoàng gia ở ngay tại Canada hoặc ở một tỉnh, tuỳ từng trường hợp.

Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Áp dụng

Giới hạn chung liên quan tới các bên

109. (1) Phần này không áp dụng đối với một giao dịch dự định trừ khi các bên tham gia giao dịch đó, cùng với các công ty liên kết của mình,

- (a) có tài sản ở Canada với tổng giá trị vượt quá bốn trăm triệu đôla, được xác định tại thời điểm và theo cách thức như quy định, hoặc với một con số lớn hơn theo như quy định; hoặc
- (b) có tổng doanh thu từ việc bán hàng ở, từ hoặc vào Canada với tổng giá trị vượt quá bốn trăm triệu đôla, được xác định tại thời điểm và theo cách thức như quy định, hoặc với một con số lớn hơn theo như quy định.

Các bên mua lại cổ phần

(2) Vì mục đích của khoản (1), liên quan tới việc dự định mua lại

các cổ phần, các bên tham gia vào giao dịch đó là người hay những người dự định mua lại cổ phần và công ty có cổ phần được mua lại.
Bản sửa đổi, 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Áp dụng Phần này

110. (1) Phần này chỉ được áp dụng đối với những giao dịch dự định được mô tả trong Điều này.

Mua lại các tài sản

(2) Tuy thuộc vào Điều 111 và 113, Phần này được áp dụng đối với việc dự định mua lại một tài sản tại Canada của một hoạt động kinh doanh đang tiếp diễn trong trường hợp tổng giá trị của những tài sản đó, được xác định tại thời điểm và theo cách thức như quy định, hoặc tổng doanh thu từ việc bán những tài sản đó ở hay từ Canada, được xác định trong khoảng thời gian một năm và theo cách thức như quy định, sẽ vượt quá 35 triệu đôla hoặc một số lượng lớn hơn như quy định..

Mua lại các cổ phần

(3) Tuy thuộc vào Điều 111 và 113, Phần này được áp dụng đối với một vụ dự định mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu của một công ty mà đang điều hành một hoạt động kinh doanh đang tiếp diễn hoặc kiểm soát một công ty tiến hành một hoạt động kinh doanh đang tiếp diễn

(a) trong trường hợp

- (i) tổng giá trị của những tài sản ở Canada, được xác định tại thời điểm và theo cách thức như qui định, mà thuộc sở hữu của công ty đó hay bởi những công ty do công ty đó kiểm soát, trừ những tài sản dưới dạng cổ phần của bất kỳ công ty nào trong số những công ty này, vượt quá 35 triệu đôla, hoặc một con số lớn hơn theo quy định, hoặc

- (ii) tổng doanh thu từ việc bán những tài sản được đề cập tới trong tiểu đoạn (i) ở hay từ Canada, được xác định theo

- năm và theo cách thức như quy định vượt quá 35 triệu đôla hay một số lượng lớn hơn như quy định, và
- (b) trong trường hợp, do kết quả của việc dự định mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu, người hay những người mua lại cổ phần đó, cùng với những công ty liên kết của mình, sẽ sở hữu những cổ phần có quyền bỏ phiếu của công ty mà xét về tổng số, chiếm hơn
- (i) 20%, hoặc nếu người đó hay những người đó sở hữu 20% hoặc nhiều hơn trước khi có vụ mua lại dự định, 50% số phiếu gắn liền với những cổ phần có quyền bỏ phiếu hiện tại của công ty đó, trong trường hợp mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu của một công ty mà những cổ phần đó được giao dịch công khai, hoặc
- (ii) 35% hoặc, nếu người đó hay những người đó sở hữu 35% hay nhiều hơn trước khi có vụ mua lại dự định, 50% số phiếu gắn liền với những cổ phần có quyền bỏ phiếu hiện tại của công ty đó, trong trường hợp mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu của một công ty mà không cổ phần nào trong số đó được giao dịch công khai.

Sáp nhập

- (4). Tùy thuộc vào Điều 113, Phần này áp dụng đối với một vụ kết hợp dự định hai hay nhiều công ty trong trường hợp một hay nhiều công ty trong số đó tiến hành một hoạt động kinh doanh đang tiếp diễn hoặc kiểm soát một công ty tiến hành một hoạt động kinh doanh đang tiếp diễn trong trường hợp,
- (a) tổng giá trị của các tài sản ở Canada, được xác định tại thời điểm và theo cách thức như quy định, thuộc sở hữu của công ty tiếp tục hoạt động do kết quả của việc kết hợp đó hoặc của những công ty chịu sự kiểm soát của công ty đang tiếp tục hoạt động đó (nhưng không phải là những tài sản dưới dạng cổ phần của bất kỳ một công ty nào trong số này) vượt quá 70 triệu đôla hay một số lượng lớn hơn theo như quy định.

- (b) tổng doanh thu từ việc bán các tài sản đề cập tới trong khoản (a) ở hay từ Canada, được xác định trong khoảng thời gian một năm và theo cách thức như quy định vượt quá 70 triệu đôla, hay một số lượng lớn hơn theo như quy định.

Liên kết

(5) Tuỳ thuộc vào Điều 112 và 113, Phần này áp dụng đối với một vụ liên kết dự định giữa hai hay nhiều người để tiến hành hoạt động kinh doanh (không thông qua một công ty nào) trong trường hợp một hay một số người trong số đó dự định đóng góp vào vụ liên kết đó các tài sản mà là toàn bộ hay một Phần của một hoạt động kinh doanh đang tiếp diễn do những người đó tiến hành, và trong trường hợp:

- (a) tổng giá trị những tài sản ở Canada mà là đối tượng của vụ liên kết, được xác định tại thời điểm và theo cách thức như quy định, vượt quá 35 triệu đôla hoặc một số lượng lớn hơn như quy định; hoặc
- (b) tổng doanh thu từ việc bán những tài sản đề cập tới trong đoạn (a) tại hay từ Canada, được xác định đối với khoảng thời gian một năm và theo cách thức như quy định, vượt quá 35 triệu đôla, hay một số lượng lớn hơn như quy định.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Các trường hợp miễn trừ

Mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu hoặc các tài sản

111. Phần này được miễn áp dụng đối với những loại giao dịch dưới đây:

- (a) việc mua lại bất động sản hay hàng hoá theo tiến trình kinh doanh thông thường nếu người hoặc những người dự định mua lại tài sản sẽ không nắm giữ tất cả hay gần như tất cả tài sản của một hoạt động kinh doanh hoặc của một Phần đang hoạt động của một hoạt động kinh doanh;
- (b) việc mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu chỉ nhằm mục đích

- bảo đảm cho các cổ phần đó theo nghĩa của khoản 5(2)
- (c) việc mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu hay những tài sản từ một món quà tặng, sự thừa kế không qua di chúc hoặc sự sắp đặt theo di chúc
 - (d) việc mua lại một khoản đặt cọc hoặc các khoản phải thu, hoặc việc mua lại từ việc tịch thu tài sản để thế nợ, sự vỡ nợ hay một Phần của một khoản nợ, được thực hiện bởi một chủ nợ theo đúng với một giao dịch tín dụng được ký kết theo tiến trình thương mại bình thường
 - (e) việc mua lại một tài sản nguồn ở Canada, như được khái niệm trong Điều 66(15) của Luật Thuế thu nhập, theo đúng với một thoả thuận bằng văn bản quy định về việc chuyển giao tài sản đó cho người hay những người mua lại tài sản đó chỉ nếu người hay những người mua lại tài sản đó chịu các chi phí để tiến hành các hoạt động khai thác hoặc phát triển liên quan tới tài sản đó; và
 - (f) việc mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu của một công ty theo đúng với thoả thuận bằng văn bản quy định việc phát hành các cổ phần đó chỉ nếu người hay những người mua lại các cổ phần đó gánh chịu các chi phí để tiến hành những hoạt động khai thác hoặc phát triển liên quan tới một tài sản nguồn, như khái niệm trong Điều 66(15) của Luật Thuế Thu nhập, mà liên quan tới tài sản này, công ty có quyền tiến hành những hoạt động đó trong trường hợp công ty không có bất kỳ một tài sản lớn nào ngoài tài sản nguồn đó.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 31, Điều 229

Các vụ liên kết

Các vụ liên kết dưới hình thức liên doanh

112. Phần này được miễn áp dụng đối với một vụ liên kết nếu:

- (a) tất cả những người dự định hình thành vụ liên kết là các bên tham gia vào một thoả thuận bằng văn bản hoặc dự định sẽ đưa

vào văn bản mà theo đó, một hoặc một số phía có nghĩa vụ phải đóng góp tài sản và thoả thuận đó cũng chi phối mối liên hệ có tính liên tục giữa các bên đó;

- (b) vụ phối hợp liên kết đó không mang lại một sự thay đổi nào về quyền kiểm soát đối với bất kỳ phía nào tham gia vụ liên kết; và
- (c) thoả thuận đề cập tới trong đoạn (a) giới hạn phạm vi các hoạt động có thể được tiến hành theo đúng với vụ liên kết, và có chứa những quy định cho phép sự chấm dứt có trật tự của vụ liên kết đó.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Các trường hợp miễn trừ chung

113. Những loại giao dịch dưới đây được miễn trừ khỏi việc áp dụng Phần này:

- (a) một giao dịch mà tất cả các bên tham gia là công ty liên kết với nhau
 - (a.1) một giao dịch mà liên quan tới nó, Bộ trưởng Tài chính đã xác nhận với Ủy viên theo đoạn 94(b) rằng giao dịch đó là vì lợi ích của hệ thống tài chính ở Canada;
- (b) một giao dịch mà liên quan tới nó Ủy viên đã cấp giấy xác nhận theo Điều 102;
- (c) một giao dịch theo đúng với thoả thuận được ký kết trước khi điều này có hiệu lực nhưng được cơ bản hoàn thành trong vòng một năm sau khi Điều này có hiệu lực; và
- (d) những loại giao dịch khác như có thể được quy định.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1991, chương 45, Điều 550, chương 46, Điều 594, chương 47, Điều 717

Thông báo và thông tin

Thông báo về giao dịch dự định

114. (1) Tuỳ thuộc vào Phần này, trong trường hợp

- (a) một người, hoặc hai hay nhiều người theo đúng với một thoả

thuận, đề xuất mua tài sản trong những bối cảnh nêu trong khoản 110(2) hoặc mua cổ phần trong những bối cảnh nêu trong khoản 110(3),

(b) hai hoặc nhiều công ty đề xuất kết hợp trong những bối cảnh nêu trong khoản 110(4), hoặc

(c) hai hoặc nhiều công ty đề xuất hình thành một vụ liên kết trong những bối cảnh nêu trong khoản 110(5),

người hoặc những người đề xuất giao dịch sẽ, trước khi hoàn tất giao dịch, phải thông báo cho Ủy viên về giao dịch dự định đó và cung cấp cho Ủy viên thông tin theo đúng với Điều 120.

Ai có thể thông báo và cung cấp thông tin

(2) Khi nhiều người được yêu cầu phải thông báo và cung cấp thông tin theo Điều này về cùng một giao dịch, một người được trao cho thẩm quyền một cách phù hợp để làm như vậy có thể thông báo hoặc cung cấp thông tin thay mặt cho những người khác và một trong số những người đó cũng có thể cùng thông báo và cung cấp thông tin.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 31, Điều 53(F)

Thông báo trước khi mua lại cổ phần có quyền bỏ phiếu

115. (1) Không cần phải tuân theo Điều 114 khi liên quan tới một giao dịch dự định về các cổ phần có quyền bỏ phiếu trong trường hợp một mức giới hạn nêu trong khoản 110(3) sẽ bị vượt quá do kết quả của giao dịch dự định đó trong vòng 3 năm ngay sau khi đã có sự chấp hành trước đó theo Điều 114 liên quan tới cùng một mức giới hạn.

Thông báo về việc mua lại trong tương lai các cổ phần có quyền bỏ phiếu

(2) Trong trường hợp một người hay nhiều người mà đề xuất việc mua lại cổ phần có quyền bỏ phiếu được yêu cầu phải tuân thủ theo

theo Điều 114 vì mức giới hạn 20 hay 35% nêu trong khoản 110(3) sẽ bị vượt quá do kết quả của giao dịch đó, tại thời điểm chấp hành yêu cầu, có thể thông báo cho Ủy viên về việc dự định mua lại thêm nữa các cổ phần có quyền bỏ phiếu mà sẽ dẫn tới việc vượt quá giới hạn 35% nêu trong khoản đó, và cung cấp cho Ủy viên bản văn bản mô tả chi tiết các bước đi được thực hiện trong vụ mua lại cổ phần thêm nữa đó.

Trường hợp miễn trừ đối với những vụ mua lại thêm cổ phần có quyền bỏ phiếu

(3) Không cần phải tuân theo Điều 114 khi liên quan tới việc dự định mua lại thêm nữa đề cập tới trong khoản (2) nếu:

- (a) thông báo về vụ mua lại thêm đó được chuyển cho Ủy viên theo khoản (2) và giao dịch đó được tiến hành theo đúng với Phần mô tả được cung cấp theo khoản đó; và
- (b) Một thông báo bổ sung bằng văn bản về vụ mua lại thêm nữa đó được chuyển cho Ủy viên trong vòng 21 ngày, và ít nhất là 7 ngày, trước khi có việc mua lại thêm đó.

Giới hạn

(4) Khoản (3) sẽ không áp dụng đối với một giao dịch thêm nữa đó trừ khi việc giao dịch đó được hoàn tất trong vòng 1 năm sau khi thông báo về giao dịch đó được đưa ra theo khoản (2)

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Trường hợp thông tin không thể được áp dụng

116. (1) Nếu bất kỳ một thông tin nào trong số những thông tin được yêu cầu theo Điều 114 không được biết đến hoặc không thu thập được một cách hợp lý, hoặc không thể thu thập được nếu không vi phạm yêu cầu về tính bảo mật do pháp luật đặt ra nếu không tạo ra một rủi ro đáng kể là thông tin tuyệt mật đó sẽ được sử dụng cho một mục đích không phù hợp hoặc thông tin đó, vì những lý do thương mại, cần phải được giữ bí mật lại được tiết lộ

công khai, người cung cấp thông tin có thể, thay vì cung cấp thông tin, thông báo cho Ủy viên trên cơ sở tuyên thệ về những vấn đề mà liên quan tới nó thông tin không được cung cấp và tại sao lại không thể thu thập được.

Trường hợp thông tin không phù hợp

(2). Nếu những thông tin cần có theo Điều 114 không thể, trên bất kỳ cơ sở hợp lý nào, được xem là phù hợp cho công việc đánh giá của Ủy viên về việc liệu giao dịch dự định đó sẽ hoặc có thể sẽ ngăn cản hoặc làm giảm cạnh tranh một cách đáng kể, người cung cấp thông tin có thể, thay vì cung cấp thông tin, thông báo cho Ủy viên trên cơ sở tuyên thệ về những vấn đề mà liên quan tới nó thông tin đã không được cung cấp và tại sao thông tin đó lại không được xem là phù hợp.

Ủy viên có thể yêu cầu cung cấp thông tin

(3) Trong trường hợp một người chọn cách không cung cấp thông tin cho Ủy viên theo yêu cầu trong Điều 114 và thông báo như vậy cho Ủy viên theo đúng với khoản (2) và Ủy viên lại thông báo cho người đó, trong vòng 7 ngày sau khi nhận được thông báo trên của người đó, rằng Ủy viên yêu cầu phải cung cấp thông tin đó, thì người đó sẽ phải cung cấp theo như được yêu cầu.

Miễn trừ

117. (1) Điều 114 không yêu cầu bất kỳ một ai là Giám đốc của một công ty phải cung cấp những thông tin mà người đó biết được chỉ nhờ vào vị trí của mình là giám đốc của một công ty liên kết của công ty đó mà công ty liên kết đó không phải là công ty liên kết bị sở hữu hoàn toàn hay sở hữu hoàn toàn công ty đó.

Công ty liên kết bị sở hữu hoàn toàn

(2) Vì mục đích của khoản (1), một công ty là công ty liên kết bị sở hữu hoàn toàn bởi công ty khác nếu tất cả các cổ phần có quyền bỏ

phiếu hiện có, chứ không phải là những cổ phần cần thiết để khiến cho một người có thể làm giám đốc, của công ty đó được sở hữu bởi công ty kia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều công ty liên kết mà trong đó tất cả các cổ phần có quyền bỏ phiếu hiện có của những công ty liên kết đó, chứ không phải là những cổ phần cần thiết để khiến cho một người có đủ điều kiện làm giám đốc, được sở hữu và hưởng lợi bởi công ty kia hoặc được cùng sở hữu và hưởng lợi lẫn nhau.

Công ty liên kết sở hữu hoàn toàn

(3) Vì các mục đích của khoản (1), một công ty là công ty liên kết sở hữu hoàn toàn một công ty khác nếu nó sở hữu tất cả những cổ phần có quyền bỏ phiếu hiện có của công ty kia, trừ những cổ phần cần thiết để một người có thể làm giám đốc, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều công ty liên kết mà trong đó tất cả các cổ phần có quyền bỏ phiếu hiện có của những công ty liên kết đó, chứ không phải là những cổ phần cần thiết để khiến cho một người có đủ điều kiện làm giám đốc, được sở hữu bởi công ty hoặc được cùng sở hữu và hưởng lợi lẫn nhau.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Thông tin phải được xác nhận

118. Thông tin cung cấp cho Ủy viên theo Điều 114 sẽ được xác nhận bằng cách tuyên thệ hoặc khẳng định long trọng

- (a) trong trường hợp một công ty cung cấp thông tin thông qua một cán bộ của công ty đó hoặc một người nào khác được ủy quyền một cách thích hợp bởi Ban Giám đốc hoặc bởi bộ phận quản lý khác của công ty đó, hoặc
- (b) trong trường hợp bất kỳ một người nào khác cung cấp thông tin, bởi chính người đó, sau khi đã được kiểm tra bởi người đó và, được người đó, bằng sự hiểu biết và niềm tin của mình, cho là đúng và hoàn thiện trong mọi vấn đề của tài liệu.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Trường hợp giao dịch không được hoàn thành

119. Trong trường hợp thông báo được đưa ra và thông tin được cung cấp về một giao dịch dự định theo Điều 114 nhưng giao dịch đó không được hoàn thành trong vòng 1 năm sau đó hoặc một khoảng thời gian dài hơn theo như quy định của Ủy viên trong một trường hợp cụ thể, Điều 114 sẽ được áp dụng như thể trước đó chưa có một thông báo hay một thông tin nào được cung cấp.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Thông tin được yêu cầu

120. Thông tin được yêu cầu theo Điều 114, tùy thuộc vào sự lựa chọn của người cung cấp thông tin, là:

(a) thông tin được nêu trong Điều 121

(b) thông tin được nêu trong Điều 122

nhưng, trong trường hợp người cung cấp thông tin chọn cách cung cấp thông tin cho Ủy viên như trong khoản (a) và Ủy viên thông báo cho người đó trong vòng 7 ngày sau ngày Ủy viên nhận được thông tin đó rằng Ủy viên cần thông tin để cập tới trong khoản (b) thì thông tin để cập tới trong khoản (b) cũng cần được cung cấp.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Thông tin để cập tới trong Điều 120(a)

121. Thông tin để cập tới trong Điều 120(a) là

(a) việc mô tả giao dịch dự định và các mục tiêu kinh doanh dự định đạt được từ giao dịch đó

(b) bản sao các chứng từ pháp lý, hoặc những bản dự thảo mới nhất của những chứng từ đó nếu chứng từ chưa được thi hành, mà sẽ được sử dụng để thực hiện giao dịch dự kiến đó.

(c) liên quan tới từng người được yêu cầu phải cung cấp thông tin và trong trường hợp thông tin được yêu cầu theo Điều 114(1)(a), công ty có các cổ phần hoặc người có các tài sản được dự định mua lại

(i) tên đầy đủ

- (ii) địa chỉ trụ sở chính và trong trường hợp là một công ty, phạm vi thẩm quyền mà theo đó công ty được thành lập
- (iii) bản liệt kê các công ty liên kết mà có những tài sản lớn ở Canada hoặc tổng doanh thu đáng kể từ việc bán hàng trong, từ, hoặc vào Canada và một biểu đồ mô tả mối quan hệ giữa họ và các công ty liên kết đó
- (iv) bản mô tả tóm tắt những hoạt động kinh doanh chính yếu của họ và những hoạt động kinh doanh chính yếu của các công ty liên kết được đề cập tới trong (iii), bao gồm cả những bản kê nêu rõ các nhà cung cấp và khách hàng lớn hiện tại của những hoạt động kinh doanh chính yếu đó và khối lượng mua bán hàng năm với những nhà cung cấp và khách hàng đó
- (v) bản kê về
 - (A) tổng tài sản và tài sản tịnh tính tới cuối năm của năm tài khoá được kết thúc gần nhất
 - (B) tổng doanh thu từ việc bán hàng trong năm đó
- (vi) liên quan tới những thông tin biết được hoặc có sẵn một cách hợp lý, bản sao mọi đơn xin ủy quyền, tài liệu rao bán cổ phần và đơn cấp thông tin khác được nộp cho uỷ ban chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán hoặc một cơ quan chức trách tương tự ở Canada hoặc ở bất kỳ nơi nào khác hoặc được gửi hay được cung cấp cho các cổ đông trong vòng 2 năm trước đó, và
- (vii) ở mức độ có thể, các bản kê khai tài chính của
 - (A) bên mua cổ phần, trong trường hợp giao dịch dự định được đề cập tới trong Điều 114(1)(a)
 - (B) công ty tiếp tục hoạt động, trong trường hợp giao dịch dự kiến được đề cập tới trong Điều 114(1)(b)
 - (C) công ty liên kết, trong trường hợp giao dịch dự định được đề cập tới trong Điều 114(1)(c),
 được chuẩn bị trên cơ sở hình thức như thể giao dịch đó đã diễn ra trước đây.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Thông tin được đề cập tới trong Điều 120(b)

122. Thông tin được đề cập tới trong Điều 120(b) là

- (a) phần mô tả về giao dịch dự định và các mục tiêu kinh doanh dự định đạt được từ giao dịch đó
- (b) bản sao các chứng từ pháp lý, hoặc những bản dự thảo mới nhất của những chứng từ đó nếu chứng từ chưa được thi hành, mà sẽ được sử dụng để thực hiện giao dịch dự kiến đó.
- (c) liên quan tới từng người được yêu cầu phải cung cấp thông tin, từng công ty liên kết bị sở hữu hoàn toàn hoặc sở hữu hoàn toàn của họ mà có những tài sản đáng kể ở Canada hoặc có hoạt động bán hàng đáng kể ở, từ hoặc vào Canada và trong trường hợp thông tin được yêu cầu theo Điều 114(1)(a), công ty có cổ phần hoặc người có tài sản được dự định để mua
 - (i) tên đầy đủ
 - (ii) địa chỉ trụ sở chính và trong trường hợp là một công ty, phạm vi thẩm quyền mà theo đó công ty được thành lập
 - (iii) tên và địa chỉ kinh doanh của các giám đốc và các cán bộ cao cấp
 - (iv) bản mô tả tóm tắt về các hoạt động kinh doanh chính bao gồm
 - (A) ở mức độ có thể, các bản kê khai tài chính liên quan tới các hoạt động kinh doanh chính yếu trong năm tài khoá gần nhất mới kết thúc và thời kỳ quá độ tiếp theo đó, và
 - (B) các bản liệt kê nêu rõ những nhà cung cấp và khách hàng lớn hiện tại của những hoạt động kinh doanh chính yếu đó và khối lượng mua bán hàng năm với những nhà cung cấp và khách hàng như vậy.
 - (v) bản kê khai
 - (A) tổng tài sản và tài sản tịnh tính tới cuối năm tài khoá gần nhất mới kết thúc, và
 - (B) tổng doanh thu từ việc bán hàng trong năm đó
 - (vi) các loại sản phẩm chính yếu được mua hoặc mua lại bởi mỗi công ty và tổng lượng bán nổi loại sản phẩm chính

- yếu đó trong năm tài khoá gần nhất mới kết thúc.
- (vii) các loại hàng hoá chính yếu được sản xuất, cung cấp hoặc phân phối bởi mỗi công ty và tổng chi phí cho mỗi loại hàng hoá chính yếu đó trong năm tài khoá gần nhất mới kết thúc
 - (viii) số phiếu bầu gắn liền với các cổ phần có quyền bỏ phiếu được nắm giữ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều công ty liên kết hoặc bởi từng người trong số họ trong một công ty tiến hành một hoạt động kinh doanh đang tiếp diễn, dù thông qua một hay nhiều công ty con, hoặc nếu không, trong trường hợp tất cả các phiếu bầu gắn liền với những cổ phần như vậy vượt quá 20% số phiếu gắn liền với tất cả các cổ phần có quyền bỏ phiếu hiện có của công ty đó.
 - (ix) bản sao mọi đơn xin ủy quyền, tài liệu rao bán cổ phần và đơn cấp thông tin khác được nộp cho uỷ ban chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán hoặc một cơ quan chức trách tương tự ở Canada hoặc ở bất kỳ nơi nào khác hoặc được gửi hay được cung cấp cho các cổ đông trong vòng 2 năm trước đó, và
 - (x) ở mức độ có thể, các bản kê khai tài chính của
 - (A) bên mua cổ phần, trong trường hợp giao dịch dự định được đề cập tới trong Điều 114(1)(a)
 - (B) công ty tiếp tục hoạt động, trong trường hợp giao dịch dự kiến được đề cập tới trong Điều 114(1)(b)
 - (C) công ty liên kết, trong trường hợp giao dịch dự định được đề cập tới trong Điều 114(1)(c),được chuẩn bị trên cơ sở hình thức như thể giao dịch đó đã diễn ra trước đây, và
 - (xi) nếu bất kỳ ai trong số họ đã đưa ra quyết định hoặc tham gia vào một cam kết hay thoả thuận về việc tiến hành những thay đổi đáng kể trong bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào mà giao dịch dự định có liên quan tới, một bản

- mô tả tóm tắt quyết định, cam kết hay thoả thuận đó; và
- (d) liên quan tới bất kỳ một công ty liên kết nào của mỗi người được yêu cầu cung cấp thông tin (chứ không phải công ty thành viên bị sở hữu hoàn toàn hay sở hữu hoàn toàn của người đó) mà có lượng tài sản lớn hoặc tổng doanh thu lớn từ việc bán hàng ở, từ hoặc vào Canada, thông tin nêu trong các khoản (c) (v) tới (xii).

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Hoàn thành các giao dịch dự định

Khoảng thời gian trong đó giao dịch không thể tiến hành

123. Một giao dịch được đề cập tới trong Điều 114 sẽ không được hoàn thành trước khi kết hạn:

- (a) 7 ngày kể từ ngày thông tin yêu cầu theo Điều 114 và được xác nhận theo Điều 118 được Ủy viên tiếp nhận, trong trường hợp người cung cấp thông tin chọn cách cung cấp cho Ủy viên thông tin như nêu trong Điều 121 và Ủy viên, trong khoảng thời gian đó, không yêu cầu phải cung cấp những thông tin nêu trong Điều 122
- (b) ngoại trừ như khi quy định trong khoản (c), 21 ngày kể từ ngày mà thông tin yêu cầu theo Điều 114 và được xác nhận theo Điều 118 đã được Ủy viên tiếp nhận, trong trường hợp người cung cấp thông tin chọn cách hoặc được yêu cầu phải cung cấp cho Ủy viên thông tin như nêu trong Điều 122, hoặc
- (c) trong trường hợp giao dịch dự định là việc mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu được thực hiện thông qua các tiện ích của một sở giao dịch chứng khoán ở Canada và thông tin được cung cấp là thông tin nêu trong Điều 122, 10 ngày kinh doanh, hoặc một khoảng thời gian dài hơn nhưng không được vượt quá 21 ngày như có thể cho phép trong các quy định của sở giao dịch chứng khoán trước khi các cổ phần đó phải được mua lại, kể từ ngày mà thông tin được yêu cầu theo Điều 114 và được xác nhận theo Điều 118 đã được Ủy viên tiếp nhận.

trừ khi Ủy viên, trước khi hết hạn khoảng thời gian đó, thông báo cho những người cần phải thông báo và cung cấp thông tin rằng Ủy viên, vào thời điểm đó, không có ý định nộp đơn theo Điều 92 liên quan tới giao dịch dự định đó.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Các quy định

124. Tỉnh trưởng có thể ban hành các quy định về bất kỳ một vấn đề gì sẽ được quy định trong Phần này.

Công bố các quy định dự định

(2) Tùy thuộc vào khoản (3), bản sao của mỗi quy định do Tỉnh trưởng dự định đưa ra theo khoản (1) sẽ được công bố trên công báo Canada ít nhất 60 ngày trước ngày dự định có hiệu lực của quy định đó và những người quan tâm sẽ có cơ hội hợp lý để trình bày ý kiến về quy định đó.

Ngoại lệ

(3) Một quy định dự định ban hành không cần phải được công bố theo khoản (2) nếu trước đó nó đã công bố theo khoản đó, dù cho quy định đó có được sửa đổi hay không do kết quả của những ý kiến đóng góp theo khoản (2).

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Phần X

Cung cấp thông tin lên các hội đồng, uỷ ban hoặc các tòa án khác

Cung cấp thông tin lên các Hội đồng liên bang

125. Ủy viên, theo yêu cầu của bất kỳ một Hội đồng, Ủy ban liên bang hay Tòa Cảnh tranh khác hoặc theo sự đề xướng của chính mình, có thể, và theo sự chỉ đạo từ Bộ trưởng, sẽ cung cấp thông tin

và yêu cầu chứng cứ trước Hội đồng, Hội đồng hay Tòa cạnh tranh khác, bất kể khi nào những thông tin hoặc chứng cứ như vậy có liên quan với vấn đề được đưa ra trước Hội đồng, Ủy ban hay Tòa Cạnh tranh đó và liên quan tới những yếu tố mà Hội đồng, Ủy ban hay Tòa Cạnh tranh đó được quyền xem xét trong khi quyết định về vấn đề đó.

Khái niệm về “Hội đồng, Ủy ban liên bang hay Tòa Cạnh tranh khác”

(2). Vì mục đích của Điều này, “Hội đồng, Ủy ban liên bang hay Tòa Cạnh tranh khác” được hiểu là bất kỳ một Hội đồng, Ủy ban, tòa án hay bất kỳ một người nào tiến hành các hoạt động điều tiết pháp luật và được Nghị viện, thông qua luật, trao cho trách nhiệm ra quyết định hoặc kiến nghị liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới việc sản xuất, cung cấp, mua hoặc phân phối hàng hoá.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Cung cấp thông tin lên các Hội đồng tỉnh

126. (1) Ủy viên, theo yêu cầu của bất kỳ một Hội đồng, Ủy ban hoặc Tòa Cạnh tranh thuộc tỉnh, hoặc theo sự đề xướng của a bản thân với sự đồng ý của Hội đồng, Ủy ban hay Tòa Cạnh tranh đó, có thể cung cấp thông tin và yêu cầu chứng cứ trước Hội đồng, Ủy ban hay tòa án về cạnh tranh, bất kể khi nào những thông tin hoặc chứng cứ như vậy có liên quan với vấn đề được đưa ra trước Hội đồng, Ủy ban hay Tòa Cạnh tranh đó và liên quan tới những yếu tố mà Hội đồng, Ủy ban hay Tòa Cạnh tranh đó được quyền xem xét trong khi quyết định về vấn đề đó.

Khái niệm về “Hội đồng, Ủy ban hoặc Tòa Cạnh tranh khác thuộc tỉnh”

(2). Vì mục đích của Điều này, “Hội đồng, Ủy ban hay Tòa Cạnh

tranh khác thuộc tỉnh” được hiểu là bất kỳ một Hội đồng, Ủy ban, Tòa Cảnh tranh hay một người tiến hành các hoạt động theo quy định của pháp luật và được luật pháp của tỉnh đó trao cho trách nhiệm ra quyết định hoặc kiến nghị liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới việc sản xuất, cung cấp, mua hoặc phân phối hàng hoá.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Báo cáo lên Nghị viện

Báo cáo thường niên

127. Ủy viên sẽ báo cáo thường niên lên Bộ trưởng về sự hoạt động của đạo luật như được đề cập tới trong Điều 7(1) và Bộ trưởng sẽ trình báo cáo lên trước mỗi Viện vào bất kỳ ngày nào trong số 15 ngày đầu tiên kể từ khi Bộ trưởng nhận được báo cáo đó mà vào ngày đó, Viện đó đang họp.

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45; 1999, chương 2, Điều 37

Các quy định

128. (1) Tỉnh trưởng có thể đưa ra những quy định cần thiết cho việc thi hành và quản lý luật này có hiệu quả.

Công bố các quy định dự định

(2) Tùy thuộc vào khoản (3), bản sao mỗi quy định mà Tỉnh trưởng dự định ban hành theo khoản (1) sẽ được công bố trên công báo Canada ít nhất 60 ngày trước ngày dự định có hiệu lực của quy định đó và những người quan tâm sẽ có cơ hội hợp lý để trình bày ý kiến về quy định đó.

(3) Một quy định dự định ban hành không cần phải được công bố theo khoản (2) nếu trước đó nó đã công bố theo khoản đó, dù cho quy định đó có được sửa đổi hay không do kết quả của những ý kiến đóng góp theo khoản (2).

Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

Các quy định có liên quan

- *Bản sửa đổi 1985, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 61:*

Lệnh của Ủy ban

“61. Vì mục đích của Luật Cạnh tranh, như đã được sửa đổi trong Luật này, một lệnh của Ủy ban về các Hành vi hạn chế kinh doanh theo Phần V, theo như cách viết trong lệnh đó trước khi Điều 29 của luật này có hiệu lực hoặc được đưa ra theo Điều 60(1) sẽ được xem là lệnh của Tòa Cạnh tranh theo Luật Cạnh tranh”

- 1999, chương 2, Điều 38-40

Người nắm giữ vị trí Ủy viên

38. (1) Người nắm giữ vị trí Ủy viên Vụ Điều tra và Nghiên cứu ngay trước khi Điều 4 có hiệu lực sẽ tiếp tục làm việc với tư cách Ủy viên về Cạnh tranh được đề cập tới trong Điều 7 của Luật Cạnh tranh - theo như sửa đổi của luật này.

Người nắm giữ vị trí Phó Ủy viên

(2) Người nắm giữ vị trí Phó Ủy viên Điều tra và Nghiên cứu ngay trước khi có hiệu lực của Điều 5 sẽ tiếp tục làm việc với tư cách Phó Ủy viên được đề cập tới trong Điều 8 của Luật Cạnh tranh - theo quy định của luật này.

Lệnh cấm chưa hoàn thành

39. Một lệnh được đưa ra theo Điều 34 của Luật Cạnh tranh liên quan tới sự vi phạm theo Điều 52, 53 hoặc 57 tới 59 của Luật đó, khi những điều đó vẫn còn hiệu lực ngay trước khi Điều 12, 14 và 17 của luật này có hiệu lực, được xem là đã được đưa ra theo Điều 74.1(1) của Luật Cạnh tranh- như quy định trong Điều 22 của luật này.

Thay đổi hoặc huỷ bỏ lệnh

40. Điều 34(2.3) của Luật Cạnh tranh, giống như quy định trong

Điều 11(2) của luật này, được áp dụng đối với những lệnh đưa ra theo Điều 34 của Luật Cảnh tranh dù trước hay sau khi Điều 11 của Luật này có hiệu lực.

- 1999, chương 2, Điều 54

Đề cập tới “Ủy viên”

54. Mọi sự đề cập tới Ủy viên Điều tra và Nghiên cứu hay Phó Ủy viên Điều tra và Nghiên cứu trong bất kỳ một đạo luật nào khác của Nghị viện hoặc trong bất kỳ một qui chế, lệnh hoặc một văn bản khác được đưa ra theo bất kỳ một đạo luật nào của Nghị viện được xem là sự đề cập tới Ủy viên Cảnh tranh hoặc Phó Ủy viên Cảnh tranh, tùy thuộc vào trường hợp cụ thể.

Những sửa đổi không có hiệu lực

- 1999, chương 2, Điều 25 tới 35:

Bản sửa đổi, chương 19 (bổ sung lần 2), Điều 45

25. (1) Khái niệm “quy định” trong Điều 108(1) của bản tiếng Anh của luật được thay thế bằng đoạn sau:

“quy định” có nghĩa là được quy định theo những qui chế đưa ra theo Điều 124

26. Điều 109(2) của Luật được thay thế bằng đoạn dưới đây:

Các bên tham gia mua lại cổ phần

(2) Vì mục đích của Phần này, các bên tham gia vào vụ mua lại dự định các cổ phần là người hoặc những người dự định mua lại cổ phần và công ty mà có cổ phần sẽ được mua lại.

27. Điều 110 của Luật được sửa đổi bằng cách bổ sung đoạn dưới đây tiếp sau khoản (5)

(6) Tùy thuộc vào các Điều 111, 112, 113, Phần này được áp dụng đối với việc dự định mua lại cổ phần trong một công ty liên kết phối hợp mà vẫn duy trì một hoạt động kinh doanh đang tiếp diễn không thông qua công ty

- (a) trong trường hợp
 - (i) tổng giá trị các tài sản ở Canada (được xác định vào thời điểm đó và theo cách thức quy định) mà là đối tượng của vụ liên kết phối hợp đó sẽ vượt quá 35 triệu đôla hoặc lớn hơn như vậy như quy định, hoặc
 - (ii) tổng doanh thu từ việc bán ở hay từ Canada (được xác định theo năm và theo cách thức như quy định) những tài sản nêu trong khoản (i) vượt quá 35 triệu đôla hoặc một số lượng lớn hơn như vậy như có thể quy định, và
- (b) trong trường hợp, do kết quả của việc dự định mua lại cổ phần, người hay những người mua cổ phần, cùng với các công ty thành viên của mình, sẽ nắm giữ một tổng số cổ phần trong vụ liên kết đó mà cho phép người hay những người đó nhận được hơn 35% số lợi nhuận của công ty liên kết phối hợp đó, hoặc hơn 35% tài sản của công ty đó trong trường hợp giải thể, hoặc trong trường hợp người hay những người mua cổ phần đã được quyền như vậy lại được nhận hơn 50% trong số lợi nhuận hoặc tài sản đó.

28. Các tựa đề trước Điều 111 của Luật được thay thế bằng đoạn dưới đây

Các trường hợp miễn trừ

Mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu, các tài sản hay cổ tức

29. Điều 111(b) và (c) của Luật được thay thế bằng đoạn dưới đây:

- (b) mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu hoặc một cổ tức trong một công ty liên kết phối hợp chỉ nhằm bảo hiểm cho các cổ phần hay cổ tức đó theo nghĩa của Điều 5(2)
- (c) mua lại các cổ phần có quyền bỏ phiếu, cổ tức trong một công ty liên kết phối hợp hoặc những tài sản do kết quả của món quà tặng, sự thừa kế không có di chúc hoặc sự sắp đặt theo di chúc.

30. Điều 113(c) của Luật được thay thế bằng đoạn dưới đây:

- (c) một giao dịch mà liên quan tới nó Ủy viên hoặc người do Ủy viên ủy quyền đã bãi bỏ nghĩa vụ quy định theo Phần này về việc phải thông báo cho Ủy viên và cung cấp thông tin vì những thông tin như vậy đã được cung cấp trước đó liên quan tới yêu cầu về giấy xác nhận theo Điều 102; và

31. (1) Điều 114(1)(a) của Luật được thay thế bằng đoạn dưới đây:

- (a) một người, hoặc hai hay nhiều người, theo đúng với một thỏa thuận, dự định mua các tài sản trong những bối cảnh nêu trong khoản 110(2), dự định mua cổ phần trong những bối cảnh nêu trong khoản 110(3) hoặc mua cổ tức trong một công ty liên kết phối hợp trong những bối cảnh nêu trong Điều 110(6)

(2) Phần của khoản 114(1) của Luật sau đoạn (c) được thay thế bằng đoạn dưới đây:

các bên tham gia giao dịch dự định sẽ phải, trước khi giao dịch được hoàn thành, thông báo cho Ủy viên rằng giao dịch đó được dự định thực hiện và cung cấp cho Ủy viên những thông tin theo đúng với Phần này.

(3) Khoản 114(2) của Luật được thay thế bằng đoạn dưới đây:

Thông tin được yêu cầu

(2) thông tin được yêu cầu trong khoản (1), tùy thuộc vào sự lựa chọn của người cung cấp thông tin, là thông tin ở dạng ngắn theo quy định hoặc là thông tin ở dạng dài theo quy định nhưng trong trường hợp một người cung cấp thông tin theo dạng ngắn thì Ủy viên hay người do Ủy viên ủy quyền có thể, trong vòng 14 ngày sau khi nhận được thông tin đó, yêu cầu người đó cung cấp thông tin theo dạng dài.

Công ty có cổ phần được mua

(3) Trong trường hợp giao dịch dự định là việc mua, mua lại các cổ phần và Ủy viên mua lại thông tin được cung cấp theo khoản (1) bởi một bên tham gia vào giao dịch, trừ công ty có cổ phần được

mua, trước khi nhận được thông tin như vậy từ phía công ty đó,

- (a) Ủy viên sẽ ngay lập tức thông báo cho công ty đó rằng Ủy viên đã nhận được từ bên tham gia giao dịch đó thông tin ở dạng ngắn theo quy định hoặc thông tin ở dạng dài theo quy định, tùy theo trường hợp cụ thể;
- (b) Công ty sẽ cung cấp cho Ủy viên thông tin ở dạng ngắn theo quy định trong vòng 10 ngày sau khi được thông báo theo khoản (a) hoặc thông tin ở dạng dài trong vòng 20 ngày sau khi nhận được thông báo như vậy, tùy vào trường hợp cụ thể;
- (c) Trong trường hợp công ty cung cấp thông tin ở dạng ngắn theo quy định, Ủy viên có thể yêu cầu công ty cung cấp thông tin ở dạng dài theo quy định và công ty sẽ phải cung cấp thông tin đó trong vòng 20 ngày sau ngày được Ủy viên yêu cầu như vậy.

Thông báo và thông tin

- (4) Một trong số những người được yêu cầu phải thông báo và cung cấp thông tin theo Điều này có thể
 - (a) nếu được ủy quyền một cách thích hợp, thông báo hay cung cấp thông tin thay mặt cho những người khác liên quan tới cùng một giao dịch
 - (b) thông báo hay cung cấp thông tin cùng với những người khác.

32. Điều 115(1) và (2) của Luật được thay thế bằng đoạn dưới đây:

Thông báo trước về việc mua

115. (1) Không cần thiết phải tuân theo Điều 114 trong trường hợp dự định mua các cổ phần có quyền bỏ phiếu hoặc mua cổ tức trong một công ty liên kết phối hợp mà mức giới hạn nêu trong Điều 110(3) hoặc (6) sẽ bị vượt quá do kết quả của vụ dự định mua đó trong vòng 3 năm tiếp ngay sau việc chấp hành trước đó theo Điều 114 liên quan tới cùng mức giới hạn đó.

Thông báo về việc mua trong tương lai

(2) Trong trường hợp một hay nhiều người dự định mua các cổ phần có quyền bỏ phiếu hoặc cổ tức trong một công ty hợp nhất được yêu cầu phải tuân theo Điều 114 vì mức giới hạn 20 hoặc 35% nêu trong Điều 110(3) hoặc 35% nêu trong Điều 110(6) sẽ bị vượt quá do kết quả của việc mua đó, người đó hoặc những người đó, vào thời điểm chấp hành, có thể thông báo cho Ủy viên về việc dự định mua thêm nữa các cổ phần có quyền bỏ phiếu hay cổ phần trong một công ty hợp nhất mà sẽ dẫn tới việc vượt quá mức giới hạn 50% nêu trong khoản đó, và cung cấp bằng văn bản cho Ủy viên những thông tin chi tiết về các bước thực hiện việc mua thêm nữa đó.

33. Điều 116 (3) của Luật được thay thế bằng đoạn dưới đây:

Trường hợp thông tin được cung cấp trước đó

(2.1) Nếu bất kỳ một thông tin nào được yêu cầu theo Điều 114 trước đó đã được cung cấp cho Ủy viên, người cung cấp thông tin có thể, thay vì cung cấp, thông báo cho Ủy viên trên cơ sở tuyên thệ về những vấn đề mà liên quan tới nó thông tin đã được cung cấp và thời điểm mà thông tin đó được cung cấp.

Ủy viên có thể yêu cầu thông tin

(3) Trong trường hợp một người chọn cách không cung cấp cho Ủy viên những thông tin yêu cầu theo Điều 114 và thông báo như vậy cho Ủy viên theo đúng với khoản (2) hoặc (2.1) và Ủy viên hay người do Ủy viên ủy quyền thông báo cho người đó, trong vòng 7 ngày kể từ khi Ủy viên nhận được thông báo của người đó, rằng thông tin đó là cần thiết, người đó sẽ phải cung cấp cho Ủy viên thông tin đó.

34. Tiêu đề trước Điều 120 và các Điều từ 120 tới 122 của Luật được hủy bỏ.

35. Điều 123 của Luật được thay thế như dưới đây:

Thời gian giao dịch không thể tiến hành

123. (1) Một giao dịch dự định được đề cập tới trong Điều 114 sẽ không được hoàn thành trước khi hết hạn

- (a) 14 ngày kể từ ngày thông tin được yêu cầu theo Điều 114 đã được Ủy viên tiếp nhận, trong trường hợp thông tin là thông tin ở dạng ngắn theo quy định và Ủy viên, trong khoảng thời gian đó, không yêu cầu phải cung cấp thông tin ở dạng dài theo quy định
- (b) ngoại trừ như khi được quy định trong khoản (c), 42 ngày sau ngày mà thông tin được yêu cầu theo Điều 114 đã được Ủy viên tiếp nhận, trong trường hợp thông tin đó là thông tin ở dạng dài theo quy định, hoặc
- (c) trong trường hợp giao dịch dự định là việc mua các cổ phần có quyền bỏ phiếu được thực hiện thông qua các tiện ích của Sở giao dịch chứng khoán ở Canada và thông tin được cung cấp là thông tin ở dạng dài theo quy định, 21 ngày kinh doanh hoặc một khoảng thời gian dài hơn nhưng không vượt quá 42 ngày như có thể được phép theo các quy định của Sở giao dịch chứng khoán trước khi cổ phần phải được mua lại, kể từ ngày mà thông tin được yêu cầu theo Điều 114 đã được Ủy viên tiếp nhận

trừ khi Ủy viên hay người do Ủy viên ủy quyền, trước khi hết hạn khoảng thời gian đó, thông báo cho những người phải thông báo và cung cấp thông tin rằng Ủy viên, vào thời điểm đó, không có ý định nộp đơn theo Điều 92 liên quan tới giao dịch dự định.

Mua các cổ phần có quyền bỏ phiếu

(2) Trong trường hợp mua các cổ phần có quyền bỏ phiếu mà liên quan tới nó, Điều 114(3) được áp dụng, khoảng thời gian được đề cập tới trong khoản (1) sẽ được xác định mà không đề cập tới ngày

mà thông tin được yêu cầu theo Điều 114 được Ủy viên tiếp nhận từ phía công ty có cổ phần đang được bán
- 1999, chương 2, Điều 37

Đề cập tới “Giám đốc”

37. Luật này được sửa đổi bằng cách thay thế từ “Vụ trưởng” bằng từ “Ủy viên” trong những quy định dưới đây:

- (a) tới (z.13) (có hiệu lực)
- (z.14) Điều 113
- (z.15) Điều 115(3)
- (z.16) Điều 116(1) và (2)
- (z.17) Điều 118 và 119
- (z.18) và (z.19) (có hiệu lực)